**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư­, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh, kinh tế phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 quy định *“Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch và pháp luật, đảm bảo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả”*.

Luật Đất đai năm 2013 tại Chương 1, Điều 4 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này”. Luật Đất đai năm 2013 cũng quy định tại Chương 2, Điều 14 “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nó còn là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai đuợc sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

Cùng với sự phát triển kinh tế thì nhu cầu về đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, các công trình phúc lợi phục vụ an sinh xã hội và nhu cầu về đất ở tăng cao trong khi quỹ đất có hạn, đặt ra nhiều vấn đề phức tạp và tạo áp lực ngày càng lớn lên đất đai. Nhiệm vụ đặt ra là phải sắp xếp, sử dụng quỹ đất hợp lý và có hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường sinh thái và thúc đẩy sự phát triển kinh tế của địa phương. Nâng cao trình độ dân trí, thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay, đư­ợc sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trư­ờng Tỉnh Hà Tĩnh, Uỷ ban nhân dân huyện Nghi Xuân tổ chức triển khai Dự án ***“Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, huyện Nghi Xuân - Tỉnh Hà Tĩnh”.***

1. Cơ sở của công tác quy hoạch sử dụng đất huyện Nghi Xuân

1.1. Căn cứ pháp lý của công tác quy hoạch sử dụng đất huyện Nghi Xuân

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Quy hoạch năm 2017, số 21/2017/QH14 quy định việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia; trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Căn cứ luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật cso liên quan đến quy hoạch ngày 15/06/2018;

- Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018; Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 14/5/2019 và Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019;

- Căn cứ Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020;

- Căn cứ Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất; danh mục công tình dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2020;

- Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND huyện Nghi Xuân về việc thông qua danh mục các dự án thực hiện trong năm 2021 chưa có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Nghi Xuân.

- Căn cứ Nghị đính số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/CBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy Hoạch;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của huyện Nghi Xuân;

- Căn cứ Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nghi Xuân;

- Căn cứ công văn số 4887/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 256/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021;

- Văn kiện Đại hội đại biểu đảng bộ huyện Nghi Xuân lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Quy hoạch chung thị trấn Xuân An và vùng phụ cận đến năm 2025;

- Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 01/4/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Quy hoạch chung thị trấn Nghi Xuân và vùng phụ cận đến năm 2025;

- Quy hoạch khu du lịch Xuân Thành; Quy hoạch chi tiết khu du lịch và sân golf Xuân Thành; Quy hoạch chi tiết khu văn hóa, du lịch Nguyễn Du; Quy hoạch chi tiết xây dựng thiền viện trúc lâm Hồng Lĩnh; Quy hoạch giao thông vận tải huyện Nghi Xuân đến năm 2020 tầm nhìn 2030; Quy hoạch khu công nghiệp Gia Lách. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện.

- Số liệu kiểm kê đất đai của huyện năm 2014, 2019 và thống kê đất đai năm 2020.

- Niên giám thống kê của tỉnh và huyện Nghi Xuân năm 2014 đến năm 2019.

- Căn cứ văn bản số 3197/STNMT-ĐĐ21 ngày 23/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và khả năng đầu tư thực hiện các công trình, dự án;

1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

+ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030;

+ Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025;

+ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nghi Xuân đến năm 2030;

+ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nghi Xuân đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2035;

+ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, tỷ lệ 1:5000;

+ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, tỷ lệ 1:5000;

+ Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030;

+ Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh năm 2020;

+ Báo cáo phát triển kinh tế xã hội huyện Nghi Xuân năm 2020;

+ Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã huyện Nghi Xuân;

+ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Nghi Xuân đến năm 2020;

+ Bản đồ quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã huyện Nghi Xuân;

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 trên địa bàn huyện Nghi Xuân.

2. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích

Theo Luật đất đai thì quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Vì vậy, để thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cần phải lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của Pháp luật về quản lý đất đai.

Quy hoạch sử dụng đất đến giai đoạn 2021-2030 của huyện Nghi Xuân khi được UBND Tỉnh Hà Tĩnh xét duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để quản lý đất đai và là căn cứ để bố trí sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... Do đó các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân sử dụng đất phải tuân thủ đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội đến năm 2030.

Khoanh định, phân bố đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế trong thời gian tới, là cơ sở để giao đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

Làm định hướng cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các ngành, của cấp xã.

Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh đến năm 2030.

Bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai.

Quy hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở quan trọng để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý Nhà nước về đất đai. Thông qua quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất Nhà nước vừa thực hiện quyền định đoạt về đất đai, vừa tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng văn minh.

Quy hoạch sử dụng đất của huyện là công cụ để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, có tác dụng quyết định để cân đối giữa mục tiêu an ninh lương thực và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phân công lại lao động, khắc phục hiện tượng mất đất nông nghiệp có năng suất cao.

2.2. Yêu cầu

Quy hoạch sử dụng đất phải bảo đảm tính khả thi, tính khoa học và thể hiện những mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của huyện, các ngành, các lĩnh vực trên từng địa bàn cụ thể theo các mục đích sử dụng đất đai hợp lý và có hiệu quả. Do đó quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh, của huyện; cụ thể hoá một bước quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030. Sau khi được phê duyệt, quy hoạch sử dụng đất sẽ trở thành công cụ quản lý Nhà nước về đất đai để các cấp, các ngành quản lý, điều chỉnh việc khai thác sử dụng đất đai, phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn; xử lý các vấn đề còn bất cập và các vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai.

Quy hoạch sử dụng đất phải bảo đảm mối quan hệ hài hoà giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

Khoanh định, phân bố các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất đã được điều chỉnh, bổ sung đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình, từng xã, đồng thời được phân kỳ kế hoạch thực hiện cụ thể đến từng năm của giai đoạn, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp điều tra thu thập bổ sung tài liệu, số liệu.

- Phương pháp kế thừa, phân tích tài liệu số liệu.

- Phương pháp chuyên gia, phỏng vấn.

- Phương pháp dự báo.

- Phương pháp bản đồ để thể hiện các thông tin.

4. Nội dung báo cáo thuyết minh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 gồm 3 phần chính:

- Đặt vấn đề.

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội.

- Phần II: Đánh giá tiềm năng đất đai và định hướng dài hạn sử dụng đất.

- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Kết luận và kiến nghị.

5. Sản phẩm của dự án bao gồm:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1: 25.000.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000.

- Các bảng biểu và phụ lục.

**PHẦN I**

**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI**

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Nghi Xuân là huyện nằm về phía Bắc của tỉnh Hà Tĩnh, có Quốc lộ 1 đi qua với chiều dài khoảng 19 km. Có vị trí địa lý từ 18o31’00’’-18o45’00’’ Vĩ độ Bắc và 105o39’00’’-105o51’00’’ Kinh độ Đông.

- Phía Bắc giáp thành phố Vinh tỉnh Nghệ An.

- Phía Nam giáp huyện Can Lộc, huyện Lộc Hà và Huyện Hồng Lĩnh.

- Phía Tây giáp huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

- Phía Đông giáp Biển Đông.

Nghi Xuân có 17 đơn vị hành chính (2 thị trấn và 15 xã), tổng diện tích đất tự nhiên 22.251,10 ha.

## 1.1.2. Địa hình, địa mạo

Nghi Xuân có địa hình nghiêng từ Tây Nam sang Đông Bắc, phía Tây Bắc dọc theo ranh giới của tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Nghệ An là sông Lam, phía Tây Nam chắn bởi dãy núi Hồng Lĩnh, kế tiếp là dải đồng bằng nhỏ hẹp ven núi Hồng Lĩnh và cuối cùng là bãi cát ven biển. Về cơ bản địa hình Nghi Xuân được chia thành ba vùng đặc trưng như sau:

- Vùng 1: Vùng phù sa sông Lam. Đây là vùng có giá trị kinh tế lớn nhất của huyện, địa hình tương đối bằng phẳng, trung bình từ 1 - 5,5 m so với mặt nước biển, gồm các xã: Tiên Điền, thị trấn Nghi Xuân, Xuân Giang, thị trấn Xuân An, Xuân Hồng, Xuân Lam. Là vùng có điều kiện tương đối thuận lợi cho việc trồng cây lương thực, cây hoa màu ngắn ngày và phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Vùng 2: Thuộc dãy núi Hồng Lĩnh diện tích khoảng 5.000 ha nằm ở phía Tây Nam. Đây là những dãy núi đá có độ dốc lớn (chủ yếu là đá Macma axít) cao nhất là đỉnh núi Ông (676 m so với mặt nước biển). Ven dưới các chân núi, eo núi có nhiều khe rạch được địa phương tận dụng để xây dựng 14 hồ đập lớn nhỏ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Gồm một phần diện tích các xã Cương Gián, Cổ Đạm, Xuân Liên, Xuân Thành, Xuân Viên, Xuân Lĩnh, Xuân Hồng, Xuân Lam. Ngoài sản xuất nông lâm kết hợp, chăn nuôi, thế mạnh của vùng là phát triển lâm nghiệp và du lịch sinh thái.

- Vùng 3: Là vùng cồn cát, bãi cát kéo dọc theo bờ biển, tạo bởi các dãy đụn cát, các úng trũng. Địa hình hơi nghiêng về hướng Tây, Tây Bắc với bề rộng từ 500 - 2000m, độ cao so với mặt nước biển dao động từ 0,5 - 5m. Do có cửa sông, cửa lạch tạo thành các bãi ngập mặn có thể nuôi trồng thuỷ hải sản. Vùng này có tiềm năng phát triển kinh tế biển và dịch vụ du lịch nghỉ mát và nuôi tôm trên cát bao gồm các xã: Cương Gián, Xuân Liên, Cổ Đạm, Xuân Thành, Xuân Yên, Xuân Hải, Xuân Phổ, Xuân Đan, Xuân Trường, Xuân Hội.

## 1.1.3. Khí hậu

Nghi Xuân khí hậu điển hình là bờ biển nhiệt đới gió mùa, lại bị chi phối bởi yếu tố địa hình sườn núi Hồng Lĩnh nên có sự phân hóa rất rõ rệt. Đặc điểm chung là chia thành 2 mùa: mùa khô từ tháng 4 đến tháng 8 và mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

**-***Nhiệt độ*: Số liệu quan trắc qua nhiều năm cho thấy nền nhiệt của huyện tương đối cao: Tổng tích ôn hàng năm : 5.0700C

Nhiệt độ bình quân hàng năm : 23,8 0C

Nhiệt độ tối cao (tháng 7) : 37,8 0C

Nhiệt độ tối thấp (tháng 1) : 8,8 0C

Các tháng giữa mùa Đông tương đối lạnh, nhiệt độ trung bình khoảng 19,50C. Mùa Hè nhiệt độ trung bình 27-29 0C. Biên độ nhiệt ngày và đêm có sự chênh lệch khác nhau tùy theo mùa: mùa Hè thường lớn hơn mùa Đông từ 1,5-2oC.

**-***Lượng mưa*: Tổng lượng mưa bình quân hàng năm tương đối lớn (trên 2.000 mm), nhưng phân bố không đều giữa các tháng trong năm. Tổng lượng mưa 5 tháng mùa Đông chỉ chiếm 26% lượng mưa cả năm; lượng mưa chủ yếu tập trung vào mùa mưa (chiếm khoảng 81%) nhưng cũng có sự phân hóa thành mưa phụ và mưa chính. Mưa phụ (mưa tiểu mãn) thường xuất hiện vào đầu mùa Hè, lượng mưa không cao; mưa chính tập trung chủ yếu từ cuối tháng 8 đến tháng 11, lượng mưa có thể đạt từ 300 - 400 mm/tháng. Số ngày mưa trung bình hàng năm cũng khá cao, phổ biến từ 150 - 160 ngày.

***-*** *Lượng bốc hơi*: Về mùa Đông do nhiệt độ không khí thấp, độ ẩm tương đối cao, ít gió, áp lực không khí lại lớn nên lượng bốc hơi rất nhỏ, chỉ chiếm từ 1/5 - 1/2 lượng mưa. Về mùa nóng, do nhiệt độ không khí cao, độ ẩm thấp, gió lớn, áp lực không khí giảm nên cường độ bay hơi lớn, lượng bay hơi của 7 tháng mùa nóng có thể gấp 3- 4 lần của các tháng mùa lạnh.

*- Độ ẩm không khí:* Độ ẩm không khí bình quân năm là 86%. Thời kỳ độ ẩm không khí thấp nhất là vào các tháng 6 - 7, ứng với thời kỳ gió Tây Nam khô nóng hoạt động mạnh nhất, độ ẩm không khí chỉ gần 70%; thời kỳ độ ẩm không khí cao nhất thường xảy ra vào các tháng cuối mùa Đông (tháng 2 và tháng 3), khi khối không khí cực đới lục địa tràn về qua đường biển và khối không khí nhiệt đới biển Đông luân phiên hoạt động gây ra mưa phùn.

*-Số giờ nắng*: Trung bình cả năm khoảng 1.700 giờ, các tháng mùa Đông từ 70 - 80 giờ, các tháng mùa Hè trung bình từ 180 - 190 giờ. Tháng có số giờ nắng nhiều nhất thường là tháng 5 khoảng trên 210 giờ. Mùa Đông nắng ít gay gắt, thuận lợi hơn cho cây trồng, mùa hè nắng thường rất gay gắt, bất lợi cho quá trình quang hợp của cây trồng, ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp.

**-** *Gió*: Tốc độ gió trung bình cả năm là 1,88m/s, vào các tháng 7 - 10 thường có bão và kèm theo mưa. Có thể nói Nghi Xuân là nơi bị ảnh hưởng của bão nhiều nhất trong tỉnh, tần suất xuất hiện bão khá cao, hầu như năm nào cũng có bão, có năm tới 2 - 3 trận bão lớn kèm theo mưa lớn ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống. Đồng thời với bão còn có tác động lớn của sóng biển, nhất là vùng phía Bắc huyện, khi có bão toàn bộ dân các xã phía Bắc sát cửa sông Lam đều phải sơ tán để đề phòng sóng thần và gió lớn. Nghi Xuân còn là vùng chịu ảnh hưởng mạnh của gió Lào, thường xảy ra vào các tháng 5 - 6, có khi kéo dài trong nhiều ngày.

Ngoài ra, còn có hiện tượng sương mù, chủ yếu xảy ra trong mùa Đông vào những ngày chuyển tiếp, thường có từ 5 - 6 ngày, phổ biến là loại sương mù địa hình xuất hiện từng đám mà không thành lớp dày đặc.

## 1.1.4. Thủy văn

Thuỷ văn của huyện chịu ảnh hưởng bởi hệ thống sông Lam và các con suối nhỏ trên địa bàn, các khe suối có độ dốc và tốc độ dòng chảy nhỏ, chủ yếu là về mùa mưa lũ. Mật độ sông suối phân bố không đồng đều.

Trên địa bàn huyện có con sông chính là sông Lam hợp bởi hệ thống sông Ngàn Sâu và sông Ngàn Phố của huyện Hương Sơn đoạn qua huyện Nghi Xuân chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc. Lưu lượng dòng chảy bình quân năm của các sông khoảng 15 m3/s; mùa lũ có thể đạt tới trên 3.000 m3/s, mùa cạn có khi chỉ có 5 m3/s. Sự hình thành lũ và số lượng các cơn lũ trên sông được quyết định bởi thời gian và cường độ mưa.

Chế độ thuỷ văn của huyện còn chịu ảnh hưởng của thuỷ triều do huyện có 32 km bờ biển. Chế độ thủy triều tại đây có khoảng 2/3 số ngày trong tháng là nhật triều, còn lại là bán nhật triều; thời gian triều dâng kéo dài hơn thời gian triều rút. Độ lớn triều trung bình kỳ nước cường từ 1,2 - 1,5 m và trong kỳ triều kém khoảng 0,5 m. Do ảnh hưởng của thủy triều nên nước sông Lam thường bị nhiễm mặn về mùa khô nên trạm bơm Xuân Lam tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp không chủ động, sông Lam là cơ sở cho việc phát triển vận tải đường sông, công nghiệp đóng tàu, du lịch, nuôi trồng thủy sản và điều tiết nước lũ về mùa mưa.

## 1.2. Các nguồn tài nguyên

**1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất huyện Nghi Xuân tỷ lệ 1/20.000 (không tính diện tích đất chuyên dùng, đất ở, sông suối, mặt nước và núi đá) thì huyện có các nhóm đất và đơn vị đất chủ yếu, như sau:

*a- Nhóm đất cát:* Chiếm 58,21% tổng diện tích tự nhiên của huyện được phân bố chủ yếu ở các xã dọc theo bờ biển như Xuân Hội, Xuân Phổ, Xuân Yên, Xuân Thành, Cổ Đạm, Xuân Liên, Cương Gián.

*b- Nhóm đất mặn*: Chiếm 1,14% diện tích tự nhiên, nằm xen với đất phù sa ở vùng ven sông gần cửa Hội, chủ yếu nằm trên địa bàn các xã Xuân Hội, Xuân Trường, Xuân Đan, Xuân Phổ,....

*c- Nhóm đất phèn mặn*: Chiếm 5,56% diện tích tự nhiên, phân bố thành dải phù sa gần cửa Hội tập trung chủ yếu tại các xã Xuân Hội, Xuân Trường, Xuân Đan, và Xuân Phổ, Xuân Giang.

*d- Nhóm đất phù sa*: Chiếm 11,91% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở địa hình vùng đồng bằng, được tạo thành chủ yếu do quá trình lắng đọng phù sa của sông Lam và các khe suối ven núi Hồng Lĩnh. Bao gồm:

+ Đất phù sa sông lam được bồi lắng hàng năm: Phân bố chủ yếu ở các xã: Xuân Hồng, Xuân Lam, Xuân Giang và Thị trấn Xuân An.

**+** Đất phù sa úng nước: Phân bố tập trung ở ven chân núi Hồng Lĩnh thuộc các xã Xuân Viên, Xuân Mỹ, Cổ Đạm.

**+** Đất phù sa suối: Phân bố tập trung ven chân núi Hồng Lĩnh thuộc xã Xuân Lĩnh, Xuân Liên, Cổ Đạm, Cương Gián.

*đ- Nhóm đất dốc tụ:* Chiếm 2,10% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở Xuân Liên, Cổ Đạm, Cương Gián và Xuân Lĩnh.

*e- Nhóm đất xám bạc màu:* Chiếm 2,80% diện tích tự nhiên,phân bố chủ yếu thuộc địa bàn các xã Cương Gián, Xuân Viên, Xuân Hồng.

*g- Nhóm đất đỏ vàng trên Granit*: Chiếm 6,05% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tập trung trên núi Hồng Lĩnh ở độ cao trên 300m.

*h- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá****:*** Chiếm 16,79% diện tích tự nhiên, phân bố ven sườn núi Hồng Lĩnh ở độ cao 100 - 300m.

**1.2.2. Tài nguyên nước**

*- Nguồn nước mặt:* Nước mặt huyện Nghi Xuân được cung cấp chủ yếu bởi hệ thống sông ngòi và các đập hồ lớn như hồ Xuân Hoa với dung tích 9 triệu m3, hồ Cồn Tranh có dung tích 1,8 triệu m3, hồ Đồng Bản có dung tích 1 triệu m3, hồ Cao Sơn có dung tích 0,9 triệu m3. Đặc biệt hồ Cổ Đạm hiện nay đang cung cấp nước sinh hoạt cho khu vực thị trấn Nghi Xuân, Xuân An và các vùng lân cận. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có Sông Lam chảy dọc theo ranh giới phía Bắc của huyện với chiều dài 28 km cung cấp nguồn nước mặt cho nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp; Theo tính toán tổng lượng nước mưa hàng năm của huyện là 495,44 triệu m3; tổng lượng nước mặt hàng năm là 309,71 triệu m3.

*- Nguồn nước ngầm:* Nước ngầm ở Nghi xuân gồm 7 tầng chứa nước với tổng trữ lượng động tự nhiên khoảng 119.877 m3/ngày đêm, phục vụ sinh hoạt và các ngành kinh tế.

**1.2.3. Tài nguyên rừng**

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 cho thấy diện tích rừng của huyện có 6.598,94 ha, chiếm 29,66% tổng diện tích tự nhiên, trong đó rừng sản xuất 1.913,02 ha, rừng phòng hộ 4.685,82 ha. Rừng chủ yếu là phi lao, bạch đàn nằm dọc bờ biển, diện tích rừng thông tập trung ven núi Hồng Lĩnh.

Ngoài ra, sinh thái rừng ngập mặn khu vực cửa Hội với nhiều loài động thực vật thủy sinh không chỉ góp phần làm đa dạng nguồn tài nguyên rừng của huyện mà còn rất có giá trị cả về kinh tế, khoa học, du lịch và môi trường.

**1.2.4. Tài nguyên biển**

Là một trong 6 huyện, thị của tỉnh Hà Tĩnh tiếp giáp với biển. Bờ biển trên địa bàn huyện Nghi Xuân khá dài với 32 km, có nhiều ưu thế trong việc khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản do có cửa Hội, đây không những là trung tâm về nghề cá và cảng cá của huyện mà còn là một ngư trường nuôi trồng ở Việt Nam với nhiều loài hải sản. Tiềm năng hải sản có trữ lượng khá lớn và phong phú về chủng loại cá, tôm, mực... Theo điều tra của các nhà Hải dương học, trong vùng biển Nghi Xuân có khoảng 267 loài cá, thuộc 90 họ, trong đó có 60 loài có giá trị kinh tế cao, 20 loài tôm và nhiều loài khác như sò, mực, ..

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có bãi biển Xuân Thành với đặc điểm nước trong, bãi thoải, sóng nhẹ lại cách Quốc lộ 1 không xa và gần thành phố Vinh nên nơi đây đã và đang là khu du lịch, nghỉ mát.

**1.2.5. Tài nguyên khoáng sản**

Nhìn chung trên địa bàn huyện không có các khoáng sản có trữ lượng và giá trị lớn, về một số loại khoáng sản ven biển do chưa có số liệu điều tra, khảo sát nên chưa xác định được chủng loại, trữ lượng cụ thể. Chỉ phát hiện được một số mỏ như: Quặng EZit ở Xuân Hồng, Eminit ở Xuân Hải, Xuân Phổ, Xuân Đan, Xuân Liên và Cương Gián. Hiện tại ở Nghi Xuân mới chỉ có hoạt động khai thác các loại vật liệu xây dựng như cát, đá, gạch ngói, đất... tập trung chủ yếu ở các xã sau: Xuân Hồng, Xuân Lam, Xuân Lĩnh, Xuân Viên đến Cương Gián. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có một số loại đá phục vụ cho xây dựng, ốp lát như đá granit, đá marble màu đen, trắng xám.

**1.2.6.Tài nguyên du lịch và nhân văn:**

Trên địa bàn huyện Nghi Xuân có khoảng 455 di tích, trong đó có: 45 ngôi chùa, 11 ngôi Miếu, 11 Đình, 234 Nhà thờ họ, 127 ngôi Đền, 2 Lăng, 12 Nền xóm, 5 Mộ cổ, và 6 di tích khác đã được công nhận; Huyện có 60 di tích đã được xếp hạng di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia cấp tỉnh (8 di tích cấp quốc gia); 6 lễ hội truyền thống; 5 làng nghề truyền thống; Thiền viện trúc lâm Hồng Lĩnh; có khu lưu niệm Đại thi hào Nguyễn Du gắn với tác phẩm Truyện Kiều bất hủ; di tích Danh nhân Nguyễn Công Trứ, Nghi Xuân cũng là một trong những nôi Ca Trù của cả nước, đã được UNESCO công nhận di sản văn hoá phi vật thể cần bảo tồn khẩn cấp của nhân loại.

Di tích Phôi phối - Bãi Cọi phân bố tại xã  Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, được xác định theo toạ độ 18036’577’’N, 105045’010’’E. Đây là di tích khảo cổ học nằm gọn trong thung lũng của hệ thống núi Hồng Lĩnh với diện tích khoảng 1km2, khoa lịch sử Trường đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Đại học Quốc gia) đã thám sát, khai quật năm 1976. Kết quả cho thấy tầng văn hoá có độ sâu từ 0,36 m đến 2,10 m với nhiều đồ gốm, đồ đá, rìu mài ở lớp trên, công cụ ghè đẽo lớp dưới và các nhà khai quật đã đưa ra kết luận: Đây là một di chỉ khảo cổ học có niên đại hậu kỳ đá mới thuộc nền văn hoá Bàu Tró. Tháng 12/2008 đến tháng 1/2009, Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Hà Tĩnh, Bảo tàng Hà Tĩnh tiếp tục tiến hành thám sát, tổ chức khai quật trên 164 m2. Vị trí các hố khai quật mới cách hố khai quật năm 1976 khoảng 150 m về phía bắc. Kết quả đã tìm thấy 16 ngôi mộ (14 ngôi mộ đất, 02 ngôi mộ gốm) cùng một khối lượng lớn các di vật mà trong đó đồ gốm chiếm số lượng nhiều nhất.

Trên địa bàn huyện có 32 km bờ biển, bãi biển Xuân Thành với đặc tính nước trong, bãi thoải, sóng nhẹ lại gần Quốc lộ 1 và thành phố Vinh của tỉnh Nghệ An; có khu du lịch sinh thái Gia Lách (Xuân An), Đồng Lầu (Cổ Đạm) là một nơi có rất nhiều tiềm năng để phát triển du lịch nghỉ mát và các dịch vụ kèm theo.

Nhìn chung, nguồn tài nguyên du lịch của huyện rất phong phú và đa dạng (khách du lịch đến nơi đây ngoài du lịch biển còn du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng) nhưng hiện nay ngành này vẫn chưa phát triển đúng tiềm năng và lợi thế vốn có của mình.

## 1.3. Thực trạng môi trường

**- Thực trạng môi trường**

Công tác bảo vệ môi trường từng bước được quan tâm, đạt được những kết quả nhất định, trong đó có 15 xã đạt Tiêu chí Môi trường trong xây dựng nông thôn mới. Các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn có hồ sơ và các biện pháp xử lý chất thải trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh…; cảnh quan môi trường vườn hộ, đường làng, ngõ xóm, khu dân cư từng bước thay đổi đảm bảo xanh – sạch – đẹp; công tác bảo vệ môi trường trong chăn nuôi từng bước được chú trọng.

Công tác quản lý chất thải rắn được chú trọng, từng bước đạt hiệu quả trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải. Công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường nói chung, phân loại rác thải tại nguồn nói riêng; thanh tra kiểm tra xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường từng bước được chú trọng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn những tồn tại hạn chế cần tiếp tục tăng cường, hoàn thiện như công tác tuyên truyền, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính; công tác quy hoạch các điểm xử lý rác thải và thu hút đầu tư, cơ chế chính sách hỗ trợ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải…

**- Môi trường không khí:** Hàm lượng các chỉ tiêu SO2, CO, NO2 đang nằm trong giới hạn cho phép của TCVN 5937/2005. Hàm lượng bụi lơ lửng có giá trị tương đối cao, vị trí quan trắc tại các nút giao thông đều vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1,13 - 1,33 lần. Độ ồn chủ yếu do các phương tiện giao thông vận tải và các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng thường vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1,11 - 1,22 lần.

**- Môi trường nước:** Kết quả khảo sát chất lượng môi trường nước mặt cho thấy chất lượng nước mặt hiện đang khá tốt, hầu hết các thông số phân tích có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với giá trị giới hạn cột B1 theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 08: 2008 - Cột B1. Tuy nhiên tại vị trí các sông, hồ có nguồn nước thải sinh hoạt, sản xuất kinh doanh có dấu hiệu ô nhiễm.

Chất lượng nước biển ven bờ tại các vị trí quan trắc; hàm lượng các chỉ tiêu pH, DO, SS, Amoni, Đồng, Chì, Kẽm, Cadimi, Crôm, đang nằm trong giới hạn cho phép, đặc biệt trong số các chỉ tiêu trên, chỉ tiêu SS và các ion kim loại có hàm lượng nhỏ hơn rất nhiều so với giá trị giới hạn. Tuy nhiên ở một số khu vực bãi tắm, khu vực cảng biển hàm lượng một số chỉ tiêu tại một số vị trí quan trắc vượt giá trị giới hạn cho phép (sắt 1,8 - 5,5 lần, Mn 2,6 - 9 lần, dầu mỡ khoáng 1,2 - 8 lần, Asen 1,3 lần).

Chất lượng nước ngầm từ kết quả phân tích 18 chỉ tiêu hóa học cho thấy còn khá tốt, chỉ có một số mẫu bị nhiễm Mangan, Amoni và Đồng; tuy nhiên giá trị vượt ngưỡng không lớn.

**- Môi trường đất:** Vấn đề suy thoái môi trường đất hiện tại chủ yếu do xói mòn, rửa trôi ở vùng đồi núi, suy thoái độ phì nhiêu và phương thức sử dụng, khô hạn vào mùa khô, vấn đề ngập úng và ảnh hưởng nhiễm mặn ở vùng biển.

1.4. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

1.4.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Các biểu hiện của biến đổi khí hậu như: Nhiệt độ trung bình, tính biến động và dị thường của thời tiết có xu hướng tăng lên; mực nước biển dâng gây ngập úng; các thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, giá rét, bão, lũ lụt, hạn hán,...) xảy ra với tần suất cao và có nhiều sự bất thường về cường độ,... làm cho thời tiết ở Nghi Xuân ngày càng khắc nghiệt hơn.

Đối với sản xuất nông nghiệp, biến đối khí hậu làm cho cơ cấu mùa vụ và hướng sử dụng đất phải thay đổi để phù hợp hơn. Nắng nóng, hạn hạn kéo dài dẫn đến thiếu nước sinh hoạt, sản xuất làm mất mùa, giảm năng suất cây trồng, dịch bệnh xảy ra đối với người và gia súc, gia cầm.

Một số vấn đề quan trọng hiện nay tuy đã được để cập nhiều nhưng chưa có số liệu điều tra cơ bản cũng như việc nghiên cứu hay để tài khoa học cụ thể, đó chính là việc giảm nước mặt và nước ngầm do ảnh hưởng của hạn hán và biến đổi khí hậu toàn cầu do trái đất nóng lên. Việc thiếu nước mặt, nước ngầm dẫn đến việc khai thác bừa bãi nguồn nước ngầm gây biến động về địa chất và gây ra các loại hình hiểm họa mới trong tương lai. Do vậy trong công tác quy hoạch đô thị, bố trí xây dựng công trình mới (giao thông, công nghiệp, khu dân cư …) cần tính đến các vấn đề này nhằm giảm thiểu các tác động nguy hại có thể xẩy ra về sau.

1.4.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất

Sử dụng đất nông, lâm nghiệp hiệu quả chưa cao dẫn tới sa mạc hóa làm cho đất đai bị xói mòn, rửa trôi,…., độ phì nhiêu thấp, mất cân bằng dinh dưỡng. Diện tích đất bị suy thoái cũng là nguyên nhân làm diện tích đất nông, lâm nghiệp bị thu hẹp.Tình trạng đất sản xuất mất cân bằng dinh dưỡng, độ phì nhiêu thấp, mặn hóa, phèn hóa...

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu gay gắt, hạn hán, lũ lụt xảy ra hàng năm tác động lớn đến nông nghiệp, nông thôn, đòi hỏi cần phải đưa ra các giải pháp để hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững. Khắc phục tình trạng khai thác bừa bãi rừng phòng hộ đầu nguồn. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý theo hướng bền vững, trên cơ sở nghiên cứu địa lý, sinh thái tổng hợp cho phù hợp với từng vùng để hạn chế tình trạng thoái hóa đất đai.

**II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

**2.1. Tăng trưởng kinh tế.**

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 10,32%/năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực: công nghiệp - xây dựng 51%; thương mại - dịch vụ 33,77%; nông- lâm-thủy sản còn 15,23%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 ước đạt trên 43 triệu đồng, tăng hơn 1,5 lần so với năm 2015. Thu ngân sách trên địa bàn tăng cao *(năm 2019 đạt 529 tỷ đồng tăng 289% so với năm 2015*). Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 9.847 tỷ đồng, tăng 61,42% so với giai đoạn 2010 - 2015.

- Lương thực bình quân đầu người 200 kg/người;

- Tổng thu ngân sách nhà nước đạt từ 303tỷ đồng.

**2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:**

Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011 - 2020 của huyện đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp và Dịch vụ - Thương mại, giảm dần tỷ trọng các ngành Nông - Lâm nghiệp, tốc độ chuyển dịch tương đối nhanh.

- Tỷ trọng ngành Nông- Lâm nghiệp giảm từ 20,25% năm 2015 xuống còn 15,65% năm 2020.

- Tỷ trọng ngành Công nghiệp- Tiểu thủ Công nghiệp tăng từ 46,59% năm 2015 lên 50,84% năm 2020.

- Tỷ trọng ngành Thương mại - Dịch vụ đạt 33,16% năm 2020.

2.3. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

*a. Sản xuất nông, lâm, thủy sản*

Giá trị sản xuất ngành (theo giá so sánh) ước đạt 827,7 tỷ đồng, đạt 92,52% kế hoạch.

Tổng diện tích gieo trồng 8.379/8.832 ha, đạt 94,87% kế hoạch; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 20.445 tấn, vượt 3,12% so với kế hoạch. Năng suất các loại cây trồng cơ bản đạt so với kế hoạch, riêng năng suất lúa Hè thu giảm do hạn hán và mưa lụt. Tiếp tục sản xuất và nhân rộng một số giống mới cho năng suất và chất lượng khá như: Lúa Kim cương 111, BQ, BT09; Lạc L20, L27, …Nhân rộng, tăng quy mô sản xuất các mô hình trồng rau, củ, quả công nghệ cao trong nhà lưới tại xã Xuân Mỹ, Xuân Hải, Xuân Viên. Triển khai thực hiện chủ trương đưa vườn ra đồng đã cho thấy phù hợp với nhu cầu sản xuất hàng hóa, bước đầu đã có một số mô hình như: mô hình tích tụ ruống đất trồng rau màu ở Cổ Đạm, một số mô hình trồng cây dược liệu đang được triển khai.

Ngành chăn nuôi gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh, đặc biệt là dịch tả lợn châu phi diễn biến hết sức phức tạp, chi phí nuôi tăng, thị trường đầu ra chưa ổn định dẫn tới giá cả còn bấp bênh. Tổng đàn trâu ước đạt 2.348 con giảm 7,49% so với năm 2018; đàn bò ước đạt 9.165 con giảm 5,6% so với năm 2019; đàn lợn ước đạt 17.173 giảm 7,0% so với năm 2019; đàn gia cầm ước đạt 645.000 con tăng 14,12% so với năm 2019. Chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp hiệu quả công tác phòng dịch tả lợn Châu Phi, giữ được không có dịch cho đến ngày 1/11/2019 đã xảy ra ổ dịch tả lợn Châu Phi tại xã Xuân Hồng phải tiêu hủy 17 con, tổng trọng lượng 697kg. Tiếp tục kiểm tra, giám sát, quản lý công tác giết mổ gia súc, gia cầm; triển khai đồng bộ các giải pháp đảm bảo công tác phòng, chống dịch bệnh, tổ chức tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm đạt kết quả khá.

Tăng cường công tác tuyên truyền về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; triển khai trồng được 50.000 cây, đạt 111% KH. Cơ bản duy trì và thực hiện nghiêm túc chế độ trực tuần tra bảo vệ rừng, phòng, chống cháy rừng, tuy nhiên Cuối tháng 6 đã xảy ra một vụ cháy rừng lớn tại xã Xuân Hồng và Thị trấn Xuân An, với diện tích bị cháy là 67ha, trong đó có 30% có khả năng phục hồi.Tổng kết công tác PCCCR năm 2018 triển khai nhiệm vụ, giải pháp PCCCR năm 2019.

Hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản được duy trì, phát triển khá. Toàn huyện hiện có 835 tàu thuyền khai thác thủy sản (trong đó tàu thuyền trên 90 CV là 27 chiếc; tàu thuyền công suất dưới 90 CV 808 chiếc) và 265 bè mủng các loại; Số tàu đánh bắt xa bờ có công suất trên 90 CV giảm 10 chiếc so với năm 2019. Diện tích nuôi trồng thủy sản giữ ổn định.

Kiểm tra, rà soát các phương án PCTT-TKCN, chú trọng các công trình, địa bàn trọng điểm; kiểm tra thực tế nguồn lực “4 tại chỗ” và phê duyệt phương án PCTT-TKCN, phương án phòng chống bão mạnh và siêu bão; kịch bản đối phó với nước biển dâng.

*b. Quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị*

Công tác quy hoạch tiếp tục được đẩy mạnh, đã hoàn thành các đồ án Quy hoạch phân khu các thị trấn Nghi Xuân và thị trấn Xuân An; hoàn thành đồ án quy hoạch chung khu vực du lịch - đô thị - thương mại ven biển Nghi Xuân – Lộc Hà đến năm 2040, tỷ lệ 1/5000; phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng NTM của các xã: Xuân Thành, Xuân Lĩnh; thẩm định, phê duyệt 10 hồ sơ, bản vẽ Quy hoạch chi tiết xen dắm đất ở dân cư tại các xã Xuân Hải, Xuân Yên, Cương Gián, Xuân Đan, Xuân Thành, Xuân Trường, Xuân Phổ; tổ chức lập, trình phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư tại các xã Xuân Giang, Xuân Trường, Xuân Hải, Cương Gián, Khu đô thị sinh thái Park City Xuân An, Quy hoạch chi tiết cụm nhà hàng ven biển tại xã Cương Gián và quy hoạch chi tiết 1/500 khu đô thị mới Xuân Thành.

Lĩnh vực xây dựng và phát triển đô thị đã có nhiều chuyển biến tích cực; đã tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch, chương trình đầu tư phát triển đô thị của huyện trong các giai đoạn tiếp theo gắn với việc thực hiện lộ trình sắp xếp các đơn vị hành chính theo tinh thần Nghị quyết TW6, khóa XII; đồng thời tích cực, chủ động phối hợp với các sở, ngành để thu hút đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án hạ tầng khu đô thị và khu dân cư nông thôn trên địa bàn đảm bảo đồng bộ, theo hướng đô thị, góp phần làm thay đổi bộ mặt đô thị của huyện.

Tiếp tục chỉ đạo các thị trấn Nghi Xuân và Xuân An đẩy nhanh tiến độ thực hiện xây dựng “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”; đồng thời triển khai thực hiện kế hoạch chỉnh trang đô thị, đôn đốc, hỗ trợ các thị trấn trong công tác xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị. Tập trung nâng cấp 12 tuyến đường phố, ngõ phố và 09 tuyến mương thoát nước với tổng kinh phí gần 11 tỷ đồng; tổ chức chỉnh trang khuôn viên các nhà văn hóa, sân thể thao; lắp đặt cổng chào, pano tuyên truyền, trồng cây xanh trên 11 tuyến phố; lắp đặt mới 320 thùng rác công cộng và tập trung đẩy mạnh thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, xử lý chất thải rắn tại đô thị.

*c. Sản xuất công nghiệp - TTCN ổn định*

Giá trị sản xuất ngành (theo giá so sánh) ước đạt 2.891 tỷ đồng, đạt 99,28% kế hoạch, tăng 20% so với năm 2019.

Thu hút đầu tư vào KCN Gia Lách đã có nhiều khởi sắc, tích cực phối hợp với Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh để hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, đồng thời chấp thuận chủ trương đầu tư cho 04 dự án gồm: Dự án Nhà máy gia công cơ khí và sản xuất kết cấu thép của Công ty CP Cơ khí và Đầu tư An Phát, quy mô 3,896 ha; Dự án Nhà máy chế biến Lâm sản của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngân Linh, quy mô 1,05ha; Dự án Nhà máy sản xuất bao bì dán đáy, quy mô 2,08 ha và Dự án Nhà máy chiết xuất chế biến dược liệu, quy mô 0,9ha. Dự án Cụm công nghiệp Xuân Lĩnh đã hoàn thành công tác bồi thường GPMB và đang đầu tư xây dựng hạ tầng (giai đoạn 1) đáp ứng tiến độ yêu cầu; đến nay đã có 01 dự án đầu tư Nhà máy cơ khí chính xác, quy mô 2,5 ha được cấp giấy chứng nhận đầu tư ngày 25/05/2019 cho Công ty CP Cơ khí và Thương mại Thanh Thành Đạt thực hiện. Đặc biệt, tại cụm công nghiệp Xuân Mỹ, đã thu hút được 01 dự án đầu tư Xây dựng Nhà máy may Pro Sports với quy mô 7ha, công suất giai đoạn 1 gần 10 triệu sản phẩm/năm.

Đôn đốc các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án công trình đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình đang thực hiện thi công xây dựng dở dang trên địa bàn. phê duyệt chủ trương đầu tư được 54 công trình đầu tư công với tổng mức đầu tư 200 tỷ đồng.Uỷ ban nhân dân tỉnh đã Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư27dự án có sử dụng đất với tổng diện tích sử dụng đất 57,85ha, tổng mức đầu tư 671,8 tỷ đồng.

Hiện có474 doanh nghiệp, trong đó thành lập mới 24 doanh nghiệp; có 41 HTX đang hoạt động (rà soát lại theo Quyết định số54/QĐ-UBND của UBND tỉnh); tổng số hộ có đăng ký kinh doanh là: 3.606 hộ.

*d. Dịch vụ - Thương mại, khoa học công nghệ và quản lý thị trường*

Tổng giá trị sản xuất ngành thương mại dịch vụ (giá so sánh) đạt 1.970 tỷ đồng, đạt 99,66% so với kế hoạch, tăng 11% so với năm 2018.

Tiếp tục tháo gỡ khó khăn vướng mắc để bàn giao mặt bằng cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án Khôi phục bến Giang Đình và xây dựng chợ Giang Đình và dự án Xây dựng chợ và khu dịch vụ thương mại tại xã Cương Gián; Tổ chức kiểm tra và chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về thương mại - dịch vụ và quản lý thị trường, đẩy mạnh cuộc vận động người Việt Nam dùng hàng Việt Nam và các giải pháp bình ổn giá, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; kiểm tra việc thực hiện niêm yết giá và bán theo giá niêm yết tại các cơ sở kinh doanh, nhất là tại các chợ, nhà hàng và khu du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá thực tế đạt 2.381 tỷ đồng đạt 99% kế hoạch, tăng 10% so với năm 2018.

Tổ chức tốt Cuộc thi sáng tạo thanh, thiếu niên, nhi đồng lần thứ 10, kết quả: có 36 sản phẩm tham gia trong đó 17 sản phẩm đạt giải, chọn 11 sản phẩm tham gia Cuộc thi ở tỉnh và đã có 03 sản phẩm đạt giải cấp tỉnh được chọn tham dự vòng chung kết quốc gia và đã có 01 sản phẩm đạt giải 3 toàn quốc. Tổ chức hưởng ứng ngày Khoa học & Công nghệ Việt Nam 18/5; phối hợp Sở Khoa học & Công nghệ tổ chức tập huấn phổ biến kiến thức về Khoa học & Công nghệ tại các xã Cương Gián, Xuân Hải, Xuân Lĩnh, Thị trấn Xuân An

2.4. Văn hóa - xã hội

2.4.1. Dân số

Dân số trung bình của huyện Nghi Xuân năm 2020 khoảng 102.391 người. Trong đó, khu vực thành thị là 14.108 người; khu vực nông thôn là 88.283 người. Tổng số hộ dân trên địa bàn 29.255 hộ. Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về dân số, gia đình và trẻ em. Tích cực tuyên truyền, vận động giáo dục kết hợp các biện pháp chăm sóc sức khoẻ, kế hoạch hoá gia đình. Xây dựng kho dữ liệu dân cư phục vụ công tác quản lý nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác dân số.

Năm 2020, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên là 0,90%. Tỷ lệ dân cư đô thị chiếm 13,78%.

2.4.2. Lao động – việc làm

Năm 2020 toàn huyện có 58.168 lao động trong độ tuổi, chiếm 56,81% dân số. Trong đó lao động trong khu vực nhà nước và lao động làm việc ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 10.000 người chiếm 17,19% tổng số lao động, lao động nông lâm nghiệp, thuỷ sản 48.168 người chiếm 82,81% lao động trong độ tuổi.

**2.4.3. Thu nhập.**

Tổng giá trị GDP của huyện năm 2020 đạt được là 4.122,26 tỷ, thu nhập bình quân đầu người đạt 40,26 triệu đồng/năm. Mức bình quân lương thực 200kg/người. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện. Số hộ có máy thu hình, thu thanh, số hộ được sử dụng nước sạch và sử dụng điện lưới quốc gia ngày một tăng, 100% các xã, thị trấn có quy ước nếp sống mới. Nếp sống văn hoá mới, gia đình, làng văn hoá được phát động rộng khắp trong toàn huyện. Các hủ tục về ma chay, cưới xin cũng như các tệ nạn xã hội từng bước được đẩy lùi và bài trừ. So với mặt bằng chung của toàn tỉnh thì thu nhập và mức sống bình quân của huyện ở mức khá. Số hộ giàu, khá còn ít và tập trung ở khu vực đô thị.

## 2.5. Thực trạng phát triển khu đô thị và các khu dân cư nông thôn

**2.5.1. Thực trạng phát triển khu đô thị**

Thị trấn Tiên Điền là trung tâm hành chính - chính trị, còn thị trấn Xuân An là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Nghi Xuân. Tổng diện tích tự nhiên của 02 thị trấn là 1.637,61 ha chiếm 7,36% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Trong những năm gần đây hệ thống cơ sở hạ tầng trong khu thị trấn có nhiều thay đổi, các công trình xây dựng cơ bản nh­ư: Trụ sở làm việc của các cơ quan, các công trình phúc lợi xã hội, hệ thống giao thông, cấp thoát nước mạng ­lưới thông tin, bư­u điện phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng thương­ mại, du lịch, nhà ở…đang được cải tạo, nâng cấp, kiến trúc đô thị ngày một khang trang. Các khu vực phát triển kinh tế được quan tâm, hoàn thiện để thu hút đầu tư vào huyện.

Ngoài ra, ở một số cụm trung tâm như: Xuân Thành, Cương Gián, Xuân Viên…., tuy không phải là trung tâm chính trị - văn hóa của huyện nhưng lại đang có tốc độ phát triển nhanh về du lịch - dịch vụ, đang dần hình thành khu công nghiệp đô thị và du lịch sinh thái kết hợp với khu nghỉ mát ở Xuân Thành. Đồng thời có xu hướng phát triển thành trung tâm kinh tế du lịch - dịch vụ. Hiện tại, huyện đang xây dựng phương án quy hoạch nơi đây thành đô thị du lịch của huyện. Vì vậy, tình hình phát triển đô thị của huyện ngày càng nhanh, đó là xu thế tất yếu của sự phát triển.

**2.5.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn**

Các khu dân cư của huyện phân bố trên 15 đơn vị hành chính. Dân số tập trung đông ở xã Cương Gián và mật độ dân số ít trên địa bàn xã Xuân Lam, Xuân Lĩnh.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất khu dân cư nông thôn của huyện là 2.801,94 ha, chiếm 12,59% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó đất nông nghiệp là 1.667,83 ha, đất ở 708,57 ha, đất chuyên dùng 371,14 ha, đất chưa sử dụng 11,82 ha. Bao gồm đất xây dựng nhà ở của nhân dân, các công trình công cộng trong khu dân cư và diện tích đất sản xuất nông nghiệp nằm trong khu dân cư.

Các khu dân cư của huyện cũng được chia thành 2 khu là đồng bằng ven biển và vùng núi. Trong đó có các xã ven biển như Xuân Giang, Xuân Hải, Xuân Phổ, Xuân Đan, Xuân Trường, Xuân Hội, Xuân Yên, Xuân Thành, Xuân Mỹ, Xuân Liên và xã vùng núi như Xuân Lam, Xuân Hồng, Xuân Lĩnh, Cổ Đạm, Cương Gián và Xuân Viên. Nhìn chung các khu dân cư ngày càng được cải tạo, mở rộng và nâng cấp về cơ sở hạ tầng. Các khu dân cư nông thôn mới đang dần hình thành tại các xã Cương Gián, Xuân Liên, Xuân Trường, Xuân Hội... tạo ra cơ sở hạ tầng, cảnh quan trong xây dựng nông thôn mới.

Nhìn chung hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn (điện, đường, trường, trạm…) của huyện đang trong thời kỳ đầu t­ư phát triển, hình thành các trung tâm cụm xã với chức năng là trung tâm kinh tế - văn hoá - xã hội của một số xã, là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các tiểu vùng.

## 2.6. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

**2.6.1. Giao thông**

***a. Giao thông đường bộ:***

*\* Quốc lộ.*

Huyện Nghi Xuân có 2 tuyến Quốc lộ chạy qua là:

- Quốc lộ 1: Tuyến đi qua địa bàn huyện 10,8 km, điểm đầu phía nam cầu Bến Thuỷ, điểm cuối đến hết địa phận xã Xuân Lam. Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, nền đường rộng 20 m, mặt đường rộng 18m, mặt đường BTN, chất lượng khá.

- Quốc lộ 1 đoạn tránh Hồng Lĩnh: Tuyến đi qua địa bàn huyện 13,5 km, điểm đầu từ cầu Bến Thuỷ 2, Điểm cuối đến hết địa phận xã Xuân Lĩnh (Km….). Tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp II, nền đường rộng 22m, mặt đường rộng 21m, mặt đường BTN, chất lượng còn tốt).

- Quốc lộ 8B: Từ thị trấn Xuân An-Xuân Hải: Điểm đầu km17+500 tại ngã tư Đóng Tàu, điểm cuối Km 25+00 tại cảng cá Xuân Hải, dài 7,5 km đạt tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng, nền nền đường rộng 24 m, mặt đường rộng 15,5 thảm BTN, đoạn qua thị trấn Nghi Xuân có vỉa hè hai bên.

\* Tỉnh lộ: toàn huyện có 2 Tỉnh lộ với tổng chiều dài 40 km, bao gồm :

- ĐT 546: Tuyến đi trên địa bàn huyện gồm 2 đoạn với tổng chiều dài 19 km.

+ Đoạn tuyến Thị trấn Xuân An – Xuân Thành: Điểm đầu Km0 + 00 tại chợ Xuân An, điểm cuối Km 10 + 00 tại Xuân Thành, dài 10 km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 6m láng nhựa, chất lượng trung bình.

+ Đoạn tuyến Xuân Hải – Xuân Hội: Điểm đầu Km8+00 tại ngã ba Xuân Hải, điểm cuối Km 17 + 00 tại đê Xuân Hội, dài 9,0 km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 8m láng nhựa, chất lượng đường tốt.

- ĐT 547: Tuyến từ ngã ba bưu điện đến hết địa phận xã Cương Gián dài 21,0 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V.

+ Đoạn 1: Đoạn từ Thị trấn Nghi Xuân đi Xuân Mỹ mặt đường láng nhựa, rộng 10.5 m, nền đường rộng 12 m.

+ Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư Xuân Mỹ đến Ngã tư Xuân Thành mặt đường láng nhựa rộng 6m, nền 9m.

+ Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư Xuân Thành đến cuối tuyến mặt đường láng nhựa, rộng mặt 3.5 -5 m nền 5- 10m (Đã có dự án nâng cấp: trùng đường Quốc lộ ven biển ….).

*\* Đường bộ nội tỉnh.*

- Đường huyện:

Đường huyện, đường trục xã có 6 tuyến với tổng chiều dài 42 Km gồm các đường sau:

+ Đường Giang – Viên-Lĩnh (HL01,dài 15km): Đoạn tuyến có điểm đầu giao với QL8B tại xã Xuân Giang, điểm cuối giao với QL8B tại xã Xuân Lĩnh, tuyến đi qua 3 xã Xuân Giang, Xuân Viên, Xuân Lĩnh**,** tổng chiều dài 15 Km, đạt tiêu chuẩn đường đường cấp VI, nền đường rộng 5,5m, mặt đường rộng 3.5m BTN).

+ Đường Phổ- Hải- Yên (HL02, dài 4,6 km). Tuyến có điểm đầu giao với tỉnh lộ 546 tại xã Xuân Phổ, điểm cuối giao với đường Tiên – Yên – Thành thành tại xã Xuân Yên, tuyến đi qua 3 xã: Xuân Phổ, Xuân Hải và Xuân Yên. Đường láng nhựa mặt rộng 3,5m, nền 5m, chất lượng đường trung bình.

+ Đường Vân Hải- Xuân Sơn (HL03, dài 4.4 km): Tuyến thuộc địa bàn xã Cổ Đạm, điểm đầu Km0 +00 tại Đình hoa Vân Hải, điểm cuối km4+ 400 tại thôn 1 xã Cổ Đạm, tuyến dài 4,4 km, đạt tiêu chuẩn đường đường cấp VI, nền đường rộng 5m, mặt đường rộng 3,5m, mặt đường láng nhựa, có xuất hiện tình trạng ngập lụt về mùa mưa.

+ Đường Xuân Mỹ- Cổ Đạm (HL04, dài 6,0km): Điểm đầu giao với đường DT546 tại ngã tư xã Xuân Mỹ, điểm cuối giao với DT547 tại xã Cổ Đạm, tuyến đi qua 2 xã Xuân Mỹ và Cổ Đạm, nền đường rộng 8m, mặt đường rộng 6m láng nhựa, chất lượng đường trung bình (đang được nâng cấp mở rộng).

+ Đường Tiên- Yên- Thành (HL05, dài 6,0 km): Điểm đầu giao Quốc lộ 8B tại cầu Trắng xã Tiên Điền, điểm cuối tại cầu trục chính Khu du lịch Xuân Thành, tuyến đi qua 3 xã: Tiên Điền, Xuân Yên, Xuân Thành, tuyến dài 6,0 km, quy mô nền 5 - 9m, mặt 3 – 7 m.

+ Đường Hải- Yên- Thành (HL06, dài 6 km): Điểm đầu giao với QL8B tại xã Xuân Hải, điểm cuối giao với đường Tỉnh lộ 1 tại xã Xuân Thành, tuyến dài 6,0 km, đạt tiêu chuẩn đường đường cấp VI, nền đường rộng 5m, mặt đường rộng 3.5 m, mặt đường láng nhựa (có 1 km đường cấp phối đá dăm nước), chất lượng đường trung bình.

\* Đánh giá mạng lưới đường huyện:

+ Hệ thống giao thông huyện Nghi Xuân từ đường huyện đến đường xã tổng quát là khá tốt vì tỷ lệ đường có mặt cứng hoá (BTXM, láng nhựa, cấp phối đá dăm nước) chiếm phần lớn, nhưng về bề rộng nền đường còn hẹp, phần lớn từ 5-6 m. Về cầu hầu hết là cầu BTCT còn khai thác tốt, nhưng khổ cầu hẹp hầu hết là 3-4 m, có cầu chỉ rộng 2 m. Về phương tiện giao thông chủ yếu do tư nhân sở hữu và quản lý.

+ Trong những năm qua cơ sở hạ tầng GTNT trong huyện đã được đầu tư nâng cấp, tuy nhiên do chưa có quy hoạch, đầu tư chưa đồng bộ, nên đem lại hiệu quả chưa cao, chưa tạo được sự nối kết hoàn chỉnh giữa hệ thống, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế, giao lưu giữa các khu vực trong huyện với nhau và với các huyện lỵ trong toàn tỉnh.

- Đường đô thị:

+ Đường thị trấn Xuân An (30,6 km): Chiều dài toàn bộ đường nội thị là 30,6 km, nền đường rộng 4-15 m, mặt đường rộng 3-9 m, kết cấu mặt đường gồm 21,4 km là đường BTXM, 6,2 km là đường láng nhựa, còn lại 3,0 km là đường cấp phối.

+ Đường T.T Tiên Điền (25,45 km): Chiều dài toàn bộ đường trong toàn thị trấn là 28,45 km, nền đường rộng 4-24 m, mặt đường rộng 7,5-15,5 m, kết cấu mặt đường gồm 1,0 km là đường BTXM, 9,0 km là đường láng nhựa, mặt đường cấp phối 0,2 km,còn lại 4,5 km là đường cấp phối.

- Đường xã:

Hệ thống các tuyến đường trục xã và đường nội xã do từng xã quản lý, trên địa bàn toàn huyện có 183 tuyến với tổng chiều dài với tổng chiều dài 366,86 km, trong đó có 116,91 km đường nhựa và BTXM, 51,96 km đường cấp phối, 197,99 km đường đất. Hiện trạng các tuyến đường xã trên địa bàn cụ thể như sau:

+ Đường xã Xuân Mỹ (21,9km): Toàn xã có 9 tuyến với tổng chiều dài 21,9 km, nền đường rộng 4-6m, mặt đường rộng 3-3,5 m, kết cấu mặt đường gồm 5,6 km mặt đường nhựa, 16,3 km là mặt đường đất.

+ Đường xã Xuân Viên (32,7 km): Toàn xã có 14 tuyến với tổng chiều dài 32,7 km, nền đường rộng 4-8m, mặt đường rộng 3-3,5 m, kết cấu mặt đường gồm 7.8 km mặt đường nhựa, 24.9 km là đường đất.

+ Đường xã Xuân Hải (11,4 km): Toàn xã có 9 tuyến với tổng chiều dài 11,4 km, nền đường rộng 4-6m, mặt đường rộng 3-3,5 m, kết cấu mặt đường gồm 2,5 km mặt đường nhựa, 3,2 km mặt đường cấp phối, 5,7 km là đường đất.

+ Đường xã Xuân Phổ (13,5 km): Toàn xã có 8 tuyến với tổng chiều dài 13,5 km, nền đường rộng 5-12 m, mặt đường rộng 3-6 m, kết cấu mặt đường gồm 2,5 km mặt đường nhựa, 11 km là đường đất.

+ Đường xã Xuân Đan (11,5 km): Toàn xã có 6 tuyến với tổng chiều dài 11,4 km, nền đường rộng 5-6m, mặt đường rộng 3-3,5 m, kết cấu mặt đường gồm 3,6 km mặt đường nhựa, 3,5 km mặt đường cấp phối, 4,3 km là đường đất.

+ Đường xã Xuân Trường (25,3 km): Toàn xã có 9 tuyến với tổng chiều dài 25,3 km, nền đường rộng 4-24m, mặt đường rộng 3-12 m, kết cấu mặt đường gồm 2,5 km mặt đường nhựa, 14,6 km mặt đường cấp phối, 8,2 km là đường đất.

+ Đường xã Xuân Hội (11,71 km): Toàn xã có 9 tuyến với tổng chiều dài 11,71 km, nền đường rộng 3-8m, mặt đường rộng 3-4 m, kết cấu mặt đường gồm 2,71 km mặt đường BTXM, 5 km mặt đường láng nhựa, 4 km là đường đất.

+ Đường xã Xuân Thành (14,40 km): Toàn xã có 11 tuyến với tổng chiều dài 14,4 km, nền đường rộng 4-8m, mặt đường rộng 3,5-9 m, kết cấu mặt đường gồm 3,9 km mặt đường nhựa, 10,5 km là đường đất.

+ Đường xã Xuân Liên (15,3 km): Toàn xã có 7 tuyến với tổng chiều dài 15,3 km, nền đường rộng 5-6m, mặt đường rộng 3 m, kết cấu mặt đường gồm 5,0 km mặt đường nhựa, 14,3 km là đường cấp phối và đường đất, chất lượng xấu.

+ Đường xã Cổ Đạm (19,5 km):Toàn xã có 8 tuyến với tổng chiều dài 15,3 km, nền đường rộng 5-6m, mặt đường rộng 3 m, kết cấu mặt đường gồm 5,5 km mặt đường nhựa, 4,0 km là đường cấp phối và 10 km đường đất, chất lượng xấu.

+ Đường xã Xuân Giang (16,3 km): Toàn xã có 7 tuyến với tổng chiều dài 16,3 km, nền đường rộng 4-6m, mặt đường rộng 3-3,5 m, kết cấu mặt đường gồm 3,0 km mặt đường nhựa, 8 km là đường BTXM và 12,1 km đường đất.

+ Đường xã Xuân Yên (16,3 km): Toàn xã có 7 tuyến với tổng chiều dài 16,3 km, nền đường rộng 4-6m, mặt đường rộng 3-3,5 m, kết cấu mặt đường gồm 6,0 km mặt đường nhựa, 1,2 km là đường BTXM và 12,1 km đường đất.

+ Đường xã Xuân Lĩnh (13,95 km): Toàn xã có 13 tuyến với tổng chiều dài 13,95 km, nền đường rộng 5-6m, mặt đường rộng 3-3,5 m, kết cấu mặt đường gồm 1,8 km là đường láng nhựa, 3km đường bê tông và 12,15 km đường đất.

+ Đường xã Xuân Lam (15,93 km): Toàn xã có 10 tuyến với tổng chiều dài 15,93 km, nền đường rộng 5-6m, mặt đường rộng 3-3,5 m, kết cấu mặt đường gồm 7 km là đường BTXM, còn lại là đường đất chưa vào khuôn đường đất.

+ Đường xã Xuân Hồng (36,4 km): Toàn xã có 10 tuyến với tổng chiều dài 36,4 km, nền đường rộng 3-8 m, mặt đường rộng 3-3,5 m, kết cấu mặt đường gồm 3,6 km mặt đường láng nhựa, 4,5 km là đường BTXM, 0,8 km là đường cấp phối, còn lại là đường đất chưa vào khuôn đường đất.

+ Đường xã Cường Gián (38 km): Chiều dài toàn bộ đường trong toàn xã là 38 km, nền đường rộng 5-17 m, mặt đường rộng 3-6 m, kết cấu mặt đường gồm 3,2 km là đường BTXM, 19 km là đường láng nhựa, còn lại 15,8 km là đường đất.

- Bến bãi đỗ xe: Hiện nay trong huyện chưa có bến xe, hiện có điểm đỗ xe tại bãi biển Xuân Thành phục vụ du lịch, ngoài ra còn có các điểm dừng đỗ xe với tổng diện tích với quy mô từ 200 m2 trở lên.

***b. Giao thông đường thủy:***

- Cảng:

Cảng tổng hợp Xuân Hải thuộc xã Xuân Hải (Nghi Xuân) là một cảng sông - biển có 2 bến, với khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng đến 3.000 tấn. Tuy nhiên, do hạn chế của tuyến luồng nên hiện nay, cảng đang tiếp nhận và bốc dỡ cho các tàu hàng có trọng tải đến 2.000 tấn. Luồng ra vào cảng cạn (-1,8m) nên tàu tải trọng lớn phải chờ thủy triều lên cao mới ra vào được. Bên cạnh đó, hệ thống đường giao thông nối từ quốc lộ 1 xuống Cảng Xuân Hải chưa được mở rộng; thiết bị bốc xếp, hệ thống kho bãi, khu hậu cảng cần sớm được nâng cấp, mở rộng.

Ngoài ra huyện có 2 cảng cá là cảng Xuân Hải và Xuân Hội.

- Bến đò:

Đò ngang: Có 3 bến ở các xã Xuân Hội và Xuân Giang.

- Đường sông:

Nghi Xuân có khoảng 28 Km đường sông, Bắt đầu từ Xuân Lam và cuối là ở Xuân Hội.

*\* Hệ thống đường xã*

Hệ thống các tuyến đường trục xã và đường nội xã do từng xã quản lý, trên địa bàn toàn huyện có 183 tuyến với tổng chiều dài với tổng chiều dài 366,86 km, trong đó có 116,91 km đường nhựa và BTXM, 51,96 km đường cấp phối, 197,99 km đường đất.

*\* Hệ thống đường thủy*

Nghi Xuân có khoảng 28 Km đường sông, Bắt đầu từ Xuân Lam và cuối là ở Xuân Hội.

***- Cảng sông:***

+Cảng cá Xuân Phổ, Cảng Xuân Hải và Cảng cá Xuân Hội.

***- Bến đò:***

+ Đò ngang: Có 2 bến ở các xã Xuân Hội và Xuân Giang

+ Đò dọc: Không

Mạng lưới giao thông phân bố tương đối hợp lý, tạo được sự liên kết về mặt địa lý giữa các xã và thị trấn trong huyện với nhau, với thành phố Hà Tĩnh và các huyện lân cận. Các trục giao thông chính gồm QL1A, QL8B, đường tỉnh lộ 1 và tỉnh lộ 22/12, các trục đường huyện.

**2.6.2. Thủy lợi**

Hiện nay, hệ thống thủy lợi đảm bảo cho việc tưới tiêu chủ động của huyện chỉ tập trung lớn ở hai xã Xuân Lam, Xuân Hồng với trạm bơm Lam Hồng và các hệ thống tưới tiêu, ngoài ra huyện còn có hệ thống hồ chứa và đập như đập Cồn Tranh, đập Đồng Quốc (*trên địa bàn xã Cổ Đạm*), Khe Làng (*trên địa bàn xã Xuân Hồng*) và một số hồ đập khác ở các xã ven chân núi Hồng Lĩnh.

Nhìn chung, do hạn chế về vốn, nên việc đầu tư cho các công trình thủy lợi của huyện còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất nông nghiệp cũng như bảo vệ đời sống nhân dân. Hiện tượng hạn úng vẫn còn xảy ra gay gắt, nhất là vấn đề tưới, cho nên diện tích lúa chỉ giới hạn ở vùng ven chân núi, và một số ít dọc sông Lam, còn các cây trồng khác tuyệt đại bộ phận phải nhờ nước trời. Do vậy mùa hanh khô ở đây càng gay gắt lại còn gay gắt hơn. Đây cũng là nguyên nhân chính của việc chậm chuyển đổi cơ cấu cây trồng cũng như năng suất cây trồng (kể cả lúa và hoa màu) không cao.

Hệ thống đê, kè cống (kể cả đê biển và đê sông) cũng chưa đảm bảo yêu cầu chống lũ và ngăn mặn, hiện tượng chuyển dịch dòng chủ lưu của sông Lam gây xói lở bờ cũng đang là vấn đề bức xúc. Vì vậy, để ổn định và phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa trên cơ sở khai thác tiềm năng đất đai, lao động và thế mạnh về vị trí địa lý của huyện, để cải tạo và bảo vệ môi trường thiên nhiên, công tác thủy lợi đòi hỏi cần có sự đầu tư lớn trên nhiều lĩnh vực (đầu mối, nội đồng, đê, kè, cống ....) cũng như sự quan tâm thích đáng đến công tác quản lý và khai thác. Đây là vấn đề cần được quan tâm nhiều trong tương lai.

**2.6.3. Năng lượng**

Đến nay, 100% số xã, thị trấn trong huyện có điện lưới quốc gia, 100% số hộ được dùng điện.

Tuy nhiên, một số khu vực chất lượng điện chưa đảm bảo nên trong giai đoạn tới cần đầu tư nâng cấp, kéo đường điện mới, đảm bảo chất lượng phục vụ nhân dân.

**2.6.4. Bưu chính viễn thông**

Hệ thống b­ưu chính viễn thông của huyện Nghi Xuân dần được đầu tư về cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của nhân dân trong huyện.

Toàn huyện có 1 trạm bưu điện huyện và 100% các xã, thị trấn đều có bưu điện văn hoá xã. Một số xã có trạm viễn thông. Công nghệ, thông tin ngày càng được đáp ứng rộng rãi. Số máy điện thoại, thuê bao ngày càng tăng lên, mật độ điện thoại trong dân ngày càng cao.

Nhìn chung, hệ thống bưu chính viễn thông của huyện đã đáp ứng được nhu cầu phát triển và sinh hoạt của người dân. Trong tương lai, để đáp ứng cho nhu cầu phát triển cao hơn của nền kinh tế, xã hội thì hệ thống thông tin, bưu điện trên địa bàn huyện cần được đầu tư, nâng cấp.

**2.6.5. Giáo dục, đào tạo**

Với tổng số 51 trường học nằm trên địa bàn huyện, trong đó mầm non có 19 trường; tiểu học có 19 trường; trung học cơ sở có 10 trường; trung học phổ thông có 3 trường. Công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên các trường học được chú trọng, đến cuối năm 2020 có 100% giáo viên mầm non và giáo viên phổ thông đạt chuẩn. Hoàn thành công tác phổ cập: Giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1 và giáo dục THCS. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp học, đậu vào các trường đại học, cao đẳng và học sinh giỏi các cấp tăng lên hàng năm. Tổng số học sinh đến trường đầu năm 22.851 em, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi đạt 100%. Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 30 trường trong đó có 8 trường đạt chuẩn mức độ 2.

Quy mô, mạng lưới trường lớp đang được tích cực điều chỉnh theo Đề án của tỉnh, của huyện; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của huyện và đảm bảo phù hợp với thực tiễn, nhu cầu phát triển của địa phương. Hoàn thành việc chuyển đổi các trường mầm non bán công sang công lập theo Quyết định của UBND tỉnh, hoàn thành việc thực hiện Đề án sáp nhập trường theo Quyết định 2286/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh theo đúng lộ trình đề ra.

**2.6.6. Y tế**

Ngành y tế đã chủ động tham mưu, chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện theo đúng chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, Huyện ủy và theo hướng dẫn của Bộ Y tế, Sở Y tế; tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện được kiểm soát tốt. Triển khai thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh, tăng cường ứng dụng kỹ thuật mới vào chẩn đoán và điều trị, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; công tác y tế dự phòng được quan tâm. Xây dựng kế hoạch triển khai phòng chống tác hại của thuốc lá và các hoạt động truyền thông về dân số - kế hoạch hóa gia đình, Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi,...

**2.6.7. Văn hóa, thể thao**

Văn hóa- xã hội tiếp tục có bước chuyển biến tích cực, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, truyền thống văn hóa được gìn giữ và phát huy, góp phần quan trọng trong quá trình phát triển của huyện.

Chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa, thể thao ngày càng được nâng cao, phục vụ kịp thời, có hiệu quả: Đã bám sát nhiệm vụ chính trị làm tốt công tác tuyên truyền, tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao chào mừng kỷ niệm những ngày lễ lớn và kỷ niệm thành lập các ngành hàng năm.

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá", tiếp tục được đấy mạnh, góp phần đưa đời sống tinh thần của nhân dân ngày một cao hơn, đến cuối năm 2020 toàn huyện có 25.963 gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá, 100% số thôn, tổ dân phố có hội quán, nhà văn hóa để sinh hoạt, trong đó có 148 số thôn, TDP đạt chuẩn văn hóa.

2.7. Đánh giá chung

**2.7.1. Những thuận lợi**

Với vị trí địa lý khá đắc đạo, huyện Nghi Xuân là vùng đồng bằng ven biển, nằm phía Đông Bắc tỉnh Hà Tĩnh, cách thành phố Hà Tĩnh 47 km, cách huyện Hồng Lĩnh 15 km về phía Nam, phía Bắc giáp với thành phố Vinh (Nghệ An), phía Đông giáp biển Đông; đây là vùng đất “Địa linh nhân kiệt” hội tụ đầy đủ tinh hoa của núi Hồng, sông Lam. Với nhiều danh nhân, di tích danh thắng nổi tiếng và nhiều loại hình văn hóa vật thể, phi vật thể. Là mảnh đất tam hợp hội đủ núi đồi, đồng bằng, sông biển; từ Nghi Xuân đến cảng hàng không Vinh chưa đầy 20 km, đi cửa khẩu Cầu Treo biên giới Việt Lào 110 km theo đường quốc lộ 8, đi khu kinh tế Vũng Áng (Kỳ Anh) 115 km. Với vị trí địa lý rất thuận lợi cho giao thương với các tỉnh, các trung tâm kinh tế, xã hội trong và ngoài nước.

Là huyện có tiềm năng lớn về du lịch với các danh lam thắng cảnh, là miền quê có bề dày truyền thống văn hoá lịch sử với 200 di tích, có 68 di tích đã được xếp hạng cấp Quốc gia và cấp tỉnh trong đó 01 di tích được xếp hạng di tích cấp Quốc gia đặc biệt là Khu lưu niệm Danh nhân văn hoá thế giới - Đại thi hào Nguyễn Du. Hệ thống di tích huyện Nghi Xuân hết sức phong phú và đa dạng phục vụ tốt cho các hoạt động du lịch văn hóa danh nhân, du lịch văn hóa tâm linh tiêu biểu như: Quần thể khu di tích Nguyễn Du, nhà thờ Uy viễn Tướng công Nguyễn Công Trứ, đền Chợ Củi, đền Huyện, đình Hội Thống, đền Nguyễn Xí, chùa Phong Phạn, chùa Thanh Lương, chùa Đà Liễu và Di chỉ khảo cổ Bãi Cọi - Xuân Viên, Thiền Viện Trúc lâm Hồng Lĩnh...

Ngoài ra, là huyện có 32 km đường biển bãi thoải, nước biển trong xanh rất phù hợp với các loại hình du lịch biển. Huyện có khu du lịch Xuân Thành, sân golf, ... là nơi hàng năm thu hút hàng trăm lượt khách du lịch nghỉ dưỡng.

Trong những năm qua, kinh tế huyện Nghi Xuân phát triển với tốc độ khá nhanh và ổn định. Thu nhập người dân không ngừng được nâng lên, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật phát triển kinh tế xã hội như: giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, các khu công nghiệp, các cơ sở kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước, trường học, bệnh viện, công trình văn hóa, TDTT...được xây dựng khá đồng bộ, đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống, sinh hoạt của nhân dân. Chính trị, xã hội phát triển ổn định, an ninh quốc phòng được giữ vững, đảm bảo cho mọi sự phát triển kinh tế xã hội bền vững.

**2.7.2. Khó khăn, hạn chế**

Bên cạnh những thuận lợi có được thì huyện còn tồn tại nhiều hạn chế như:

- Là vùng có tiềm năng mạnh về du lịch biển nhưng cũng chịu ảnh hưởng rất nhiều bởi yếu tố thời tiết, khí hậu. Trong năm luôn chịu các đợt bão, lũ gây ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế.

- Tốc độ phát triển kinh tế khá nhưng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của vùng. Lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao.

- Mật độ dân số khá cao trong khi hệ thống cơ sở hạ tầng nhiều vùng còn xuống cấp chưa đáp ứng được nhu câu sử dụng của nhân dân.

- Tiến độ xây dựng các công trình, dự án còn chậm, gặp nhiều khó khăn trong công tác GPMB.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Luật đất đai 2013 ra đời cùng các văn bản liên quan được ban hành nên công tác quản lý Nhà nước về đất đai đã từng b­ước đi vào nề nếp, hạn chế được các tiêu cực phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng trên địa bàn huyện, cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ, kế hoạch lớn của ngành, tỉnh và huyện đề ra. Tình hình đó được thể hiện ở các mặt sau:

1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, các chương trình, Nghị quyết của Huyện uỷ và Hội đồng nhân dân, UBND Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản pháp quy, quy định về trình tự thủ tục trong lĩnh vực quản lý tài nguyên đất đai và môi trường. Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Nghi Xuân đã tham m­ưu cho Uỷ ban nhân dân huyện ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai phù hợp với thực tiễn của địa ph­ương. Các văn bản được ban hành là cơ sở giúp địa phương thực hiện tốt các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng đất đai.

1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Chỉ thị 364/CT-HĐBT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc hoạch định địa giới hành chính ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã. Đến nay huyện Nghi Xuân đã hoàn thành việc phân định ranh giới hành chính giữa các xã, thị trấn trong Huyện và với các huyện, thị xã trong tỉnh. Hiện tại huyện Nghi Xuân có 17 đơn vị hành chính cấp cơ sở, trong đó có 02 thị trấn và 15 xã.

1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Công tác điều tra khảo sát, đánh giá, phân hạng đất được huyện quan tâm nhằm phục vụ cho các dự án phát triển nông nghiệp, các vùng chuyên canh, các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 tiến hành điều chỉnh, bổ sung, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Nghi Xuân.

Trong thời gian tới, cần có đầu tư nhiều hơn để huyện được đo đạc, lập bản đồ địa chính theo phương pháp công nghệ số để quản lý đất đai thuận tiện hơn.

1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Xác định rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên trong những năm qua việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện được triển khai khá đồng bộ.

Sau Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu (2021-2025).

Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất đến cấp xã của 17/17 xã, thị trấn của huyện Nghi Xuân.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất đã đi dần vào nề nếp, hàng năm UBND các xã, thị trấn đều lập kế hoạch sử dụng đất trình UBND huyện phê duyệt. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều thực hiện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, qua đó đã hạn chế và khắc phục các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất.

Nhìn chung việc giao đất, cho thuê đất ổn định, lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một bước tiến mới trong nhận thức về quản lý đất đai, một giải pháp quan trọng của nhà nước nhằm khắc phục tình trạng vô chủ, sử dụng đất kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tượng yên tâm đầu tư phát triển sản xuất và kinh doanh. Bước đầu thu hút vốn đầu tư của nhân dân và các thành phần kinh tế, tạo bước phát triển mới cho các ngành.

Việc thu hồi đất của các cá nhân và tổ chức sử dụng đất không đúng mục đích và không đúng thẩm quyền đã được tiến hành thường xuyên liên tục. Song vấn đề thu hồi đất của các cá nhân để xây dựng và cải tạo thuộc các dự án trọng điểm vẫn còn chậm do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về định giá đất nông nghiệp, việc đền bù, hỗ trợ còn chưa hợp lý và thống nhất, thời gian đền bù kéo dài, nhiều dự án triển khai cùng một lúc trên địa bàn huyện.

1.6. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Thực hiện Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ, UBND huyện đã chỉ đạo các xã tiến hành lập hồ sơ xét cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân và các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Nhìn chung, tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở tại đô thị đảm bảo kế hoạch. Việc thực hiện trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ, chỉnh lý giấy chứng nhận khi người sử dụng đất thực hiện các quyền đã được quy định của pháp luật về đất đai; việc trao giấy chứng nhận đến tay người sử dụng đất thực hiện vẫn còn chậm, hệ thống hồ sơ địa chính các cấp vẫn chưa đầy đủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

1.7. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện thường xuyên hàng năm và định kỳ 5 năm theo quy định của Luật Đất đai.

Kết quả tổng kiểm kê đất đai 2014, 2019 của huyện đạt kết quả cao đã tạo được tiền đề cơ sở khoa học cho việc xây dựng chủ trư­ơng phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tiếp theo.

Tuy nhiên việc theo dõi tình hình biến động các loại đất trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế do nguồn tài liệu bản đồ có nhiều biến động, mới chủ yếu chỉnh lý biến động về số liệu; chỉnh lý biến động trên bản đồ chưa được thực hiện kịp thời.

1.8. Quản lý tài chính về đất đai

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Về thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai, huyện đã ban hành nhiều văn bản và tổ chức thực hiện việc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất. Kết quả thu ngân sách Nhà nước từ đất đai trên địa bàn huyện những năm vừa qua đạt khá, các nguồn thu chủ yếu từ giao đất có thu tiền sử dụng đất thuộc các loại đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hệ thống thông tin đất đai có vai trò hết sức quan trọng đối với các cơ quan quản lý, các nhà hoạch định chiến lược, chính sách phát triển có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai cũng như đối với người sử dụng đất. Nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng của hệ thống thông tin đất đai đối với việc phát triển KTXH, an ninh, quốc phòng của huyện, trong những năm qua huyện Nghi Xuân đã có sự quan tâm sâu sắc đối với nhiệm vụ thuộc lĩnh vực này. Việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong thành phố, rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả, chặt chẽ hơn.

1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Các nguồn chi, thu từ đất đai được công khai, minh bạch và được sử dụng đúng mục đích.

1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Trư­ớc đây công tác quản lý đất đai của các cấp chính quyền trong huyện đã có phần bị buông lỏng, vai trò quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất chưa được quan tâm đúng mức. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến kết quả thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai không cao, trong đó có công tác lập quy hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thi hành các quy định pháp luật về đất đai trong điều kiện hiện nay, huyện đã quan tâm, đảm bảo thực hiện ngày càng tốt hơn các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai luôn được quan tâm, thực hiện nghiêm túc nên đã hạn chế được những tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất. Vì vậy công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng của địa ph­ương.

1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Chỉ đạo tổ chức tốt công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, tập trung hướng dẫn thi hành Hiến pháp năm 2013 và các văn bản pháp luật mới. Công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật được triển khai thực hiện nghiêm túc theo quy định của pháp luật.

1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra giải quyết tranh chấp, đơn th­ư khiếu nại, tố cáo về đất đai được thực hiện thường xuyên theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật, thể hiện những tiến bộ về cải cách hành chính trong khiếu nại, tố cáo.

Với biến động sử dụng đất như hiện nay, tình trạng tranh chấp đất đai thường xuyên xảy ra, các đơn thư khiếu nại về đất đai ngày càng nhiều nhưng được UBND huyện chỉ đạo giải quyết tương đối tốt.

Nhìn chung công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ công tác về đất đai

Thời kỳ tr­ước Luật Đất đai năm 2003, trong tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai ở huyện chưa có đơn vị nào có chức năng chuyên hoạt động về dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 ra đời, nhìn chung việc thực hiện đăng ký sử dụng đất, đăng ký biến động về đất và thực hiện các thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất được huyện thực hiện tương đối tốt, đúng thủ tục, đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.

1.16. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

1.16.1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, từ khi triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 đến nay công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Nghi Xuân đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, làm cho hoạt động quản lý, sử dụng đất ngày càng đi vào kỹ cương và đúng pháp luật. Công tác quản lý, sử dụng đất từng bước đi vào ổn định, phân định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ theo luật định. Cùng với các chính sách về đất đai Nhà nước ngày càng hoàn thiện, các văn bản do UBND huyện, UBND tỉnh ban hành đã tạo ra một hệ thông pháp lý tương đối đầy đủ, giải quyết khá tốt các quan hệ liên quan đến đất đai, bước đầu đã điều chỉnh được quan hệ đất đai mới hình thành trong quá trình độ thị hoá.

Thực hiện tốt công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần sắp xếp, bố trí quỹ đất hợp lý đối với từng loại đất, mục đích sử dụng,đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội,phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất,cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký biến động sử dụng đất, thực hiện các quyền sử dụng đất được đẩy mạnh, các thủ tục hành chính về đất đai được chú trọng cải cách theo hướng ngày càng đơn giản, gọn nhẹ hơn; các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhịp nhàng hơn trong việc giải quyết các thủ tục hành chính, do vậy đã giải quyết cơ bản tình trạng tồn đọng hồ sơ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai được UBND huyện quan tâm giải quyết và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định. Do vậy, các tranh chấp, khiếu kiện về đất đai kéo đài, phức tạp, đông người phát sinh do công tác quản lý nhà nước về đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ít xảy ra.

1.16.2. Những tồn tại, hạn chế

Công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với lĩnh vực đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được quan tâm nhưng thiếu thường xuyên. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá các văn bản của Trung ương và của tỉnh còn hạn chế, thiếu kịp thời.

Công tác lập và hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn chậm, kinh phí đầu tư còn hạn chế. Công tác điều tra, rà soát quy hoạch “treo”, dự án “treo” trên địa bàn để điều chỉnh hoặc huỷ bỏ vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy đã được chú trọng, thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đẩy nhanh và đạt tỷ lệ cao, song có thời điểm vẫn thiếu kịp thời, thời gian cấp giấy chứng nhận vẫn còn kéo dài, chưa đáp ứng được yêu cầu của một bộ phận nhân dân… Hoạt động dịch vụ trên lĩnh lực quản lý, sử dụng đất tuy đã được hình thành nhưng hiệu quả chưa cao.

1.16.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

Hệ thống pháp luật về đất đai tuy ngày càng được hoàn thiện hơn nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu cụ thể ở một số mặt; một số văn bản của Trung ương còn bất cập, chồng chéo, có nhiều cách hiểu khác nhau; các văn bản hướng dẫn thực hiện của tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai nhìn chung vẫn còn thiếu và chưa kịp thời làm cho địa phương lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các chủ trương, pháp luật về đất đai có thời điểm chưa mạnh; việc xử lý các vi phạm trong sử dụng đất vẫn chưa nghiêm minh, do vậy tác dụng trong việc răn đe, giáo dục còn thấp, tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai trong việc đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vẫn còn diễn ra...

1.17. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Chính quyền huyện cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.

Quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, cũng như tham nhũng với mức độ lớn.

Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai và hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất

Theo số liệu tổng thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 22.251,10 ha.

2.1.1. Đất nông nghiệp

Theo số liệu đến ngày 31/12/2020, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 15.762,64ha, chiếm tỷ lệ 70,84% so với tổng diện tích đất trong địa giới hành chính.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Nghi Xuân

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã loại đất** | **Hiện trạng sử dụng đất năm 2020** | | |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **22251,10** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | NNP | **15.762,64** | **70,84** |
|  | Trong đố: |  | 0,00 | 0,00 |
| 1,1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.898,93 | 17,52 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 1.914,41 | 8,60 |
|  | Đất trồng lúa nước còn lại | LUK | 1.984,52 | 8,92 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.268,86 | 10,20 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.030,31 | 9,12 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.685,82 | 21,06 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.913,02 | 8,60 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tụ nhiên* | RSN | 0,00 | 0,00 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 846,87 | 3,81 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 118,83 | 0,53 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | PNN | **5.469,96** | **24,58** |
|  | Trong đó: |  | 0,00 | 0,00 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 54,32 | 0,24 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,94 | 0,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 25,23 | 0,11 |
| 2,4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 8,77 | 0,04 |
| 2,5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 125,98 | 0,57 |
| 2,6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 103,20 | 0,46 |
| 2,7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 2,38 | 0,01 |
| 2,8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 11,82 | 0,05 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | **2.277,73** | **10,24** |
|  | *Trong đó:* |  | 0,00 | 0,00 |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.400,42 | 6,29 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 311,16 | 1,40 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 4,76 | 0,02 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 5,93 | 0,03 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 65,46 | 0,29 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 42,84 | 0,19 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 1,80 | 0,01 |
| - | Đất công trình bưu chính, viến thông | DBV | 0,82 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0,00 | 0,00 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 15,17 | 0,07 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 4,08 | 0,02 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 11,21 | 0,05 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 403,34 | 1,81 |
| - | Đất xây dựng cơ sơ khoa học công nghệ | DKH | 3,52 | 0,02 |
| - | Đất xây dựng cơ sơ dịch vụ xã hội | DXH | 0,00 | 0,00 |
| - | Đất chợ | DCH | 7,22 | 0,03 |
| 2,10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 |
| 2,11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 25,95 | 0,12 |
| 2,12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 7,83 | 0,04 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 719,78 | 3,23 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 145,18 | 0,65 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,28 | 0,06 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,27 | 0,01 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 |
| 2,18 | Đất tin ngưỡng | TIN | 40,22 | 0,18 |
| 2,19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.381,64 | 6,21 |
| 2,2 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 515,49 | 2,32 |
| 2,21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 7,96 | 0,04 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.018,49** | **4,58** |

- Đất lúa nước: Diện tích 1914,41 ha, chiếm 8,60% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác là 2.268,86 ha chiếm 10,20% so với tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất bằng trồng cây hàng năm.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 2.030,31 ha, chiếm 9,12% so với tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

- Đất rừng phòng hộ có diện tích 4685,82 ha chiếm 21,06% so với tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất có diện tích là 1913,02 ha chiếm 8,60% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: Diện tích 846,87ha, chiếm 3,81% so với tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác: 118,83ha, chiếm 0,53% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Nghi Xuân là 5469,96ha, chiếm tỷ lệ 24,58% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Với cơ cấu như trên thì diện tích đất cho các công trình trụ sở, cơ sở hạ tầng kỹ thuật là tương đối phù hợp với sự phát triển kinh tế- xã hội. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của kinh tế và nhu cầu ngày càng cao của nhân dân đòi hỏi trong thời gian tới nhu cầu quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp ngày càng lớn. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích 54,32 ha chiếm tỷ lệ 0,24% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất an ninh: Diện tích 0,94ha chiếm tỷ lệ 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích 25,23ha chiếm tỷ lệ 0,11% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích 125,98 ha chiếm tỷ lệ 0,57% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Diện tích 103,20ha chiếm tỷ lệ 0,460% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ: Diện tích 11,82 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Diện tích là 2,38 ha chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 4,08 ha chiếm tỷ lệ 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Diện tích 51,43 ha, chiểm 0,23 % tổng diện tích tự nhiên. Trong giai đoạn quy hoạch có định hướng sẽ mở rộng diện tích một số chùa trên địa bàn huyện để đáp ứng nhu cầu về tôn giáo, tín ngưỡng của nhân dân.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Diện tích 403,34 ha chiếm tỷ lệ 1,81% tổng diện tích tự nhiên. Trong giai đoạn tới cần mở rộng diện tích đất này nhằm phục vụ nhu cầu an táng người đã qua đời của địa phương.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích 515,49 ha chiếm tỷ lệ 2,32% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích 2277,73ha chiếm 10,24%tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các công trình công cộng như: giao thông, thuỷ lợi, văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục- thể thao, chợ... phục vụ nhân dân. Cùng với sự phát triển kinh tế và nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong huyện, trong giai đoạn quy hoạch 2021 - 2030, cần dành một phần lớn diện tích để xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng xã hội. Đặc biệt cần phát triển hệ thống giao thông, giao thông thuận tiện sẽ là tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tiếp theo.

2.1.3. Đất đô thị

Hiện tại, huyện Nghi Xuân có 2 đô thị là Thị trấn Tiên Điền và Thị trấn Xuân Anvới tổng diện tích tự nhiên là 1.637,61 ha,chiếm 7,36% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.1.4. Đất khu dân cư nông thôn

Diện tích đất khu dân cư của huyện là 2.801,94 ha, chiếm 12,59 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Đây là diện tích đất chủ yếu để xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ cho đời sống, các công trình công cộng, đất nông nghiệp gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính các xã. Trong giai đoạn tới, nhu cầu đất khu dân cư nông thôn sẽ tăng lên do tăng diện tích đất ở để bố trí đất ở mới cho người dân, cùng nhu cầu các công trình phục vụ nhu cầu của nhân dân trong khu dân cư tăng lên.

2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất

Trên cơ sở phân tích và đánh giá số liệu đất đai từ năm 2010 đến năm 2020 cho thấy xu thế và nguyên nhân biến động trong sử dụng đất của huyện như sau:

Biến động các loại đất năm 2020 so với năm 2010

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục đích sử dụng đất** | **Mã** | **Năm 2020** | | **Năm 2010** | | **Biến động (ha)** |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |  |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **22.251,10** | **100,00** | **22.004,14** | **100,00** | **246,96** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **15.762,64** | **70,84** | **14.523,05** | **66,00** | **1.239,59** |
| 1,1, | Đất trồng lúa | LUA | 3.898,93 | 17,52 | 4.128,53 | 18,76 | -229,60 |
| 1,2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.268,87 | 10,20 | 1.553,87 | 7,06 | 715,00 |
| 1,3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.030,31 | 9,12 | 1752,3 | 7,96 | 278,01 |
| 1,4 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.913,02 | 8,60 | 1.588,26 | 7,22 | 324,76 |
| 1,5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.685,82 | 21,06 | 4.933,3 | 22,42 | -247,48 |
| 1,6 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  | 0,00 |  | 0,00 | 0,00 |
| 1,7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 846,87 | 3,81 | 551,13 | 2,50 | 295,74 |
| 1,8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 118,83 | 0,53 | 15,66 | 0,07 | 103,17 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5.469,96** | **24,58** | **5.639,15** | **25,63** | **-169,19** |
| 2,1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 719,78 | 3,23 | 488,17 | 2,22 | 231,61 |
| 2,2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 145,18 | 0,65 | 60,83 | 0,28 | 84,35 |
| 2,3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,28 | 0,06 | 12,34 | 0,06 | 1,94 |
| 2,4 | Đất quốc phòng | CQP | 54,32 | 0,24 | 60,37 | 0,27 | -6,05 |
| 2,5 | Đất an ninh | CAN | 0,94 | 0,00 | 0,56 | 0,00 | 0,38 |
| 2,6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 123,79 | 0,56 | 125,46 | 0,57 | -1,67 |
| 2,7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 277,38 | 1,25 | 370,32 | 1,68 | -92,94 |
| 2,8 | Đất có mục đích công cộng | CCC | 1.774,79 | 7,98 | 2.025,93 | 9,21 | -251,14 |
| 2,9 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | TTN | 51,43 | 0,23 | 25,71 | 0,12 | 25,72 |
| 2,1 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | NTD | 403,34 | 1,81 | 409,39 | 1,86 | -6,05 |
| 2,1 | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng | SMN | 1.897,13 | 8,53 | 2.051,62 | 9,32 | -154,49 |
| 2,1 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 7,96 | 0,04 | 8,45 | 0,04 | -0,49 |
| **3** | **Đất chư­a sử dụng** | **CSD** | **1.018,49** | **4,58** | **1.841,94** | **8,37** | **-823,45** |

2.2.1. Biến động tổng diện tích

Theo kết quả tổng thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện là 22.251,10 ha, tăng 246,96 ha so với năm 2010, Nguyên nhân có sự biến động là do mức độ đầy đủ về nguồn tài liệu được sử dựng để kiểm kê, tính chính xác và phương pháp thực hiện ở mỗi đợt kiểm kê khác nhau.

2.2.2. Biến động các loại đất

*\* Biến động đất nông nghiệp*

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện năm 2020 là 15762,64 ha, tăng 1239,59 ha so với năm 2010, Cụ thể:

+ Đất trồng lúa năm 2020 là 3898,93ha, giảm 229,96 ha so với năm 2010 do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 2268,87ha, tăng 715,00 ha so với năm 2010.

+ Đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 2030,31ha, tăng 278,01 ha so với năm 2010.

+ Đất rừng sản xuất năm 2020 là 1913,02 ha, tăng 324,76 ha so với năm 2010.

+ Đất rừng phòng hộ năm 2020 là 4685,82 ha, giảm 247,48 ha so với năm 2010.

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản năm 2020 là 846,87 ha, tăng 295,74ha so với năm 2010.

+ Đất nông nghiệp khác năm 2020 là 118,83 ha, tăng 103,17 ha so với năm 2010.

*\* Biến động đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện năm 2020 là 5469,96 ha, giảm 169,19 ha so với năm 2010, Cụ thể:

+ Đất ở nông thôn: Tăng 231,61 ha so với năm 2010, Nguyên nhân chính là do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất công cộng chuyển sang.

+ Đất ở đô thị: Tăng 84,35 ha so với năm 2010, Nguyên nhân chính là do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất công cộng chuyển sang.

+ Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp năm 2020 là 14,28 ha, tăng 1,94 ha so với năm 2010.

+ Đất quốc phòng năm 2020 là 54,32 ha, giảm 6,05 ha so với năm 2010.

+ Đất an ninh: Tăng 0,38 ha so với năm 2010.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2020 có diện tích là 169,76 tăng 0,47 ha so với năm 2010,

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: giảm 92,94 ha so với năm 2010.

+ Đất có mục đích công cộng: Giảm 251,14 ha so với năm 2010.

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Tăng 25,72 ha so với năm 2010.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Giảm 6,05 ha so với năm 2010.

+ Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng: giảm 154,49ha so với năm 2010.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Giảm 0,49 ha so với năm 2010.

*\* Biến động đất chưa sử dụng*

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 1018,49 ha, giảm 823,45 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu là do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

*\* Nhận xét về tình hình biến động đất đai*

Qua phân tích biến động đất đai từ năm 2010 đến năm 2020 cho thấy sự biến động sử dụng đất của huyện là tương đối hợp lý so với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Diện tích đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng giảm, đất phi nông nghiệp tăng, Trong giai đoạn quy hoạch cần chú ý bảo vệ diện tích đất màu mỡ trồng lúa nhằm đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm của nhân dân.

Diện tích đất phi nông nghiệp, đất xây dựng cơ sở hạ tầng tăng nhanh trong giai đoạn qua nhằm phát triển kinh tế - xã hội.

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện trong quá trình khai hoang, đưa vào sử dụng khá nhiều. Trong giai đoạn quy hoạch cần tiếp tục khai hoang đưa vào sử dụng cho các mục đích khác, đặc biệt phục vụ mục đích phi nông nghiệp để hạn chế lấy vào đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa.

2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng

Hiệu quả của việc sử dụng đất phải được nhìn nhận và đánh giá trên 3 khía cạnh là hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường.

*\* Hiệu quả kinh tế:* Đây là mục tiêu đầu tiên trong sử dụng đất.

Huyện đã từng bước khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất ngày càng có hiệu quả, Hệ số sử dụng đất đã tăng lên qua từng năm.

Đất sản xuất nông nghiệp đã được giao cho người dân sử dụng ổn định, lâu dài, đồng thời có các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã khuyến khích người nông dân yên tâm sản xuất. Việc bố trí cây trồng, vật nuôi ngày càng hợp lý hơn, hình thành các hình thức sản xuất trang trại, phát triển nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao.

Mặc dù trong những năm qua, đất sản xuất nông nghiệp giảm mạnh do chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp, nhưng hiệu quả sử dụng đất đã tăng lên đáng kể, giá trị sản phẩm nông nghiệp trên một đơn vị diện tích được tăng lên qua các năm.

Quỹ đất dành cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư ngày càng tăng và được quản lý chặt chẽ hơn đã góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

*\* Hiệu quả xã hội*:

Do đất đai được giao ổn định lâu dài nên người dân ý thức hơn về vai trò, trách nhiệm của mình trong sử dụng đất, đồng thời yên tâm đầu tư vốn cũng như khoa học kỹ thuật vào trong sử dụng đất.

Cùng với việc phát triển mạnh dịch vụ, sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng là việc yêu cầu nhiều hơn về lực lượng lao động; chính vì vậy hàng năm đã tạo thêm việc làm cho hàng ngàn lao động, từ đó nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Với hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội đồng bộ, khang trang giúp cho việc giao lưu của người dân thuận tiện hơn và người dân được hưởng thụ những lợi ích từ cơ sở hạ tầng đem lại, tăng thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Quỹ đất phục vụ cho các công trình phúc lợi công cộng như văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao…được đảm bảo góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

\* Hiệu quả về môi trường:

Với cơ cấu kinh tế chủ yếu là lĩnh vực phi nông nghiệp, quỹ đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ tương đối nhiều nên việc sử dụng đã có nhiều ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của huyện Nghi Xuân. Vấn đề ô nhiễm môi trường của huyện cần được xem xét ở các góc độ: ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, rác thải và ô nhiễm tiếng ồn.

- Thực trạng môi trường đất, nước, không khí: Vấn đề môi trường tuy đã được quan tâm nhưng chất lượng chưa đạt yêu cầu đề ra. Khối lượng chất thải công nghiệp ngày càng tăng trong đó tỷ lệ được xử lý còn rất hạn chế và ô nhiễm ở các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, những vùng sản xuất nông nghiệp sử dụng nhiều thuốc bảo vệ thực vật đang làm xuống cấp môi trường đất, nước, không khí tại địa bàn huyện.

- Thực trạng ô nhiễm rác thải: Công tác thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn huyện chưa đạt được yêu cầu đề ra. Các thiết bị chuyên dùng hiện tại dùng để thu gom, vận chuyển rác còn thiếu. Rác thải công nghiệp tăng nhanh nhưng năng lực xử lý còn hạn chế, công nghệ xử lý chưa triệt để, chưa có hiệu quả. Rác thải sinh hoạt của nhân dân, trường học, bệnh viện ngày càng nhiều. Việc thu gom rác thải chưa có biện pháp phân loại rác, việc chôn lấp, xử lý còn chưa có biện pháp phù hợp. Đây là vấn đề cần được quan tâm trong giai đoạn quy hoạch tới.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

*a, Cơ cấu sử dụng đất*

Cơ cấu sử dụng đất của huyện dần chuyển theo hướng khá tích cực, tăng dần diện tích đất phi nông nghiệp, đất khu dân cư nông thôn và giảm dần diện tích đất chưa sử dụng. Đây là một cách thức sử dụng đất hợp lý. Tuy nhiên, cần chú ý bảo đảm diện tích đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất nông nghiệp chiếm 70,84%, đất phi nông nghiệp chiếm 24,58%, đất chưa sử dụng chiếm 4,58%. Cơ cấu sử dụng đất bộc lộ một số đặc điểm:

- Diện tích đất được đưa vào sử dụng là 95,42% tổng diện tích tự nhiên. Vấn đề đặt ra là cần phải phân bổ quỹ đất để phục vụ tốt nhất và hiệu quả nhất mục tiêu phát triển trong giai đoạn tới. Hiệu quả sử dụng đất ngày càng tốt hơn.

- Trong những năm qua, do biến động của quá trình đô thị hóa, một số diện tích đất nông nghiệp đã bị thu hồi và chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp. Phần lớn diện tích thu hồi này từ đất trồng lúa và đất trồng rau màu khác. Vì vậy, trong giai đoạn quy hoạch tới cần bảo đảm diện tích đất trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực cho địa phương, tỉnh và cả nước.

- Quá trình đô thị hóa đòi hỏi phải chuyển đổi một diện tích lớn đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Trong những thời gian vừa qua diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên đáng kể chủ yếu là đất phát triển hạ tầng, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng còn lại 1.018,49 ha, chiếm 4,58% tổng diện tích tự nhiên, trong giai đoạn tới cần có những chính sách hợp lý hơn nữa để có thể đưa diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

*b, Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*

Đối chiếu hiện trạng sử dụng đất, mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện có những mặt tích cực và hạn chế sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp: Với sự phát triển của nền kinh tế, trong những năm tiếp theo nhu cầu đất cho mục đích phi nông nghiệp sẽ tăng nhanh. Diện tích đất nông nghiệp của huyện tương đối lớn nên đáp ứng được nhu cầu cho sự phát triển của huyện với tốc độ cao.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo đô thị, các khu dân cư nông thôn ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện,... nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh đã hình thành và tiếp tục được mở rộng không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lực lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn.

- Quy mô diện tích và tỷ lệ đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp tăng nhanh, đã tạo tiền đề cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội của huyện phát triển. Thể hiện:

+ Đất giao thông ngày càng tăng đáp ứng được nhu cầu đi lại và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đang trên đà phát triển.

+ Đất cho hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ đã dần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Diện tích đất trong khu dân cư nông thôn khá nhiều, phân bố khá tập trung nên việc bố trí các công trình công cộng trong khu dân cư thuận tiện, đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho người dân.

- Diện tích đất chưa sử dụng vẫn còn và có khả năng khai thác, đem lại hiệu quả kinh tế, vì vậy có thể khai hoang, sản xuất để tăng thu nhập cho người dân.

*c, Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

- Với điều kiện giao lưu, tuyên truyền, phổ biến ngày càng được tăng cường nên phương thức sản xuất, trình độ trong sử dụng đất không có sự khác biệt giữa những người sử dụng đất. Người dân biết kết hợp giữa kỹ thuật truyền thống với kỹ thuật hiện đại phù hợp với điều kiện đất đai, hoàn cảnh kinh tế của từng gia đình.

- Đất đai của xã ngày càng được khai thác hiệu quả hơn, hệ số quay vòng đất đai ngày càng lớn. Hiện nay, người dân đã trồng những cây cho giá trị kinh tế cao, chất lượng cao, như vậy cho ra sản phẩm trên một đơn vị đất đai ngày càng nhiều.

- Người dân được tiếp cận các nguồn vốn thông qua hệ thống ngân hàng, quỹ tín dụng, thông qua trung tâm khuyến nông và các chương trình cho vay vốn hỗ trợ sản xuất để phát triển mạnh mẽ sản xuất, nâng cao mức sống.

2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Trong những năm qua, được sự quan tâm của huyện uỷ, UBND huyện trong việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai. Những thành tựu mà huyện đạt được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội góp phần không nhỏ trong việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, đất đai là tài sản đặc biệt, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức tạp, chính sách đất đai ngày càng được hoàn thiện để phù hợp với tình hình mới.

Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa cho mục đích phát triển khu, cụm công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Nghi Xuân. Tuy nhiên, một thực trạng đang diễn ra trên địa bàn huyện là có một số dự án, công trình đăng ký nhu cầu sử dụng đất, nhưng nhiều năm chưa triển khai thực hiện gây ra tình trạng quy hoạch “treo” dự án “treo” còn xảy ra; tỷ lệ lấp đầy còn thấp gây ảnh huởng lãng phí không nhỏ nguồn tài nguyên đất đai. Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, ,,, chưa được bố trí thoả đáng và hợp lý, nhiều nơi bị thu hẹp để sử dụng vào các mục đích khác. Mặt khác, các ngành, các cấp cũng chưa quan tâm đến quy hoạch, còn chuyển đổi mục đích sử dụng đất chưa đúng quy định.

Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm đất, huỷ hoại đất.

Một số xã công tác quản lý đất đai vẫn còn chưa chặt chẽ, công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai chưa được làm thường xuyên, liên tục.

Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

Để khắc phục những tồn tại trong việc sử dụng đất như trên thì Huyện Uỷ, UBND huyện Nghi Xuân cần có những chế tài hợp lý, cứng rắn, hiệu quả đối với các đối tượng sử dụng đất. Thực hiện đầy đủ và có hiệu quả 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

UBND huyện Nghi Xuân đã xây dựng quy hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Nghi Xuân. Đến nay đã đạt được những thành tựu đáng kể về phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng… đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu sử dụng đất cho các đơn vị, tổ chức kinh tế trên địa bàn huyện.

Theo quy hoạch được duyệt thì diện tích đất nông nghiệp đến hết năm 2020 sau khi thực hiện chỉ còn 14.743,12 nhưng đến hết năm 2020 vẫn còn 15.762,64 ha, vậy có 106,92 ha chưa chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp theo quy hoạch.

**Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích quy hoạch/kế hoạch được duyệt(ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), giảm (-) ha** | **Tỷ lệ  (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)\*100% |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | NNP | **14.743,12** | **15.762,64** | **1.019,52** | **106,92** |
|  | Trong đố: |  |  |  |  |  |
| 1,1 | Đất trồng lúa | LUA | *3.367,39* | 3.898,93 | 531,54 | 115,78 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | *1.879,37* | 1.914,41 | 35,04 | 101,86 |
|  | Đất trồng lúa nước còn lại | LUK | 1.488,02 | 1.984,52 | 496,50 | 133,37 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.585,49 | 2.268,86 | 683,37 | 143,10 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.963,90 | 2.030,31 | 66,41 | 103,38 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.883,07 | 4.685,82 | -197,25 | 95,96 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.401,81 | 1.913,02 | 511,21 | 136,47 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tụ nhiên* | RSN |  |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 1.168,26 | 846,87 | -321,39 | 72,49 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 373,20 | 118,83 | -254,38 | 31,84 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | PNN | **6.700,98** | **5.469,96** | **-1.231,02** | **81,63** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 97,65 | 54,32 | -43,34 | 55,62 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,86 | 0,94 | -1,92 | 32,73 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 100,00 | 25,23 | -74,77 | 25,23 |
| 2,4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 23,24 | 8,77 | -14,47 | 37,74 |
| 2,5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 301,11 | 125,98 | -175,13 | 41,84 |
| 2,6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 272,15 | 103,2 | -168,95 | 37,92 |
| 2,7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 34,22 | 2,38 | -31,84 | 6,95 |
| 2,8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 49,26 | 11,82 | -37,44 | 23,99 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | **2.600,13** | **2.277,73** | **-322,40** | **87,60** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.500,52 | 1.400,42 | -100,10 | 93,33 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 373,20 | 311,16 | -62,04 | 83,38 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 9,30 | 4,76 | -4,54 | 51,21 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 7,21 | 5,93 | -1,28 | 82,27 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 69,31 | 65,46 | -3,85 | 94,44 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 48,30 | 42,84 | -5,46 | 88,70 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 2,45 | 1,80 | -0,65 | 73,27 |
| - | Đất công trình bưu chính, viến thông | DBV | 3,11 | 0,82 | -2,29 | 26,23 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG |  |  |  |  |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 23,22 | 15,17 | -8,05 | 65,33 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 59,99 | 4,08 | -55,91 | 6,80 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 48,82 | 11,21 | -37,61 | 22,95 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 445,44 | 403,34 | -42,10 | 90,55 |
| - | Đất xây dựng cơ sơ khoa học công nghệ | DKH |  | 3,52 | 3,52 |  |
| - | Đất xây dựng cơ sơ dịch vụ xã hội | DXH |  |  |  |  |
| - | Đất chợ | DCH | 9,26 | 7,22 | -2,04 | 78,02 |
| 2,10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |
| 2,11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 27,76 | 25,95 | -1,81 | 93,50 |
| 2,12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 105,00 | 7,83 | -97,17 | 7,45 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 811,77 | 719,78 | -91,99 | 88,67 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 258,57 | 145,18 | -113,39 | 56,15 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 26,52 | 14,28 | -12,24 | 53,84 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,35 | 1,27 | -0,08 | 94,08 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
| 2,18 | Đất tin ngưỡng | TIN | 46,48 | 40,22 | -6,26 | 86,53 |
| 2,19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.479,82 | 1.381,64 | -98,18 | 93,37 |
| 2,2 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 457,65 | 515,49 | 57,84 | 112,64 |
| 2,21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 5,43 | 7,96 | 2,53 | 146,51 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **801,74** | **1.018,49** | **216,76** | **127,04** |

3.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt năm 2020 là 14.743,12ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 15.762,64 ha, Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được duyệt là 3367,39ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 3898,93ha, bằng 115,98% so với quy hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được duyệt là 1.585,49ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 2.268,86ha, bằng 143,10% so với quy hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được duyệt là 1.963,90ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 2030,31ha, bằng 103,38% so với quy hoạch.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được duyệt là 4883,07ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 4685,82ha, bằng 95,96% so với quy hoạch.

- Đất rừng sản xuất : Chỉ tiêu được duyệt là 1401,81 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 1913,02 ha, bằng 136,47% so với quy hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt là 1168,26ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 846,87ha, bằng 72,49% so với quy hoạch.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt là 373,20ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 118,83ha, bằng 72,49% so với quy hoạch.

3.1.2 Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu được duyệt năm 2020 là 6700,98ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 5469,96 ha, bằng 81,63% so với quy hoạch. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt là 97,65ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 54,32 ha, đạt 55,62% so với quy hoạch.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt là 2,86 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 0,94 ha, bằng 32,73% so với quy hoạch.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 100,00 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 25,23 ha, bằng 25,23% so với quy hoạch.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt là 301,11 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 125,98 ha, bằng 41,84% so với quy hoạch.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 272,15 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 103,20 ha, bằng 37,92% so với quy hoạch.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu được duyệt là 2600,13 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 2277,73 ha, bằng 87,60% so với quy hoạch.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được duyệt là 811,77 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 719,78 ha, bằng 88,67% so với quy hoạch.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được duyệt là 258,57 ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 145,18ha, bằng 56,15% so với quy hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được duyệt là 26,52ha, thực hiện đến 31/12/2020 là 14,28ha, bằng 53,84% so với quy hoạch.

3.1.3 Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng thực hiện đến 31/12/2020 là 1018,49 ha.

3.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cơ bản được thực thi, nhiều chỉ tiêu đề ra vượt kế hoạch so với được duyệt, cụ thể:

- Trong đất nông nghiệp, hầu hết các chỉ tiêu đều thực hiện vượt so với kế hoạch đã được phê duyệt, như đất trồng lúa đạt 99,74%; đất trồng cây lâu năm đạt 90,95% quy hoạch được duyệt;…

- Các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp hầu hết thực hiện thấp hơn chỉ tiêu của kế hoạch được duyệt, như đất an ninh, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất có di tích lịch sử văn hoá, đất ở nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sinh hoạt cộng đồng… Số loại đất đạt và vượt chỉ tiêu so với kế hoạch rất ít.

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện được lập cho 10 năm chỉ phản ánh được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các xã trong 10 năm quy hoạch mà không đảm bảo được tính khả thi của các dự án đăng ký thực hiện do không thể chủ động nắm bắt được khả năng về vốn của chủ đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước; dẫn đến tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội những năm qua gặp nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện kế hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn.

- Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục các công trình, dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường nên kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ.

- Các văn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chính sách đất đai và cơ chế đầu tư chưa đồng bộ một cách hiệu quả, Việc soạn thảo các văn bản dưới luật đang thực hiện, giá đất thị trường biến động ảnh hưởng phần nào đến tiến độ thực thi của các dự án.

- Các công cụ hỗ trợ cho quá trình đầu tư như: Tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các hoạt động cung cấp thông tin, tư vấn, giao dịch, đăng ký, định giá bất động sản,… còn có một số hạn chế nhất định.

- Ngoài ra, do hệ thống chỉ tiêu đất đai giữa Luật Đất đai năm 2013 và Luật Đất đai năm 2003 thay đổi nên việc đánh giá các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất không đồng nhất nên phần nào chưa phản ánh đầy đủ việc tăng, giảm các loại đất.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện  
các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch  
sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp  
phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, tỉnh trong từng giai đoạn phát triển.

Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải  
thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại quy hoạch sử dụng đất phải  
được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực  
theo quy định của Luật Đất đai. Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lượng thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

IV. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông nghiệp

Đối với đất đai sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp thì các yếu tố, chỉ tiêu lựa chọn để đánh giá mức độ thích nghi của từng loại cây trồng với từng loại đất là độ phì của đất. Cụ thể nó được thể hiện ở các chỉ tiêu về thành phần cơ giới, độ dày tầng đất, độ dốc, chế độ tưới, điều kiện khí hậu thuỷ văn… tất cả các yếu tố trên tác động tổng hợp đến cây trồng vật nuôi. Do vậy chúng ta cần có những đánh giá từng loại đất để đề ra các loại cây trồng thích hợp, cho năng suất và chất lượng sản phẩm cao.

Đánh giá tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tạo vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá nông sản, thuỷ sản, duy trì và phát triển hợp lý cây rau màu phục vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Tiềm năng đất cho phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện được thể hiện trước hết ở việc khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả diện tích 6.167,79 ha đất đang sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Trong đó đất trồng lúa 3.898,93 ha, Trong tương lai, diện tích đất sản xuất sẽ bị mất nhiều do chuyển sang xây dựng cơ sở hạ tầng, Tuy nhiên nếu được đầu tư­ hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi, sử dụng giống lúa mới và thâm canh tăng vụ… thì có thể nâng được hệ số sử dụng đất.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đảm bảo cân đối đủ đất cho yêu cầu của các ngành, tạo điều kiện cho việc đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp hàng hóa, đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ thương mại,… góp phần phát triển kinh tế của huyện với tốc độ cao, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ du lịch, công nghiệp và nâng cao thu nhập cho cộng đồng dân cư.

Với sự phát triển nhanh của nền kinh tế, quá trình đô thị hoá nhanh, nhu cầu đất đai cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng cơ sở hạ tầng ngày càng tăng làm cho quỹ đất nông nghiệp của huyện giảm nhanh. Để phát triển nông nghiệp, hướng đi của huyện là chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng bố trí các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn, với sản phẩm rau hoa quả, con vật nuôi đặc sản. Khuyến khích dồn điền đổi thửa và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp theo dự án, nhằm tạo ra những sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh trên thị trường. Tập trung phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với chăn nuôi tập trung.

Hiện trạng quỹ đất của huyện có 3.898,93 ha đất trồng lúa và 2.268,86 ha đất trồng cây hàng năm khác có khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng các loại cây có giá trị cao như vùng sản xuất rau an toàn, trồng hoa, cây cảnh, trồng cây ăn quả, mô hình vườn trại…

4.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất phục vụ phát triển công nghiệp

Kinh tế xã hội huyện Nghi Xuân phát triển nhanh trong những năm gần đây đòi hỏi nhu cầu về đất đai ngày càng tăng và trên tất cả các lĩnh vực. Với 70,84% quỹ đất của huyện là đất nông nghiệp nên tiềm năng quỹ đất của huyện phục vụ phát triển công nghiệp còn rất lớn. Tuy nhiên, với định hướng chung của Hà Tĩnh, huyện Nghi Xuânphát triển khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp làng nghề, đa nghề tạo cho bộ mặt quê hương thêm khởi sắc. Vì vậy, trong giai đoạn quy hoạch tới, quỹ đất đủ khả năng đáp ứng cho mục đích phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện.

4.2.2. Tiềm năng đất phục vụ phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn

*\* Phát triển không gian đô thị*: Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện theo hướng công nghiệp hoá, đô thị hoá, tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ. Khu đô thị chính là nơi có điều kiện phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ. Phát triển hệ thống đô thị phải tiến hành đồng bộ cả phát triển kiến trúc và các cơ sở kỹ thuận hạ tầng đi theo. Dự kiến phát triển đô thị của huyện như sau: Thị trấn Xuân An, thị trấn Tiên Điền phấn đấu là đô thị loại IV trong tương lai, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội và khoa học công nghệ toàn huyện và thành lập 2 thị trấn mới thị trấn Xuân Thành và thị trấn Cương Gián vào năm 2025.

*\* Phát triển không gian khu dân cư nông thôn*: Khu vực nông thôn có sự tác động của đô thị hoá sẽ có sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh các ngành phi nông nghiệp, tạo điều kiện nâng cao thu nhập và mức sống dân cư nông thôn. Khu dân cư nông thôn sẽ có các trung tâm thị tứ, các điểm dân cư được bố trí hợp lý trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất và nguồn nước. Về cơ bản trong kỳ quy hoạch không gian nông thôn ít thay đổi, nhưng diện mạo nông thôn sẽ thay đổi mạnh mẽ theo hướng gắn với xây dựng và phát triển nông thôn mới của thủ đô.

Với định hướng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn huyện Nghi Xuân như trên, cùng với hiện trạng có 72,74% đất nông nghiệp và 3,04% đất chưa sử dụng cho thấy tiền năng đất đai cho sự phát triển đô thị và khu dân cư của huyện vẫn rất lớn, đủ quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu phát triển của huyện.

4.2.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng

Quan điểm quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng của huyện phải đảm bảo tính đồng bộ, gắn kết giữa các loại kết cấu hạ tầng, giữa hạ tầng của huyện với hạ tầng của tỉnh Hà Tĩnh. Các công trình xây dựng cơ bản có liên quan với nhau, hỗ trợ và tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển trong một mạng lưới chung thống nhất cùng một mục đích là phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân. Hệ thống kết cấu hạ tầng là cơ sở, là điều kiện tiên quyết của sự phát triển.

Trong những năm tới, cùng sự phát triển chung của tỉnh Hà Tĩnh, huyện Nghi cũng có những định hướng phát triển nhất định. Yêu cầu phải xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, đáp ứng được sự phát triển. Vì vậy trong những năm tới việc xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, đặc biệt là xây dựng hệ thống giao thông. Áp lực về đất đai cho việc bố trí hạ tầng sẽ rất lớn, đòi hỏi quy hoạch phải thực tế, hiệu quả, phù hợp với quy hoạch chung, tránh tình trạng làm đi làm lại. Áp lực đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng rất lớn nhưng với 72,74% diện tích là đất nông nghiệp và 3,04% là đất chưa sử dụng, đủ đáp ứng cho nhu cầu bố trí cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện Can Lộc nói riêng, của tỉnh Hà Tĩnh và cả nước nói chung.

**PHẦN III**

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

#### 1. Mục tiêu tổng quát

Trong giai đoạn 2021- 2030 xây dựng Đảng bộ và các tổ chức trong hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng; xây dựngđội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, uy tín, năng lực ngang tầm nhiệm vụ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, vì sự phát triển của huyện. Phát huy dân chủ, sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân.Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, các giá trị văn hóa;huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước và chất lượng cải cách hành chính,tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, phục vụ người dân và doanh nghiệp; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng mạnh mẽkhoa học công nghệ, bảo vệ môi trường; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị. Giai đoạn 2021 -2025 quyết tâm xây dựng Nghi Xuân trở thành huyện nông thôn mới kiểu mẫu, điển hình về văn hóa gắn với phát triển du lịch, sớm trở thành đô thị trực thuộc tỉnh.

**2. Mục tiêu cụ thể**

***2.1.Về kinh tế:***

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân đạt 12 - 13%.

- Cơ cấu kinh tế: Nông - lâm - thủy sản 12%; công nghiệp - xây dựng 48%; Thương mại, dịch vụ 40%.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản: 120 triệu đồng.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn trên 700 tỷ đồng.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2020 - 2025 đạt trên 18.000 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người: 65 - 70 triệu đồng/người/năm.

- Số doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập mới hằng năm: trên 40 doanh nghiệp, 05 hợp tác xã.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 41%.

***2.2. Về văn hóa - xã hội:***

- Cơ cấu lao động: Nông - lâm - thủy sản 26%; công nghiệp - xây dựng 40%; Thương mại, dịch vụ 34%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm hằng năm từ 1 - 1,5%.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: 95%

- Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội: 45%.

- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo: 77%.

- Tỷ lệ xã, thị trấn giữ vững tiêu chí quốc gia về y tế: 100%

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng: 5,8%.

- Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1: 9 trường, mức độ 2: 38 trường.

- Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa: 15 đơn vị/năm.

- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa trên 90%.

- Tỷ lệ người dân tham gia phong trào thể dục, thể thao: 50 - 60%.

- Lượng khách du lịch về trên địa bàn bình quân đạt 400.000 lượt/năm.

***2.3. Về xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh:***

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 14 xã.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 04 xã.

- Số thôn đạt khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu: 110 thôn.

- Số tổ dân phố đạt tổ dân phố văn minh: 20 tổ dân phố.

- Số vườn mẫu đạt chuẩn: trên 700 vườn.

- Tỷ lệ “xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”: 100%.

- Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa: 96%.

***2.4. Về môi trường:***

- Tỷ lệ hộ dân khu vực đô thị được cấp nước máy tập trung trên 95%.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn quốc gia trên 97%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên 97%.

***2.5. Về cải cách hành chính và chính quyền điện tử:***

- Triển khai 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 theo danh mục dịch vụ công trực tuyến do Chính phủ quy định.

- Tối thiểu 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 có phát sinh hồ sơ.

- Trên 50% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và thụ lý qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 (trên tổng số hồ sơ thuộc thủ tục hành chính có triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4).

***2.6. Về quốc phòng, an ninh:*** Tỷ lệ cơ sở an toàn làm chủ và giữ vững ổn định chính trị: 100%.

**II. CÂN ĐỐI, PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CHO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

***2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ***

Phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện Nghi Xuân được xây dựng khi chưa có chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch tỉnh, sẽ tiến hành điều chỉnh, bổ sung khi có số liệu phân bổ từ quy hoạch tỉnh được duyệt trong thời gian tới.Vì vậy, trên cơ sở tiềm năng quỹ đất đai, căn cứ vào những lợi thế so sánh, những hạn chế và thách thức, thực hiện mục tiêu phát triển chung của huyện với khả năng tăng trưởng khá cao và chuyển dịch cơ cấu mạnh sẽ đưa huyện Nghi Xuân thành huyện có kinh tế phát triển, xã hội ổn định, đời sống của người dân ngày càng nâng cao và có môi trường trong sạch bền vững.

***2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất***

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nghi Xuân như sau:

2.2.1. Đất lâm nghiệp

Theo định hướng quy hoạch đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 7xã, TT, với tổng diện tích là 1550,00 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn** |
|  | **Tổng** |  | **1.550,00** |  |
| 1 | Trồng rừng phục hồi | RPT | 1.550,00 | Xã Xuân Viên, Cổ Đạm, Xuân Hồng, Xuân Lam, Xuân Liên, Xuân Lĩnh, TT Xuân An |

2.2.2. Đất nuôi trồng thủy sản

Theo định hướng quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản rên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 14 vị trí, với tổng diện tích là 78,63 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **78,63** |
| 1 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản thôn Kẻ Lạt | NTS | Xã Cổ Đạm | 6,05 |
| 2 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản thôn Xuân Sơn | NTS | Xã Cổ Đạm | 2,45 |
| 3 | Quy hoạch đất nuôi trồng thuy sản thôn Hải Đông | NTS | Xã Cổ Đạm | 3,80 |
| 4 | Quy hoạchđất nuôi trồng thuỷ sản Đồng Hiệu | NTS | Xã ĐanTrường | 9,00 |
| 5 | Quy hoạch nuôi trồng thủy sản thôn Song Long gần cống Đá Bạc | NTS | Xã Cương Gián | 4,40 |
| 6 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản thôn Đại Đồng | NTS | Xã Cương Gián | 3,00 |
| 7 | Quy hoạch nuôi trồng thủy sản vùng giáp đê | NTS | Xã Cương Gián | 6,70 |
| 8 | Quy hoạch nuôi trồng thủy sản thôn Đại Đồng | NTS | Xã Cương Gián | 21,70 |
| 9 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản thôn Quang Mỹ | NTS | Xã Xuân Mỹ | 3,03 |
| 10 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản | NTS | Xã Xuân Mỹ | 2,70 |
| 11 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản tổng hợp | NTS | Xã Xuân Hồng | 7,00 |
| 12 | Quy đất nuôi trồng thủy sản (Hiệp hội nghề cá) | NTS | Xã Xuân Liên | 0,03 |
| 13 | Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản thôn Linh Trù (Dự án nuôi tôm trên cát công nghệ cao) | NTS | Xã Xuân Liên | 4,30 |
| 14 | QH đất nuôi trồng thuỷ sản đồng Quan Họ | NTS | Xã ĐanTrường | 4,47 |

2.2.3. Đất nông nghiệp khác

Theo định hướng quy hoạch đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 31 vị trí, với tổng diện tích là 277,73 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn** |
|  | **Tổng** |  | **277,73** |  |
| 1 | Quy hoạch gia trại chăn nuôi tổng hợp thôn Hồng Tiến | NKH | 1,30 | Xã Xuân Giang |
| 2 | Quy hoạch đất trồng cây dược liệu | NKH | 4,36 | Xã Xuân Giang |
| 3 | Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung Mào Gà | NKH | 9,90 | Xã Cổ Đạm |
| 4 | Quy hoạch chăn nuôi tập trung Đồng Nái (thôn 9) | NKH | 2,89 | Xã Cổ Đạm |
| 5 | Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung Đồng Chòa (16 ha) | NKH | 16,00 | Xã Cổ Đạm |
| 6 | Quy hoạch trang trại tổng hợp Rào Mỹ Dương (thôn Hồng Mỹ) | NKH | 8,23 | Xã Xuân Mỹ |
| 7 | Quy hoạch dự án Trang trại sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái tại xã Xuân Mỹ | NKH | 6,75 | Xã Xuân Mỹ |
| 8 | Quy hoạch đất trang trại tổng hợp Đồng Bàu Sen, thôn Tân Mỹ | NKH | 4,98 | Xã Xuân Mỹ |
| 9 | Quy hoạch đất khu công nghệ cao | NKH | 25,00 | Xã Xuân Mỹ |
| 10 | Quy hoạch khu chăn tập trung ven chân Núi Hồng Lĩnh (Thôn Song Long) | NKH | 19,30 | Xã Cương Gián |
| 11 | Quy hoạch đất trồng cây nông nghiệp công nghệ cao | NKH | 3,50 | Xã Cương Gián |
| 12 | Quy hoạch trang trại chăn nuôi tổng hợp đồng Chi Kỷ thôn Song Long | NKH | 2,00 | Xã Cương Gián |
| 13 | Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung Cồn Troong | NKH | 7,38 | Xã Xuân Liên |
| 14 | Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung Ven rào Mỹ Dương | NKH | 9,30 | Xã Xuân Liên |
| 15 | Quy hoạch khu chăn nuôi tổng hợp | NKH | 3,30 | Xã Xuân Liên |
| 16 | Quy hoạch khu chăn nuôi tổng hợp vùng đồng Cồn Sải | NKH | 4,50 | Xã Xuân Hồng |
| 17 | Quy hoạch khu chăn nuôi tổng hợp thôn 3 (Khe Mạng ) | NKH | 4,00 | Xã Xuân Hồng |
| 18 | QH trang trại ven núi thôn 4 | NKH | 8,70 | Xã Xuân Lĩnh |
| 19 | Quy hoạch đất trồng rau củ quả công nghệ cao 18 | NKH | 2,50 | TT Tiên Điền |
| 20 | Quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao thôn Nam Viên | NKH | 12,00 | Xã Xuân Viên |
| 21 | Quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao thôn Khang thịnh, Xuân áng | NKH | 7,00 | Xã Xuân Viên |
| 22 | Quy hoạch trang trại thôn Gia Phú | NKH | 3,00 | Xã Xuân Viên |
| 23 | Quy hoạch đất trồng rau củ quả công nghệ cao thôn Phúc Tuy | NKH | 10,00 | Xã Xuân Viên |
| 24 | Quy hoạch đất trồng rau củ quả công nghệ cao Mỹ Lộc + Cát Thủy | NKH | 10,00 | Xã Xuân Viên |
| 25 | Quy hoạch đất trồng cây nông nghiệp công nghệ cao | NKH | 3,00 | Xã Xuân Liên |
| 26 | Quy hoạch đất khu công nghệ cao | NKH | 53,00 | Xã Cổ Đạm |
| 27 | Quy hoạch đất khu công nghệ cao Đồng Nười | NKH | 2,50 | Xã Xuân Yên |
| 28 | Quy hoạch đất khu công nghệ cao Đồng Hung | NKH | 10,00 | Xã Xuân Yên |
| 29 | Quy hoạch đất trồng cây nông nghiệp công nghệ cao | NKH | 7,30 | Xã Xuân Lam |
| 30 | Nông nghiệp công nghệ cao khu vực đồng Nhôn, đồng Trếnh | NKH | 10,00 | TT Xuân An |
| 31 | QH trang trại sinh thái khe Sẵn Sàng | NKH | 6,04 | Xã Xuân Lĩnh |

2.2.4. Đất quốc phòng

Theo định hướng quy hoạch đất quốc phòng trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 7 vị trí, với tổng diện tích là 74,12 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **74,12** |
| 1 | Tramh ra đa 525/vùng 1/HQ | CQP | Xã Cương Gián | 1,60 |
| 2 | Căn cứ chiến đấu | CQP | Xã Xuân Viên | 41,20 |
| 3 | Tổ công tác địa bàn đồn Lệch Kèn | CQP | Xã Xuân Yên | 0,20 |
| 4 | Căn cứ hậu phương | CQP | Xã Xuân Hồng | 12,00 |
| 5 | Trận địa phòng thủ | CQP | Xã Xuân Hội | 4,50 |
| 6 | Trận địa tên lửa/lữ 679/vùng 1 hải quân | CQP | Xã Xuân Liên | 0,72 |
| 7 | Công trình thao trường bắn (thôn 2) | CQP | Xã Cổ Đạm | 13,90 |

2.2.6. Đất an ninh

Theo định hướng quy hoạch đất an ninh trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 18 vị trí, với tổng diện tích là 6,04 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **6,04** |
| 1 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Yên | 0,20 |
| 2 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Giang | 0,20 |
| 3 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Cổ Đạm | 0,15 |
| 4 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Thành | 0,20 |
| 5 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Mỹ | 0,22 |
| 6 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Hải | 0,16 |
| 7 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Phổ | 0,20 |
| 8 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Hội | 0,19 |
| 9 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã ĐanTrường | 0,10 |
| 10 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Liên | 0,20 |
| 11 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Hồng | 0,10 |
| 12 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Lam | 0,15 |
| 13 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Lĩnh | 0,16 |
| 14 | Quy hoạch đất Công An Thị trấn | CAN | TT Tiên Điền | 0,10 |
| 15 | Quy hoạch đất Công An Thị trấn | CAN | TT Xuân An | 0,20 |
| 16 | Trụ sở làm việc CA huyện Nghi Xuân | CAN | Xã Xuân Giang | 3,00 |
| 17 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Xuân Viên | 0,20 |
| 18 | Quy hoạch đất Công An xã | CAN | Xã Cương Gián | 0,31 |

2.2.7. Đất khu công nghiệp

Theo định hướng quy hoạch đất khu công nghiệp trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 1 vị trí, với tổng diện tích là 274,77 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn** |
|  | **Tổng** |  | **274,77** |  |
| 1 | Khu công nghiệp Gi Lách | SKK | 50,00 | TT Xuân An |
| SKK | 124,77 | Xã Xuân Viên |
| ODT | 80,00 |
| TMD | 20,00 |

2.2.8. Đất cụm công nghiệp

Theo định hướng quy hoạch đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 3 vị trí, với tổng diện tích là 104,34 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn** |
|  | **Tổng** |  | **104,34** |  |
| 1 | Đất cụm công nghiệp Xuân Mỹ | SKN | 75,00 | Xã Xuân Mỹ, Xuân Thành |
| 2 | MR cụm công nghiệp | SKN | 14,34 | Xã Xuân Lĩnh |
| 3 | Quy hoạch cụm công nghiệp Xuân Phổ | SKN | 15,00 | Xã Xuân Phổ |

2.2.9. Đất giao thông

Theo định hướng quy hoạch đất giao thông trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch với tổng diện tích là 969,57 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **969,57** |
| 1 | Nâng cấp tuyến đường HL 01 (Giang- Viên- Lĩnh) đoạn qua thôn An Tiên, xã Xuân Giang | DGT | Xã Xuân Giang | 0,20 |
| 2 | Đường 70 nối QL 1A với QL ven biển (HL6) | DGT | Xã Xuân Viên | 39,50 |
| DGT | Xã Xuân Mỹ | 11,00 |
| DGT | Xã Xuân Thành | 5,50 |
| 3 | Đường Mỹ - Hoa (HL-03) | DGT | Xã Xuân Mỹ | 2,70 |
| DGT | Xã Cổ Đạm | 2,70 |
| 4 | Đường Tiên - Yên (HL-04) | DGT | TT Tiên Điền | 1,89 |
| DGT | Xã Xuân Yên | 1,89 |
| 5 | Đường Giang - Tiên (HL-08) | DGT | Xã Xuân Giang | 2,57 |
| DGT | TT Tiên Điền | 2,57 |
| 6 | Đường Ven chân núi Hồng Lĩnh (HL-09) | DGT | Xã Xuân Viên | 2,79 |
| DGT | Xã Xuân Lĩnh | 2,79 |
| DGT | Xã Cổ Đạm | 2,79 |
| DGT | Xã Xuân Liên | 2,79 |
| DGT | Xã Cương Gián | 2,79 |
| DGT | Xã Xuân Mỹ | 2,79 |
| 7 | Đường Lam Hồng (HL-11) | DGT | Xã Xuân Hồng | 2,61 |
| DGT | Xã Xuân Lam | 2,61 |
| 8 | Đường An - Hồng - Lĩnh (HL-10) | DGT | TT Xuân An | 1,74 |
| DGT | Xã Xuân Hồng | 1,74 |
| DGT | Xã Xuân Lĩnh | 1,74 |
| 9 | Đường Tiên - Mỹ (HL-12) | DGT | TT Tiên Điền | 1,13 |
| DGT | Xã Xuân Mỹ | 1,13 |
| 10 | Đường An - Giang - Tiên - Yên (HL-13) | DGT | TT Xuân An | 1,62 |
| DGT | TT Tiên Điền | 1,62 |
| DGT | Xã Xuân Giang | 1,62 |
| DGT | Xã Xuân Yên | 1,62 |
| 11 | Nâng cấp tuyến đường liên xã An - Viên - Mỹ - Thành | DGT | TT Xuân An | 1,20 |
| DGT | Xã Xuân Viên | 1,20 |
| DGT | Xã Xuân Thành | 1,20 |
| DGT | Xã Xuân Mỹ | 0,90 |
| 12 | Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Hải-Yên-Thành, huyện Nghi Xuân | DGT | Xã Xuân Hải | 0,89 |
| DGT | Xã Xuân Yên | 0,88 |
| DGT | Xã Xuân Thành | 0,88 |
| 13 | Nâng cấp tuyến đường nối thị trấn Tiên Điền- Đền thờ Nguyễn Công Trứ-xã Xuân Mỹ | DGT | TT Tiên Điền | 0,31 |
| DGT | Xã Xuân Giang | 1,92 |
| DGT | Xã Xuân Mỹ | 0,60 |
| 14 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hải - Hội, huyện Nghi Xuân (HL-14) | DGT | Xã Xuân Hội | 3,32 |
| DGT | Xã Xuân Hải | 1,17 |
| DGT | Xã Xuân Phổ | 1,66 |
| DGT | Xã ĐanTrường | 2,85 |
| 15 | Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Phổ - Hải - Yên, huyện Nghi Xuân | DGT | Xã Xuân Hải | 1,08 |
| DGT | Xã Xuân Phổ | 0,40 |
| 16 | Hạ tầng trong quy hoạch các vùng dân cư của 17 xã, TT | DGT | TT Tiên Điền | 23,89 |
| DGT | TT Xuân An | 23,89 |
| DGT | Xã Cổ Đạm | 23,89 |
| DGT | Xã Cương Gián | 23,89 |
| DGT | Xã ĐanTrường | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Giang | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Hải | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Hội | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Hồng | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Lam | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Lĩnh | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Mỹ | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Liên | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Phổ | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Thành | 28,89 |
| DGT | Xã Xuân Yên | 23,89 |
| DGT | Xã Xuân Viên | 23,89 |
| 17 | Quy hoạch đường Từ anh Đức - xã Xuân Yên | DGT | Xã Xuân Thành | 1,00 |
| 18 | Quy hoạch đường giao thôn nôi đồng thôn Thanh Phú | DGT | Xã Xuân Thành | 0,90 |
| 19 | Xây dựng tuyến đường qua khu xử lý rác thải tại xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân | DGT | Xã Xuân Thành | 0,30 |
| 20 | Hạ tầng khu di lịch biển Xuân Thành | DGT | Xã Xuân Thành | 6,19 |
| 21 | Từ ngã tư Xuân Thành đến cầu Đồng Hội | DGT | Xã Xuân Thành | 8,30 |
| 22 | Đường Vân Hải - Xuân Sơn (HL-06) | DGT | Xã Cổ Đạm | 3,96 |
| 23 | Mở rộng đường từ ông Hông đến ông Thới (thôn Thịnh Mỹ) | DGT | Xã Xuân Mỹ | 0,80 |
| 24 | QH đất xây dựng giao thông, công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị (QH đô thị Xuân Hội và Đan Trường) | DGT | Xã ĐanTrường | 31,10 |
| 25 | QH đất xây dựng giao thông, công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị (QH đô thị Đan Trường và xuân phổ) | DGT | Xã ĐanTrường | 40,33 |
| 26 | QH đường trục xã từ trường Tiểu học xã Xuân Đan cũ đến thôn Trường Châu) | DGT | Xã ĐanTrường | 0,44 |
| 27 | QH đất xây dựng giao thông, công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị (QH đô thị Park City) | DGT | TT Xuân An | 12,6 |
| 28 | QH đất xây dựng giao thông, công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị (QH đô thị Xuân Hội và Đan Trường) | DGT | Xã Xuân Hội | 152,96 |
| 29 | Đường giao thông nội thôn xã Xuân Hội | DGT | Xã Xuân Hội | 2,03 |
| 30 | QH đất xây dựng giao thông, công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật đô thị (QH đô thị Đan Trường và xuân phổ) | DGT | Xã Xuân Phổ | 20,00 |
| 31 | QH đường giao thông nội đồng | DGT | Xã Xuân Phổ | 1,50 |
| 32 | Nâng cấp mở rộng đường vào nghĩa trang thôn Hợp Thuận | DGT | Xã Xuân Phổ | 0,60 |
| 33 | QH Bến Giang Đình | DGT | TT Tiên Điền | 10,00 |
| 34 | QH đường gom | DGT | TT Tiên Điền | 13,30 |
| 35 | Xây dựng các tuyến đường nội thị của TT Tiên Điền | DGT | TT Tiên Điền | 7,30 |
| 36 | Nâng cấp tuyến đường giao thông trục xã 04 Viên Lĩnh | DGT | Xã Xuân Lĩnh | 0,30 |
| 37 | Bến xe Nghi Xuân (Phía đông dự án Công ty 185) | DGT | TT Xuân An | 2,00 |
| 38 | Xây dựng các tuyến đường nội thị của TT Xuân An | DGT | TT Xuân An | 3,00 |
| 39 | Đường ven chân núi Hồng Lĩnh | DGT | TT Xuân An | 12,00 |
| 40 | Hạ tầng (Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí Đảo Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam, từ thị trấn Xuân An đến xã Xuân Giang) | DGT | TT Xuân An | 15,20 |
| 41 | Hạ tầng khu đô thị mới Xuân An giai đoạn 2 | DGT | TT Xuân An | 27,00 |
| 42 | Hạ tầng khu đô thị Nam bờ sông Lam 1 | DGT | TT Xuân An | 1,20 |
| 43 | Hạ tầng khu đô thị Nam bờ sông Lam 2 | DGT | TT Xuân An | 3,20 |
| 44 | Đường vào khu dân cư xóm Lần, TDP 4 | DGT | TT Xuân An | 0,31 |
| 45 | Đường quy hoạch qua khu dân cư TDP 10 | DGT | TT Xuân An | 1,08 |
| 46 | Quy hoạch từ khu đô thị mới Xuân An đi Xuân Giang | DGT | TT Xuân An | 5,95 |
| 47 | Nâng cấp, mở rộng đường Ngụy Khắc Đản | DGT | TT Xuân An | 2,69 |
| 48 | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Khản | DGT | TT Xuân An | 3,75 |
| 49 | Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Xí | DGT | TT Xuân An | 4,20 |
| 50 | Nâng cấp, mở rộng đường Gia Lách | DGT | TT Xuân An | 10,75 |
| 51 | Nâng cấp, mở rộng đường Xô viết Nghệ Tĩnh | DGT | TT Xuân An | 2,64 |
| 52 | QH bến xe huyện Nghi Xuân tại Xã Xuân Hải | DGT | Xã Xuân Hải | 2,00 |
| 53 | Nâng cấp các tuyến đường giao thông liên thôn và ngõ xóm | DGT | Xã Xuân Yên | 1,50 |
| 54 | Hạ tầng khu đô thị Xuân Yên | DGT | Xã Xuân Yên | 4,00 |
| 55 | Đường giao thông nông thôn | DGT | Xã Xuân Viên | 2,00 |
| 56 | Xây dựng bải đậu xe Đền Chợ Củi | DGT | Xã Xuân Hồng | 1,00 |
| 57 | Bãi đậu xe đền chợ củi( Đồng vạn, thôn 1) | DGT | Xã Xuân Hồng | 0,70 |
| 58 | Quy hoạch Khu đô thị Xuân Hồng (đất giao thông) | DGT | Xã Xuân Hồng | 10,00 |
| 59 | Đường nối QL1A tới bãi đậu xe Khu di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia đền chợ Củi, xã Xuân Hồng | DGT | Xã Xuân Hồng | 1,46 |

2.2.10. Đất thủy lợi

Theo định hướng quy hoạch đất thủy lợi trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch với tổng diện tích là 102,76 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn** |
|  | **Tổng** |  | **102,76** |  |
| 1 | Hồ Cao Sơn | DTL | 3,10 | Xã Cương Gián |
| 2 | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Hội | DTL | 20,00 | Xã Xuân Hội |
| 3 | Tuyến đê biển huyện Nghi Xuân giai đoạn 2 đoạn từ K27+00-K32+693.87 | DTL | 5,90 | Xã Cổ Đạm |
| 4 | nâng cấp tuyến đê Hội Thống đoạn từ Km0.00-Km5+0.00 (giai đoạn 2) | DTL | 0,32 | Xã Xuân Phổ |
| DTL | 0,40 | Xã Xuân Hải |
| 5 | Xử lý ngập úng vùng đất sản xuất NN khu CN Gia Lách | DTL | 1,10 | TT Xuân An |
| DTL | 1,70 | Xã Xuân Viên |
| 6 | Kênh mương thuỷ lợi nội đồng, kênh mương thoát nước trong các khu dân cư | DTL | 17,76 | TT Tiên Điền |
| 7 | Nạo vét và nâng cấp rào Mỹ Dương | DTL | 4,30 | Xã Xuân Viên |
| DTL | 4,30 | Xã Xuân Liên |
| DTL | 4,30 | Xã Cương Gián |
| 8 | Nâng cấp tuyến đê biển huyện Nghi Xuân (đoạn K27+00 đến K37+411) từ ngã tư Cổ Đạm đến đê Đại Đồng xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân | DTL | 7,62 | Xã Xuân Liên |
| DTL | 7,61 | Xã Cương Gián |
| 9 | Mở rộng đập Đồng Trày thôn Nam Viên | DTL | 1,50 | Xã Xuân Viên |
| 10 | Nâng cấp đường bê tông và hệ thống mương tưới tiêu dự án hiện đại hóa ngành nông nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Hà Tĩnh | DTL | 8,44 | 15 xã huyện Nghi Xuân |
| 11 | Quy hoạch mở rộng đất thủy lợi | DTL | 0,50 | Xã Xuân Yên |
| 12 | Củng cố nâng cấp tuyến đê Song Nam | DTL | 2,31 | Xã Cương Gián |
| 13 | Từ K17 +800 đến K27 ( tù Đan Trường đến Cổ Đạm) | DTL | 2,20 | Xã Cổ Đạm |
| DTL | 1,20 | Xã ĐanTrường |
| DTL | 2,30 | Xã Xuân Thành |
| DTL | 2,10 | Xã Xuân Yên |
| DTL | 2,80 | Xã Xuân Phổ |
| DTL | 1,00 | Xã Xuân Hải |

2.2.11. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Theo định hướng quy hoạch đất cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 14 vị trí, với tổng diện tích là 5,09 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **5,09** |
| 1 | Quy hoạch trường mầm non xã Xuân Giang | DGD | Xã Xuân Giang | 1,00 |
| 2 | Quy hoạch trường mầm non tư thục xã Xuân Giang | DGD | Xã Xuân Giang | 0,77 |
| 3 | Mở rông trường mầm non xã Xuân Mỹ | DGD | Xã Xuân Mỹ | 0,20 |
| 4 | QH trường mần non tư thục thôn Ninh Hoà | DGD | Xã Xuân Phổ | 0,48 |
| 5 | Mở rộng trường mầm Non | DGD | Xã Xuân Liên | 0,10 |
| 6 | Mở rộng trường THCS | DGD | Xã Cương Gián | 0,80 |
| 7 | MR trường tiểu học TT Tiên Điền (Điểm 1) | DGD | TT Tiên Điền | 0,50 |
| 9 | MR trường THCS Nguyễn Trãi | DGD | TT Tiên Điền | 0,10 |
| 10 | MR trường mầm non (Điểm 2) | DGD | Xã Xuân Hồng | 0,06 |
| 11 | MR trường THCS Xuân Lĩnh | DGD | Xã Xuân Lĩnh | 0,40 |
| 12 | MR trường mầm non Xuân Hải | DGD | Xã Xuân Hải | 0,25 |
| 13 | Mở rộng trường tiểu học | DGD | Xã Xuân Liên | 0,40 |
| 14 | MR trường TH Đan Trường | DGD | Xã ĐanTrường | 0,03 |

2.2.12. Đất cơ sở y tế

Theo định hướng quy hoạch đất cơ sở y tế trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 1 vị trí, với tổng diện tích là 0,08 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **0,08** |
| 1 | Quy hoạch MR trạm y tế | DYT | Xã Cương Gián | 0,08 |

2.2.13. Đất cơ sở thể dục – thể thao

Theo định hướng quy hoạch đất cơ sở thể dục – thể thao trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 28 vị trí, với tổng diện tích là 60,98 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn** |
|  | **Tổng** |  | **60,98** |  |
| 1 | Đất thể dục thể thao thôn Trung Lộc | DTT | 0,25 | Xã Xuân Yên |
| 2 | Sân thể thao TDP 1 | DTT | 0,1 | TT Xuân An |
| 3 | Sân thể thao TDP 2 | DTT | 0,10 | TT Xuân An |
| 4 | Sân thể thao TDP 8A | DTT | 0,4 | TT Xuân An |
| 5 | Sân thể thao TDP 9 | DTT | 0,27 | TT Xuân An |
| 6 | Sân thể thao TDP 10 | DTT | 0,87 | TT Xuân An |
| 7 | Sân thể thao TDP 11 | DTT | 0,37 | TT Xuân An |
| 8 | QH khu thể thao TDP 3,5,6 tại sân vận đông UBND thị | DTT | 0,30 | TT Xuân An |
| 9 | Sân thể thao TDP 12 | DTT | 0,20 | TT Xuân An |
| 10 | QH sân thể thao thôn Dương Phòng | DTT | 0,23 | Xã Xuân Hải |
| 11 | QH sân thể thao thôn Hải Lục | DTT | 0,20 | Xã Xuân Hải |
| 12 | QH sân thể thao thôn Hồng Thuỷ | DTT | 0,21 | Xã Xuân Hải |
| 13 | QH sân thể thao thôn Trung Vân | DTT | 0,25 | Xã Xuân Hải |
| 14 | QH sân thể thao thôn Lam Long | DTT | 0,20 | Xã Xuân Hải |
| 15 | QH sân thể thao thôn Đông Biên | DTT | 0,20 | Xã Xuân Hải |
| 16 | QH sân thể thao thôn Hợp Phúc | DTT | 0,26 | Xã ĐanTrường |
| 17 | QH sân thể thao thôn Trường Hoa | DTT | 0,38 | Xã ĐanTrường |
| 18 | QH sân thể thao thôn Bình Phúc | DTT | 0,34 | Xã ĐanTrường |
| 19 | QH sân thể thao thôn Kiều Thắng Lợi | DTT | 0,36 | Xã ĐanTrường |
| 20 | Quy hoạch sân thể thao thôn Bắc Sơn | DTT | 0,74 | Xã Cương Gián |
| 21 | Quy hoạch sân thể thao thôn Song Long | DTT | 0,36 | Xã Cương Gián |
| 22 | Mở rộng sân thể thao xã (thôn 1) | DTT | 0,53 | Xã Xuân Hồng |
| 23 | Quy hoạch sân thể thao xã | DTT | 1,20 | Xã Xuân Lam |
| 24 | Quy hoạch sân thể thao thôn 5 | DTT | 0,23 | Xã Xuân Lam |
| 25 | QH đất thê thao (Khu đô thị mới Xuân Thành, Cổ Đạm) | DTT | 50,56 | Xã Cổ Đạm, Xuân Thành |
| 26 | QH sân thể thao thôn Hội Thành | DTT | 0,30 | Xã Xuân Hội |
| 27 | QH sân thể thao thôn Hội Minh | DTT | 0,12 | Xã Xuân Hội |
| 28 | Quy hoạch sân thể thao thôn 3 | DTT | 0,05 | Xã Xuân Lam |
| 29 | Quy hoach khu liên hiệp thể thao | DTT | 1,40 | Xã Xuân Giang |

2.2.14. Đất bưu chính viễn thông

Theo định hướng quy hoạch đất bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 22 vị trí, với tổng diện tích là 0,75 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **0,75** |
| 1 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Phổ | 0,03 |
| 2 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Hội | 0,04 |
| 3 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Hội | 0,02 |
| 4 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | TT Xuân An | 0,03 |
| 5 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Hải | 0,03 |
| 6 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Liên | 0,03 |
| 7 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Cương Gián | 0,04 |
| 8 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Cương Gián | 0,02 |
| 9 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Cương Gián | 0,04 |
| 10 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Yên | 0,02 |
| 11 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Cổ Đạm | 0,02 |
| 12 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Giang | 0,05 |
| 13 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Giang | 0,05 |
| 14 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Giang | 0,05 |
| 15 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Phổ | 0,03 |
| 16 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Hồng | 0,03 |
| 17 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Lam | 0,04 |
| 18 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Lam | 0,04 |
| 19 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Lĩnh | 0,03 |
| 20 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Lĩnh | 0,03 |
| 21 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Viên | 0,05 |
| 22 | Quy hoạch đất bưu chính viễn thông (Trạm BTS) | DBV | Xã Xuân Viên | 0,05 |

2.2.15. Đất công trình năng lượng

Theo định hướng quy hoạch đất công trình năng lượng trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch với tổng diện tích là 1,82 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **1,82** |
| 1 | Chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện trên lưới điện | DNL | Xã Xuân Hồng | 0,01 |
| DNL | Xã Xuân Phổ | 0,01 |
| DNL | Xã Xuân Hội | 0,01 |
| DNL | Xã Cương Gián | 0,01 |
| DNL | Xã Xuân Lĩnh | 0,01 |
| DNL | Xã Xuân Yên | 0,01 |
| DNL | Xã Xuân Thành | 0,01 |
| 2 | Xây dựng trạm biến áp, đương dây huyện Nghi Xuân | DNL | Xã Xuân Hội | 0,06 |
| DNL | Xã ĐanTrường | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Hải | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Yên | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Giang | 0,06 |
| DNL | Xã Cổ Đạm | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Hồng | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Lam | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Thành | 0,06 |
| DNL | Xã Cương Gián | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Liên | 0,06 |
| DNL | Xã Xuân Mỹ | 0,06 |
| 3 | XD mạch vòng cấp điện cho trạm biến áp Nghi Xuân và chống quá tải lưới điện huyện Nghi Xuân | DNL | Xã Xuân Giang | 0,04 |
| 4 | Xây dựng 2 lo xuất tuyến 22KV mạch kép sau TBA 110KV Nghi Xuân Để cải tạo | DNL | Xã Xuân Giang | 0,04 |
| 5 | Quy hoạch trạm biến áp (thôn Phú Vinh) | DNL | Xã Cổ Đạm | 0,14 |
| 6 | Quy hoạch trạm biến áp (thôn Thuận Mỹ) | DNL | Xã Xuân Mỹ | 0,15 |
| 7 | Xây dựng mạch vòng cấp điện cho trạm biến áp Nghi Xuân và chống quá tải lưới điện huyện Nghi Xuân | DNL | Xã Xuân Viên | 0,10 |
| DNL | Xã Xuân Hải | 0,10 |
| 8 | Xây dựng ĐZ,TBA nâng cao chất lượng điện năng tại các xã Xuân Hải, Xuân trường, Xuân hội, Xuân Mỹ thuộc huyện Nghi Xuân | DNL | Xã Xuân Mỹ | 0,01 |
| DNL | Xã Xuân Hải | 0,01 |
| DNL | Xã ĐanTrường | 0,01 |
| 9 | Lộ xuất tuyến 35KV sau TBA 110 Nghi Xuân | DNL | Xã Xuân Lĩnh | 0,05 |
| DNL | Xã Xuân Viên | 0,05 |
| DNL | Xã Xuân Giang | 0,05 |
| DNL | TT Xuân An | 0,05 |
| 10 | Cải tạo DZ 100 KV Hưng Đông - Can Lộc | DNL | Xã Xuân Lam | 0,23 |

2.2.16. Đất chợ

Theo định hướng quy hoạch đất chợ trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 3 vị trí, với tổng diện tích là 1,34 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn** |
|  | **Tổng** |  | **1,34** |  |
| 1 | MR chợ TT Xuân An | DCH | 0,11 | TT Xuân An |
| 2 | MR chợ Giang Đình | DCH | 0,43 | TT Tiên Điền |
| 3 | Chợ Xuân Hồng | DCH | 0,80 | Xã Xuân Hồng |

2.2.17. Đất dịch vụ xã hội

Theo định hướng quy hoạch đất dịch vụ xã hội trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 3 vị trí, với tổng diện tích là 45,90 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **45,90** |
| **1** | Trại dưỡng lão | DXH | Xã Xuân Viên | 7,00 |
| 2 | An sinh XH | DXH | Xã Xuân Viên | 30,30 |
| 3 | Dự án viện đào tạo, bảo trợ xã hội tổng hợp | DXH | TT Xuân An | 8,60 |

2.2.18. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Theo định hướng quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 2 vị trí, với tổng diện tích là 0,39 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn** |
|  | **Tổng** |  | **0,39** |  |
| 1 | Tôn tạo Đất di tích lịch sử(đình Hội Thống và Đền cả) | DDT | 0,03 | Xã Xuân Hội |
| 2 | Quy hoạch mở rộng di tích lịch sử văn hóa Nguyễn Công Trứ | DDT | 0,36 | Xã Xuân Giang |

2.2.19. Đất ở nông thôn

Theo định hướng quy hoạch đất ở nông thôn trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 218vị trí, với tổng diện tích là 647,50 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
| **2.7** | **Đất ở tại nông thôn** |  |  | **647,50** |
| 1 | Quy hoạch đất ở thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 2,21 |
| 2 | Quy hoạch đất ở thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 1,02 |
| 3 | Quy hoạch đất ở thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,20 |
| 4 | Quy hoạch đất ở thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 1,80 |
| 5 | Quy hoạch đất ở thôn 5+4 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 7,98 |
| 6 | Quy hoạch đất ở thôn 4 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 3,90 |
| 7 | Quy hoạch đất ở thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 1,62 |
| 8 | Quy hoạch đất ở thôn 1 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 1,62 |
| 9 | Quy hoạch đất ở thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,96 |
| 10 | Quy hoạch đất ở thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,02 |
| 11 | Quy hoạch đất ở thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 2,16 |
| 12 | Quy hoạch đất ở thôn 3 (phía Nam QL 1A) | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,78 |
| 13 | Quy hoạch đất ở thôn 2 (Trùng Vẹt) | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,90 |
| 14 | Quy hoạch đất ở thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,90 |
| 15 | Quy hoạch đất ở thôn 2 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,03 |
| 16 | Quy hoạch đất ở thôn 2 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,30 |
| 17 | Quy hoạch đất ở xen dặm thôn 1 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,31 |
| 18 | Quy hoạch đất ở thôn 1 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 2,52 |
| 19 | Quy hoạch đất ở thôn 2 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 2,10 |
| 20 | Quy hoạch đất ở thôn 2 | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 0,90 |
| 21 | Quy hoạch xen dắm đất ở các thôn | ONT | Xã Xuân Lĩnh | 3,00 |
| 22 | Quy hoạch đất ở thôn Bắc Song Long vùng 1 | ONT | Xã Cương Gián | 3,00 |
| 23 | Quy hoạch đất ở thôn Nam Mới + Song Long | ONT | Xã Cương Gián | 0,72 |
| 24 | Quy hoạch đất ở thôn Song Nam | ONT | Xã Cương Gián | 1,80 |
| 25 | Quy hoạch tái định cư và khu dân cư dự án xây dựng tuyến đường ven biển Xuân Hội - Thạch Khê - Vũng Áng | ONT | Xã Cương Gián | 0,30 |
| 26 | Khu dân cư nông thôn mới vùng Song Đào (thôn Song Long) | ONT | Xã Cương Gián | 3,06 |
| 27 | Quy hoạch đất ở thôn Bắc Mới | ONT | Xã Cương Gián | 0,43 |
| 28 | Quy hoach xen dắm đất ở thôn Bắc Sơn, Nam Mới, Song Long, Song Nam, | ONT | Xã Cương Gián | 0,50 |
| 29 | Quy hoạch đất dân cư mới (thôn Bắc Sơn) | ONT | Xã Cương Gián | 1,56 |
| 30 | Quy hoạch đất dân cư mới thôn Bắc Mới ( Giao đất chính sách) | ONT | Xã Cương Gián | 0,12 |
| 31 | Quy hoạch đất ở thôn Song Nam giáp đền Nguyễn Xí | ONT | Xã Cương Gián | 0,62 |
| 32 | Quy hoaạch xen dắm vùng dân cư Bắc Mới | ONT | Xã Cương Gián | 0,84 |
| 33 | Quy hoạch xen dắm thôn Sơn Hải, thôn Song Hồng,thôn Ngọc Huệ, thôn Cầu Đá, thôn Nam Mới lây trên đất hội quán củ | ONT | Xã Cương Gián | 0,10 |
| 34 | Quy hoạch đất ở thôn Bắc Song Long vùng 2 | ONT | Xã Cương Gián | 0,35 |
| 35 | Quy hoạch đất ở thôn 1 | ONT | Xã Xuân Hồng | 1,50 |
| 36 | Quy hoạch đất ở thôn 4 | ONT | Xã Xuân Hồng | 0,90 |
| 37 | Quy hoạch đất ở thôn 5 | ONT | Xã Xuân Hồng | 1,14 |
| 38 | Quy hoạch đất ở thôn 7+8 | ONT | Xã Xuân Hồng | 1,32 |
| 39 | Quy hoạch xen dắm (Bắc nhà hàng Phúc Nhân) | ONT | Xã Xuân Hồng | 1,08 |
| 40 | Quy hoạch Khu đô thị Xuân Hồng | ONT | Xã Xuân Hồng | 42,00 |
| 41 | Quy hoạch đất ở thôn 1 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,64 |
| 42 | Quy hoạch đất ở thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,77 |
| 43 | Quy hoạch đất ở Làng Gát thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,01 |
| 44 | Quy hoạch đất ở thôn 3 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,30 |
| 45 | Quy hoạch đất ở xen dắm thôn3 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,07 |
| 46 | Quy hoạch xen dắm vùng Rú Đền thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,04 |
| 47 | Quy hoạch xen dắm thôn 1 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,02 |
| 48 | Quy hoạch đất ở thôn 1 (Từ cầu Cơn Căng đến bà Nghĩa) | ONT | Xã Xuân Lam | 0,30 |
| 49 | Quy hoạch đất ở thôn 1 Đồng Cồn Dài và Đồng Cồn Dài Trong | ONT | Xã Xuân Lam | 0,96 |
| 50 | Chuyển mục đích sử dụng đất | ONT | Xã Xuân Lam | 0,50 |
| 51 | Quy hoạch xen dắm đất ởtrạm Than thôn 1 và B19 thôn 5 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,16 |
| 52 | Quy hoạch xen dắm vùng Trọt Hươu thôn 1 | ONT | Xã Xuân Lam | 0,02 |
| 53 | Quy hoạch đất ở trục đường xã TX01(đoạn từ QL1A đến Cầu Làng Gát) | ONT | Xã Xuân Lam | 1,98 |
| 54 | Quy hoạch đất ở trục đường xã TX02(đoạn từ QL1A đến Cầu Nhà Thờ) | ONT | Xã Xuân Lam | 4,20 |
| 55 | QH xen dắm đất ở thôn Lam Long | ONT | Xã Xuân Hải | 0,08 |
| 56 | QH xen dắm đất ở thôn Lam Long | ONT | Xã Xuân Hải | 0,71 |
| 57 | QH xen dắm đất ở thôn Lam Long | ONT | Xã Xuân Hải | 0,50 |
| 58 | QH xen dắm đất ở thôn Lam Long | ONT | Xã Xuân Hải | 0,30 |
| 59 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,30 |
| 60 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,66 |
| 61 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,05 |
| 62 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,16 |
| 63 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,18 |
| 64 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,72 |
| 65 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,25 |
| 66 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,50 |
| 67 | QH xen dắm đất ở thôn Hải Lục | ONT | Xã Xuân Hải | 0,35 |
| 68 | QH xen dắm đất ở thôn Hải Lục | ONT | Xã Xuân Hải | 2,40 |
| 69 | QH xen dắm đất ở thôn Trung Vân | ONT | Xã Xuân Hải | 0,18 |
| 70 | QH xen dắm đất ở thôn Trung Vân | ONT | Xã Xuân Hải | 0,09 |
| 71 | QH xen dắm đất ở thôn Trung Vân | ONT | Xã Xuân Hải | 0,48 |
| 72 | QH xen dắm đất ở thôn Dương Phòng | ONT | Xã Xuân Hải | 0,31 |
| 73 | QH xen dắm đất ở thôn Đông Biên | ONT | Xã Xuân Hải | 0,24 |
| 74 | QH đất ở thôn Lam Long | ONT | Xã Xuân Hải | 2,65 |
| 75 | QH đất ở khu dân cư NTM thôn Trung Vân | ONT | Xã Xuân Hải | 3,00 |
| 76 | QH đất ở thôn Lộc Hạnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,20 |
| 77 | QH đất ở thôn Trường Quý | ONT | Xã ĐanTrường | 1,24 |
| 78 | QH đất ở thôn Trường Quý | ONT | Xã ĐanTrường | 0,08 |
| 79 | QH khu dân cư NTM thôn Trường Vịnh | ONT | Xã ĐanTrường | 3,64 |
| 80 | QH khu dân cư NTM thôn Trường Thịnh, Trường Vĩnh, Trường Thuỷ, Trường Hải | ONT | Xã ĐanTrường | 2,94 |
| 81 | QH đất ở thôn Trường Thanh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,19 |
| 82 | QH đất ở thôn Trường Thanh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,26 |
| 83 | QH khu dân cư NTM thôn Trường Quý | ONT | Xã ĐanTrường | 3,15 |
| 84 | QH đất ở thôn Trường Quý | ONT | Xã ĐanTrường | 0,57 |
| 85 | QH đất ở thôn Trường Thanh vùng 2 | ONT | Xã ĐanTrường | 0,19 |
| 86 | QH đất ở lấy từ trường mầm non cũ thôn Lương Ninh, nhà văn hoá cũ thôn Song Giang, Nhà văn hoá cũ thôn hợp phúc, nhà văn hoá cũ thôn Trường Hoa | ONT | Xã ĐanTrường | 0,20 |
| 87 | QH đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,18 |
| 88 | QH đất ở thôn Song Giang | ONT | Xã ĐanTrường | 0,52 |
| 89 | QH đất ở thôn Trường Tỉnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,33 |
| 90 | QH đất ở thôn Trường Tỉnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,22 |
| 91 | QH đất ở thôn Trường Tỉnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,37 |
| 92 | QH xen dắm đất ở thôn Song Giang | ONT | Xã ĐanTrường | 0,07 |
| 93 | QH đất ở thôn Kiều Thắng Lợi | ONT | Xã ĐanTrường | 0,48 |
| 94 | QH đất ở thôn Thắng Lợi | ONT | Xã ĐanTrường | 0,26 |
| 95 | QH đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,84 |
| 96 | QH đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,09 |
| 97 | QH đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,14 |
| 98 | QH đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,65 |
| 99 | Qh đất ở thôn Bình Phúc | ONT | Xã ĐanTrường | 1,34 |
| 100 | Qh đất ở thôn Song Giang | ONT | Xã ĐanTrường | 0,90 |
| 101 | Qh đất ở thôn Song Giang | ONT | Xã ĐanTrường | 0,08 |
| 102 | Qh đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,66 |
| 103 | Qh đất ở thôn Lĩnh Thành | ONT | Xã ĐanTrường | 0,49 |
| 104 | QH đất ở thôn Kiều Thắng Lợi | ONT | Xã ĐanTrường | 0,90 |
| 105 | QH khu dân cư thôn trường thành, trường hải, trường vĩnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,72 |
| 106 | QHđất ở trường hải | ONT | Xã ĐanTrường | 0,19 |
| 107 | Qh xen dắm dân cư thôn Trường châu | ONT | Xã ĐanTrường | 0,11 |
| 108 | Qh xen dắm dân cư thôn Trường Hoa | ONT | Xã ĐanTrường | 0,10 |
| 109 | Qh đất ở thôn Lộc Hạnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,12 |
| 110 | Qh xen dắm đất ở thôn Trường Vịnh | ONT | Xã ĐanTrường | 0,05 |
| 111 | QH khu đô thị Xuân Yên | ONT | Xã Xuân Yên | 19,50 |
| 112 | QH đất ở khu đô thị Xuân Phổ và Đan Trường | ONT | Xã ĐanTrường | 18,00 |
| 113 | QH đất ở khu đô thị Xuân Hội và Đan Trường | ONT | Xã ĐanTrường | 30,00 |
| 114 | QH đất ở khu đô thị Xuân Hội và Đan Trường | ONT | Xã Xuân Hội | 83,85 |
| 115 | QH đất ở thôn Hội Tiến | ONT | Xã Xuân Hội | 0,19 |
| 116 | QH đất ở thôn Hội Long | ONT | Xã Xuân Hội | 0,12 |
| 117 | QH đất ở thôn Thái Phong | ONT | Xã Xuân Hội | 0,07 |
| 118 | QH đất ở thôn Thái Phong | ONT | Xã Xuân Hội | 0,06 |
| 119 | QH đất ở thôn Phú Quý | ONT | Xã Xuân Hội | 4,50 |
| 120 | QH đất ở thôn Hội Thành (hội quán thôn 2) | ONT | Xã Xuân Hội | 0,04 |
| 121 | QH đất ở thôn Hội Thành | ONT | Xã Xuân Hội | 1,34 |
| 122 | QH đất ở thôn Ninh Hoà | ONT | Xã Xuân Phổ | 0,78 |
| 123 | QH đất ở Xã Xuân Phổ (QH đô thị Đan trường và xuân phổ) | ONT | Xã Xuân Phổ | 3,50 |
| 124 | QH đất ở thôn Hợp Thuận 2 vùng | ONT | Xã Xuân Phổ | 0,73 |
| 125 | QH đất ở thôn Thống Nhất mụ Đào | ONT | Xã Xuân Phổ | 0,96 |
| 126 | QH đất ở thôn thôn Ninh Hoà vùng Kỳ Xương Cơm | ONT | Xã Xuân Phổ | 2,86 |
| 127 | QH đất ở thôn thôn Ninh Hoà vùng Cồn Kỳ | ONT | Xã Xuân Phổ | 2,94 |
| 128 | QH xen dắm dân cư thôn Kiều Văn, Thống Nhất(từ nhà văn hoá các thôn 4,5,6,8,9 cũ). | ONT | Xã Xuân Phổ | 0,36 |
| 129 | QH xen dắm dân cư các thôn Kiều Văn, Trường An, Phúc An,Hợp Thuận, Thống Nhất) | ONT | Xã Xuân Phổ | 0,85 |
| 130 | QH đất ở đồng Sao Nha | ONT | Xã Xuân Phổ | 1,00 |
| 131 | Quy hoạch đất ơở (thôn Kẻ Lạt) | ONT | Xã Cổ Đạm | 1,12 |
| 132 | Qu hoạch đất ở (thôn Kỳ Tây) | ONT | Xã Cổ Đạm | 26,40 |
| 133 | Quy hoạch đất ở thôn 3,8(thôn Kỳ Tây, Vân Thanh) | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,26 |
| 134 | Quy hoạch đất ở (thôn Vân Thanh Bắc) | ONT | Xã Cổ Đạm | 2,20 |
| 135 | Quy hoạch đất ở (thôn Hải Đông) | ONT | Xã Cổ Đạm | 1,80 |
| 136 | Quy hoạch đất ở (thôn Vân Thanh Bắc) | ONT | Xã Cổ Đạm | 1,07 |
| 137 | Quy hoạch đất ở (thôn Kỳ Tây) | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,34 |
| 138 | Quy hoạch đất ở (thôn Kỳ Đồng) | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,76 |
| 139 | Quy hoạch đất ở (thôn Phú Vinh) | ONT | Xã Cổ Đạm | 1,21 |
| 140 | Quy hoạch xen dắm ( thôn Kỳ Đồng) | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,05 |
| 141 | Quy hoạch xen dắm ( thôn Phú Thuận Hợp), nhà Văn Hóa cũ | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,03 |
| 142 | Quy hoạch xen dắm ( thôn Phú Hoa), nhà Văn Hóa cũ | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,03 |
| 143 | Quy hoạch xen dắm ( thôn Phú Hoa), sân vận động cũ | ONT | Xã Cổ Đạm | 0,04 |
| 144 | Quy hoạch đất ở xen dắm (hội quán thôn Phúc Tuy củ) | ONT | Xã Xuân Viên | 0,02 |
| 145 | Cấp đất xen dắm dân cư Đồng Mới thôn Xuân Ang+Phúc Tuy | ONT | Xã Xuân Viên | 2,40 |
| 146 | Quy hoạch đất ở thôn Gia Phú | ONT | Xã Xuân Viên | 3,60 |
| 147 | Quy hoạch đất ở thôn Mỹ Lộc | ONT | Xã Xuân Viên | 3,60 |
| 148 | Cấp đất xen dắm dân cư Bắc Cọi thôn Nam Viên | ONT | Xã Xuân Viên | 0,90 |
| 149 | Quy hoạch đất ở thôn Nam Viên (hội quan thôn Bác Sơn Cũ) | ONT | Xã Xuân Viên | 0,20 |
| 150 | Quy hoạch đất ở thôn Nam Viên vùng Cồn Lều, tuyến 1 và tuyến 2 | ONT | Xã Xuân Viên | 3,00 |
| 151 | Quy hoạch đất ở thôn Nam Viên (lấy trên đất hội quán Nam Sơn Cũ) | ONT | Xã Xuân Viên | 0,30 |
| 152 | Quy hoaạch xen dăm dan cư Bắc cõi tuyến 2 | ONT | Xã Xuân Viên | 1,80 |
| 153 | Quy hoaạch xen dăm dan cư bãi phần tuyến 2 | ONT | Xã Xuân Viên | 1,20 |
| 154 | Quy hoạch đất ở( DHS cũ Trường Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,05 |
| 155 | Quy hoạch đất ở (thôn Thuận Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,62 |
| 156 | Quy hoạch đất ở (thôn Hồng Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,60 |
| 157 | Quy hoạch đất ở (thôn Phúc Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,82 |
| 158 | Quy hoạch đất ở (thôn Thuận Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 2,78 |
| 159 | Quy hoạch đất ở (thôn Thịnh Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 3,55 |
| 160 | Quy hoạch đất ở (thôn Hồng Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,92 |
| 161 | Quy hoạch đất ở (thôn Thịnh Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,50 |
| 162 | Quy hoạch đất ở xen dắm | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,35 |
| 163 | Quy hoạch đất ở Bàu Trung (thôn Thịnh Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,23 |
| 164 | Quy hoạch đất (thôn Quang Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,38 |
| 165 | Quy hoạch đất (thôn Quang Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 1,10 |
| 166 | Quy hoạch đất ở (thôn Hồng Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,03 |
| 167 | Quy hoạch đất (thôn Thịnh Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,20 |
| 168 | Quy hoạch đất (thôn Trường Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,48 |
| 169 | Quy hoạch khu dân cư xã Xuân Mỹ | ONT | Xã Xuân Mỹ | 6,00 |
| 170 | Quy haạch đất ở (thôn Thịnh Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 0,30 |
| 171 | Quy hoạch đất ở ( thôn Hồng Mỹ) | ONT | Xã Xuân Mỹ | 1,14 |
| 172 | Quy hoạch đất ơ 3 vùng thôn An Tiên | ONT | Xã Xuân Giang | 8,44 |
| 173 | Quy hoạch đất ở thôn Hồng Tiến | ONT | Xã Xuân Giang | 0,79 |
| 174 | Quy hoạch đất ở thôn Lam Thủy | ONT | Xã Xuân Giang | 3,12 |
| 175 | Quy hoạch đất ở thôn Lam Thủy | ONT | Xã Xuân Giang | 0,50 |
| 176 | Quy hoạch đất ở khu Dân cư xã Xuân Giang | ONT | Xã Xuân Giang | 5,34 |
| 177 | Quy hoạch đất ở thôn Hồng Tiến | ONT | Xã Xuân Giang | 1,96 |
| 178 | Quy hoạch đất ở thôn Hồng Thịnh | ONT | Xã Xuân Giang | 0,27 |
| 179 | Quy hoạch đất ở thôn Hồng Thịnh | ONT | Xã Xuân Giang | 1,40 |
| 180 | Quy hoạch đất ở thôn Hồng Khánh | ONT | Xã Xuân Giang | 3,13 |
| 181 | Quy hoạch đất ở (thôn An Tiên) | ONT | Xã Xuân Giang | 0,30 |
| 182 | Quy hoạch đất ở ( trường mầm non cũ) | ONT | Xã Xuân Giang | 0,36 |
| 183 | Quy hoạch đất ở (thôn An Tiên) | ONT | Xã Xuân Giang | 0,85 |
| 184 | Quy hoạch đất ở (thôn Hồng Nhất) | ONT | Xã Xuân Giang | 0,05 |
| 185 | Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí Đảo Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam, từ thị trấn Xuân An đến xã Xuân Giang | ONT | Xã Xuân Giang | 76,74 |
| 186 | Quy hoạch đất ở thôn Hợp Giáp( Nhà Ngâm) | ONT | Xã Xuân Yên | 0,62 |
| 187 | Quy hoạch đất ở thôn Hợp Giáp | ONT | Xã Xuân Yên | 0,52 |
| 188 | Quy hoạch đất ở thôn Hợp Giáp | ONT | Xã Xuân Yên | 0,96 |
| 189 | Quy hoạch đất ở thôn Trung Lộc ( Đông Hung) | ONT | Xã Xuân Yên | 1,17 |
| 190 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Ngư | ONT | Xã Xuân Yên | 1,42 |
| 191 | Quy hoạch đất ở thôn Trung Lộc | ONT | Xã Xuân Yên | 0,05 |
| 192 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Hải | ONT | Xã Xuân Yên | 0,19 |
| 193 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Thông, thôn Yên Khánh | ONT | Xã Xuân Yên | 1,42 |
| 194 | Quy hoạch đất ở thôn Trung Lộc | ONT | Xã Xuân Yên | 0,85 |
| 195 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Thông | ONT | Xã Xuân Yên | 4,48 |
| 196 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Nam | ONT | Xã Xuân Yên | 0,84 |
| 197 | Quy hoạch đất ở xen dắm thôn Yên Khánh | ONT | Xã Xuân Yên | 0,87 |
| 198 | Quy hoạch đất ở nhà Ngâm Trong (thôn Yên Ngọc) | ONT | Xã Xuân Yên | 0,77 |
| 199 | Quyu hoạch đất ở thôn Trung Lộc | ONT | Xã Xuân Yên | 0,68 |
| 200 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Khánh | ONT | Xã Xuân Yên | 2,92 |
| 201 | Quy hoạch đất ở thôn Yên Thông | ONT | Xã Xuân Yên | 1,12 |
| 202 | Quy hoạch đất ở tái định cư thôn Hợp Giáp | ONT | Xã Xuân Yên | 1,04 |
| 203 | Quy hoạch đất ở (thôn Thành Sơn) | ONT | Xã Xuân Thành | 2,71 |
| 204 | Quy hoạch đất ở (thôn Thanh Văn) | ONT | Xã Xuân Thành | 11,40 |
| 205 | Quy hoạch đất ở (thôn Thanh Văn) | ONT | Xã Xuân Thành | 3,74 |
| 206 | Quy hoạch chỉnh trang trong khu dân cư đất ở (thôn Thanh Văn) | ONT | Xã Xuân Thành | 2,32 |
| 207 | Quy hoạch xen dắm các thôn | ONT | Xã Xuân Thành | 0,72 |
| 208 | Quy hoạch đất ở (thôn Thành Hải) | ONT | Xã Xuân Thành | 3,24 |
| 209 | Sắp xếp nhà ở, đài phát thành chuyển sang đất ở | ONT | Xã Xuân Thành | 0,17 |
| 210 | Khu đô thị mới xã Xuân Thành | ONT | Xã Xuân Thành | 13,20 |
| 211 | Khu đô thị mới Xuân Thành, huyện Nghi Xuân | ONT | Xã Xuân Thành | 18,20 |
| 212 | Quy hoạch đất ở thôn Tân Trù | ONT | Xã Xuân Liên | 3,60 |
| 213 | Quy hoạch đất ở thôn Cường Thịnh | ONT | Xã Xuân Liên | 6,66 |
| 214 | Quy hoạch đất ở thôn Linh Trù | ONT | Xã Xuân Liên | 0,30 |
| 215 | Quy hoạch đất ở thôn An Phúc Lộc | ONT | Xã Xuân Liên | 6,12 |
| 216 | Quy hoạch xen dắm khu dân cư các xóm | ONT | Xã Xuân Liên | 0,60 |
| 217 | Quy hoạch xen dắm đất ở | ONT | Xã Cổ Đạm | 1,74 |
| ONT | Xã Cương Gián | 0,06 |
| ONT | Xã ĐanTrường | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Giang | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Hải | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Hội | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Hồng | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Lam | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Lĩnh | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Mỹ | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Liên | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Phổ | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Thành | 1,86 |
| ONT | Xã Xuân Yên | 1,86 |
| 218 | Chuyển mục đích sử dụng đất (đất vườn sang đất ở) | ONT | Xã Cổ Đạm | 2,52 |
| ONT | Xã Cương Gián | 2,52 |
| ONT | Xã ĐanTrường | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Giang | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Hải | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Hội | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Hồng | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Lam | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Lĩnh | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Mỹ | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Liên | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Phổ | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Thành | 2,52 |
| ONT | Xã Xuân Yên | 4,80 |
| ONT | Xã Xuân Viên | 2,52 |

2.2.20. Đất ở đô thị

Theo định hướng quy hoạch đất ở đô thị trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 45 vị trí, với tổng diện tích là 149,33 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích  (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **149,33** |
| 1 | Vùng QH xen dắm dân cư TDP 9 (Phía bắc khu thể tháo TDP 9) | ODT | TT Xuân An | 0,41 |
| 2 | Vùng QH xen dắm dân cư TDP 10 (Ông Bắc, ông Đình) | ODT | TT Xuân An | 0,51 |
| 3 | QH xen dắm dân nhà văn hóa TDP 4 cũ | ODT | TT Xuân An | 0,02 |
| 4 | QH đất ở khu vực đất ông Đồng, ông Hùng, Xuân Viên | ODT | TT Xuân An | 1,50 |
| 5 | Quy hoạch đất ở khu vực Công ty Châu Tuấn thuê  làm kho nông sản (cũ), TDP 8A | ODT | TT Xuân An | 1,25 |
| 6 | Quy hoạch đất ở khu vực Công ty Lâm đặc sản, TDP 9 | ODT | TT Xuân An | 1,66 |
| 7 | QH đất ở đô thị (Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí Đảo Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam, từ thị trấn Xuân An đến xã Xuân Giang) | ODT | TT Xuân An | 22,80 |
| 8 | Vùng QH xen dắm dân cư Vườn Quốc TDP 7 | ODT | TT Xuân An | 0,08 |
| 9 | Vùng QH Dân cư Mụ Phụ còn 2 lô TDP 4 | ODT | TT Xuân An | 0,03 |
| 10 | Vùng QH xen dắm dân cư Đá lưỡi cày TDP 1 | ODT | TT Xuân An | 0,01 |
| 11 | Vùng QH Dân cư Cơn Sanh TDP 7 | ODT | TT Xuân An | 0,26 |
| 12 | Vùng QH xen dắm dân cư trước nhà ông Thắng TDP 9 | ODT | TT Xuân An | 0,01 |
| 13 | Vùng QH xen dắm dân cư trước nhà ông Nguyễn Văn Tích TDP 12 | ODT | TT Xuân An | 0,06 |
| 14 | Vùng QH Dân cư Hói Cơn Hương TDP 8B | ODT | TT Xuân An | 0,33 |
| 15 | Vùng QH Dân cư phía Đông Nhà văn hóa TDP 9 | ODT | TT Xuân An | 0,40 |
| 16 | Vùng QH Dân cư Nương Khanh TDP 4 | ODT | TT Xuân An | 0,15 |
| 17 | Vùng QH Dân cư phía Đông và phía nam sân bóng TDP 10 | ODT | TT Xuân An | 2,36 |
| 18 | Vùng QH Dân cư phía Đông trường Mầm Non TDP 4 | ODT | TT Xuân An | 1,99 |
| 19 | Dự án Khu đô thị mới Xuân An (Giai đoạn 2) | ODT | TT Xuân An | 55,20 |
| 20 | Khu đô thị sinh thái Park City Xuân An | ODT | TT Xuân An | 6,50 |
| 21 | Quy hoạch dân cư TDP 1(Khu vực Cty TNHH Thanh Thành Đạt) | ODT | TT Xuân An | 0,43 |
| 22 | Quy hoạch dân cư TDP 11 ( Nhà máy cồn) | ODT | TT Xuân An | 0,82 |
| 23 | Vùng QH Dân cư Đồng Dưới TDP 11, 12 | ODT | TT Xuân An | 1,94 |
| 24 | QH đất ở đô thị (Khu đô thị Nam Sông Lam 1) | ODT | TT Xuân An | 7,20 |
| 25 | QH đất ở đô thị (Khu đô thị Nam Sông Lam 2) | ODT | TT Xuân An | 8,00 |
| 26 | QH khu dân cư TDP Thanh Chương | ODT | TT Tiên điền | 0,76 |
| 27 | QH khu dân cư TDP Thanh Chương | ODT | TT Tiên điền | 1,50 |
| 28 | QH khu dân cư TDP An Mỹ | ODT | TT Tiên điền | 4,01 |
| 29 | QH khu dân cư TDP An Mỹ | ODT | TT Tiên điền | 0,90 |
| 30 | QH khu dân cư TDP An Mỹ | ODT | TT Tiên điền | 0,60 |
| 31 | QH khu dân cư TDP Hòa Thuận | ODT | TT Tiên điền | 0,60 |
| 32 | QH khu dân cư TDP Hòa Thuận | ODT | TT Tiên điền | 2,10 |
| 33 | QH khu dân cư TDP Hòa Thuận | ODT | TT Tiên điền | 1,80 |
| 34 | QH khu dân cư TDP Hòa Thuận | ODT | TT Tiên điền | 1,50 |
| 35 | QH khu dân cư TDP Hòa Thuận ( gần ông Thư Hồng) | ODT | TT Tiên điền | 0,15 |
| 36 | QH khu dân cư TDP Minh Quang | ODT | TT Tiên điền | 0,40 |
| 37 | QH Xen dắm dân cư TDP Hồng Lam | ODT | TT Tiên điền | 0,06 |
| 38 | QH khu dân cư TDP Phong Giang + Hồng Lam | ODT | TT Tiên điền | 3,17 |
| 39 | Xen dắm dân cư vùng Nhà Trành | ODT | TT Tiên điền | 0,02 |
| 40 | QH khu dân cư TDP 3 | ODT | TT Tiên điền | 0,32 |
| 41 | QH khu dân cư TDP Hòa Thuận | ODT | TT Tiên điền | 1,80 |
| 42 | QH đất ở (trường tiểu học cạnh UB thị trấn cũ) | ODT | TT Tiên điền | 0,52 |
| 43 | Xen dắm dân cư TDP3 | ODT | TT Tiên điền | 0,20 |
| 44 | QH xen dắm đất ở | ODT | TT Tiên điền | 5,40 |
| ODT | TT Xuân An | 3,60 |
| 45 | Chuyển mục đích sử dụng đất (đất vườn sang đất ở) | ODT | TT Tiên điền | 3,00 |
| ODT | TT Xuân An | 3,00 |

2.2.21. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo định hướng quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 6vị trí, với tổng diện tích là 16,86 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn** |
|  | **Tổng** |  | **16,86** |  |
| 1 | Mở rộng trụ sở Đảng ủy, HĐND & UBND | TSC | 0,25 | Xã Xuân Giang |
| 2 | Mở rộng trụ sở Đảng ủy, HĐND & UBND | TSC | 0,03 | Xã Xuân Yên |
| 3 | Mở rộng trụ sở Đảng ủy, HĐND & UBND | TSC | 0,03 | Xã Xuân Lĩnh |
| 4 | Mở rộng trụ sở Đảng ủy, HĐND & UBND | TSC | 0,15 | Xã Cổ Đạm |
| 5 | Mở rộng trụ sở Đan Trường | TSC | 0,40 | Xã ĐanTrường |
| 6 | Đất khu hành chính TT Xuân An | TSC | 16,00 | TT Xuân An |

2.2.22. Đất cơ sở tôn giáo

Theo định hướng quy hoạch đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 22 vị trí, với tổng diện tích là 99,01 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn** |
|  | **Tổng** |  | **99,01** |  |
| 1 | Quy hoạch mở rộng chùa Vạn Phúc ( thôn Hợp Giáp) | TON | 0,54 | Xã Xuân Yên |
| 2 | Quy hoạch xây dựng chùa Vân Giác ( thôn Hồng Khánh) | TON | 1,00 | Xã Xuân Giang |
| 3 | Quy hoạch chùa Truông ( thôn Kỳ Tây) | TON | 0,08 | Xã Cổ Đạm |
| 4 | Quy hoạch xây dựng chùa Bàu ( thôn Ke Lạt) | TON | 0,40 | Xã Cổ Đạm |
| 5 | Quy hoạch mở rộn chùa Đã Liễu ( Phía Tây Chùa) | TON | 2,35 | Xã Xuân Mỹ |
| 6 | Tôn tạo mở rộng Đền Ông Cá (QH đô thị đan trường và xuân phổ) | TON | 0,20 | Xã Xuân Phổ |
| 7 | Quy hoạch chùa Vĩnh Phúc thôn Dương Phòng | TON | 0,62 | Xã Xuân Hải |
| 8 | Tôn tạo đất cơ sở tôn giáo ( Chùa Thanh Minh Tự, Chùa Bình Vôi) | TON | 2,26 | Xã Cương Gián |
| 9 | Quy hoạch chùa Bút Mộc | TON | 0,50 | Xã Cương Gián |
| 10 | Nâng cấp chùa Đông Hải Đại Vương | TON | 0,06 | Xã Cương Gián |
| 11 | Nâng cấp chùa Thượng | TON | 0,30 | Xã Cương Gián |
| 12 | Mở rộng chùa Kim Tự Lân | TON | 0,50 | Xã Xuân Lam |
| 13 | Mở rộng chùa Thanh Lương (sau nhà chùa giáp đê) | TON | 2,10 | TT Xuân An |
| 14 | MR chùa Phong Phạm | TON | 3,00 | TT Xuân An |
| 15 | Mở rộng tôn tạo Chùa Diêm Phúc | TON | 4,00 | Xã Xuân Viên |
| 16 | Quy hoạch chùa Gâm | TON | 4,20 | Xã Xuân Liên |
| 17 | Quy hoạch xây dựng chùa Am Dong | TON | 15,00 | Xã Xuân Lam |
| 18 | Quy hoạch xây dựng chùa Bạch Đế | TON | 5,00 | Xã Xuân Lam |
| 19 | Quy hoạch Chùa Bến | TON | 1,40 | Xã Cổ Đạm |
| 20 | Quy hoạch xây dựng chùa Hoa Tạng | TON | 1,50 | Xã Xuân Hồng |
| 21 | Di chỉ khảo cổ học Bãi Cõi - phối phối (thôn Nam Viên | TON | 4,00 | Xã Xuân Viên |
| 22 | Quy hoạch Thiện Viện Trúc Lâm | TON | 50,00 | Xã Xuân Viên |

2.2.23. Đất cơ sở tín ngưỡng

Theo định hướng quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 30 vị trí, với tổng diện tích là 20,34 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **20,34** |
| 1 | Mở rộng đền Bùi Tuệ Quang | TIN | Xã Xuân Hải | 0,20 |
| 2 | Mở rộng đền Chân Long | TIN | Xã Xuân Hải | 0,06 |
| 3 | Mở rộng đền Thượng | TIN | Xã Xuân Hải | 0,20 |
| 4 | QH đất TIN Đình Ráng | TIN | Xã ĐanTrường | 0,49 |
| 5 | Xây dựng Đền Đồng Mòi | TIN | Xã Xuân Phổ | 0,07 |
| 6 | Tôn tạo đất cơ sở tín ngưỡng(Đền Yên Ninh, Đền Đồng Hải Đại Vương, Đền Nam Phong, Đền Thượng. | TIN | Xã Cương Gián | 3,00 |
| 7 | Đền Nguyễn Xí | TIN | Xã Cương Gián | 2,30 |
| 8 | Quy hoạch Đền Thần Nông | TIN | Xã Cương Gián | 0,20 |
| 9 | Quy hoạch Đền Cửa Điện | TIN | Xã Cổ Đạm | 1,80 |
| 10 | Quy hoạch Đền Thượng (thôn Bắc Tây Nam) | TIN | Xã Cổ Đạm | 0,56 |
| 11 | Quy hoạch Đình Hoa Vân Hải | TIN | Xã Cổ Đạm | 0,52 |
| 12 | Quy hoạch Đền Hoa Mai Công Chúa | TIN | Xã Cổ Đạm | 0,65 |
| 13 | Quy hoạch Đền Xứ Ca Trù | TIN | Xã Cổ Đạm | 0,30 |
| 14 | Quy hoạch Đền Giếng Chay | TIN | Xã Cổ Đạm | 0,07 |
| 15 | Quy hoạch Đền Thượng (thôn 6) | TIN | Xã Cổ Đạm | 3,10 |
| 16 | Quy hoạch đền Trần Hưng Đạo | TIN | Xã Cổ Đạm | 0,81 |
| 17 | Quy hoạch Đền Phú Hoa | TIN | Xã Xuân Mỹ | 0,17 |
| 18 | Quy hoạch Đình Yên Trị | TIN | Xã Xuân Mỹ | 0,17 |
| 19 | Quy hoạch nhà thợ Phạm Ngữ | TIN | Xã Xuân Mỹ | 0,04 |
| 20 | Quy hoạch Đền thờ Lê Tiến Sỹ | TIN | Xã Xuân Mỹ | 0,03 |
| 21 | Quy hoạch Đền Văn Miếu | TIN | Xã Xuân Mỹ | 0,18 |
| 22 | Tôn tạo Đền Am | TIN | Xã Xuân Liên | 1,60 |
| 23 | Nâng cấp đình Thiên Linh | TIN | Xã Xuân Liên | 0,61 |
| 24 | Nâng cấp đền Cá Ông | TIN | Xã Xuân Liên | 0,45 |
| 25 | Nâng cấp đình Cam Lâm và Giếng Làng Cam Lâm | TIN | Xã Xuân Liên | 0,22 |
| 26 | Nâng cáp đền Đông Hải | TIN | Xã Xuân Liên | 0,20 |
| 27 | Nâng cấp Đền Bến | TIN | Xã Xuân Liên | 0,50 |
| 28 | Nâng cấp phần Mộ và nhà thờ Tô Khôi, nhà thờ Lê Khắc Mầu, nhà thờ Trần Quang Mỹ, nhà thờ Nguyễn Bật Lãng, nhà thờ Lê Đình Tương, nhà thờ Họ Hồ, nhà thờ họ Hoàng Văn, nhà thờ họ Trần | TIN | Xã Xuân Liên | 0,44 |
| 29 | Tôn tạo khu văn Miếu (thôn Xuân Áng) | TIN | Xã Xuân Viên | 0,20 |
| 30 | Mở rông đền Chợ Củi | TIN | Xã Xuân Hồng | 1,20 |

2.2.24. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Theo định hướng quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 10 vị trí, với tổng diện tích là 24,32 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Xã, thị trấn** |
|  | **Tổng** |  | **24,32** |  |
| 1 | Xây dựng nhà máy nước các xã Cổ Đạm, Xuân Liên, Cương Gián huyện Nghi Xuân | SKC | 1,50 | Xã Cổ Đạm |
| 2 | QH sản xuất kinh doanh (chế biến thuỷ hải sản và kho đông lạnh) | SKC | 0,46 | Xã Xuân Hội |
| 3 | QH tổng kho xăng dầu và cảng | SKC | 10,00 | Xã Xuân Phổ |
| 4 | Nhà máy tăng áp và hệ thống đường ống dẫn nước sạch (GĐ1+GĐ2) | SKC | 0,20 | Xã Xuân Phổ |
| SKC | 0,20 | Xã Xuân Yên |
| SKC | 0,20 | Xã Xuân Hải |
| SKC | 0,20 | Xã ĐanTrường |
| SKC | 0,20 | Xã Xuân Hội |
| 5 | Quy hoạch công trình hệ thống đường ống cấp nước sạch | SKC | 1,00 | Xã Cương Gián |
| 6 | Quy hoạch tiểu thủ công nghiệp làng nghề | SKC | 5,00 | Xã Cương Gián |
| 7 | Quy hoạch bải chế biến vật liệu xây dựng | SKC | 1,00 | Xã Xuân Liên |
| 8 | Quy hoạch nhà máy nước sạch | SKC | 1,00 | Xã Xuân Hồng |
| 9 | Quy hoạch tiểu thủ công nghiệp làng nghề | SKC | 0,51 | Xã Xuân Hải |
| 10 | Dự án xây dựng công trình nước sạch tại huyện Nghi Xuân | SKC | 0,72 | Xã Xuân Hồng |
| SKC | 0,71 | Xã Xuân Hải |
| SKC | 0,71 | Xã Xuân Phổ |
| SKC | 0,71 | Xã ĐanTrường |

2.2.25. Đất sinh hoạt cộng đồng

Theo định hướng quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 16 vị trí, với tổng diện tích là 4,02 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **4,02** |
| 1 | Quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | Xã Xuân Giang | 0,45 |
| 2 | Mở rộng nhà văn hóa thôn Thuận Mỹ | DSH | Xã Xuân Mỹ | 0,20 |
| 3 | Mở rộng nhà văn hóa thôn Hồng Mỹ | DSH | Xã Xuân Mỹ | 0,20 |
| 4 | Tôn tạo các nhà văn hóa thôn ( Đông Tây, Ngọc Huệ, Song Hải, Song Hồng, Tân Thượng) | DSH | Xã Cương Gián | 0,41 |
| 5 | Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bắc Sơn | DSH | Xã Cương Gián | 0,16 |
| 6 | Quy hoạch nhà văn hóa ( thôn Lâm Hải Hoa) | DSH | Xã Xuân Liên | 0,08 |
| 7 | Mở rộng nhà văn hóa thôn 2 | DSH | Xã Xuân Hồng | 0,20 |
| 8 | Xây dựng nhà văn hoá thôn Trường Hoa Tỉnh | DSH | Xã ĐanTrường | 0,22 |
| 9 | Xây dựng nhà văn hoá thôn Thống Nhất | DSH | Xã Xuân Phổ | 0,12 |
| 10 | Xây dựng nhà văn hoá thôn Kiều Văn | DSH | Xã Xuân Phổ | 0,29 |
| 11 | Xây dựng nhà văn hoá thôn Trường Lam | DSH | Xã Xuân Hải | 0,09 |
| 12 | Xây dựng nhà văn hoá thôn Dương Phòng | DSH | Xã Xuân Hải | 0,02 |
| 13 | Xây dựng nhà văn hoá thôn Hội Thành | DSH | Xã Xuân Hội | 0,07 |
| 14 | Nhà văn hóa TDP An Mỹ + Hòa Thuận | DSH | TT Tiên Điền | 1,20 |
| 15 | Nhà văn hóa TDP 4 | DSH | TT Xuân An | 0,17 |
| 16 | Nhà văn hóa TDP 7 | DSH | TT Xuân An | 0,14 |

2.2.26. Đất thương mại dịch vụ

Theo định hướng quy hoạch đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 65 vị trí, với tổng diện tích là 937,61 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích  (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **937,61** |
| 1 | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Yên Khánh | TMD | Xã Xuân Yên | 1,55 |
| 2 | Quy hoạch đất Thương mại dịch vụ thôn Yên Ngọc | TMD | Xã Xuân Yên | 0,66 |
| 3 | Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Xuân Yên | TMD | Xã Xuân Yên | 0,50 |
| 4 | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Trung Lộc | TMD | Xã Xuân Yên | 0,76 |
| 5 | Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Trung Lộc | TMD | Xã Xuân Yên | 3,41 |
| 6 | QH đất dịch vụ thương mại ( Đô thị Xuân Yên) | TMD | Xã Xuân Yên | 14,00 |
| 7 | Quy hoạch đất TMDV Châu Tịnh | TMD | Xã Cổ Đạm | 0,25 |
| 8 | Quy hoạch Mở rộng TMDV ( thôn Vân Thanh Bắc) | TMD | Xã Cổ Đạm | 0,12 |
| 9 | Qh đất thương mại dịch vụ | TMD | Xã Cổ Đạm | 17,71 |
| 10 | Quy hoạch đất TMDV Thành Tiến | TMD | Xã Xuân Thành | 4,00 |
| 11 | Quy hoạch đất TMDV thôn Hương Hòa | TMD | Xã Xuân Thành | 4,20 |
| 12 | Quy hoạch đất TMD (thôn Thành Long) | TMD | Xã Xuân Thành | 3,32 |
| 13 | Đất khu du lịch Xuân Thành (thôn Thành Long) | TMD | Xã Xuân Thành | 29,50 |
| 14 | Quy hoạch đất TMDV | TMD | Xã Xuân Thành | 0,68 |
| 15 | Quy hoạch đất TMDV (thôn Hồng Mỹ) | TMD | Xã Xuân Mỹ | 14,19 |
| 16 | Quy hoạch đất TMDV (thôn Thịnh Mỹ) | TMD | Xã Xuân Mỹ | 1,50 |
| 17 | Quy hoạch đất TMDV Xuân Mỹ | TMD | Xã Xuân Mỹ | 0,70 |
| 18 | Dịch vụ thương mại thôn Lam Long đồng Cang | TMD | Xã Xuân Hải | 5,60 |
| 19 | Khu thương mại dịch vụ thôn Trung Vân | TMD | Xã Xuân Hải | 0,50 |
| 20 | Khu thương mại dịch vụ thôn Trung Vân | TMD | Xã Xuân Hải | 1,60 |
| 21 | QH đất TMD phức hợp trường học, sân bóng, bể bơi | TMD | Xã Xuân Hải | 3,80 |
| 22 | Quy hoạch thương mai dịch vụ thôn Hồng Thủy | TMD | Xã Xuân Hải | 0,50 |
| 23 | QH đất thương mại dịch vụ thôn Đông Biên | TMD | Xã Xuân Hải | 5,00 |
| 24 | QH đất thương mại dịch vụ thôn Dương Phòng | TMD | Xã Xuân Hải | 6,24 |
| 25 | QH đất thương mại dịch vụ thôn Hồng Thuỷ | TMD | Xã Xuân Hải | 1,70 |
| 26 | QH đất thương mại dịch vụ tổng hợp xăng dầu | TMD | Xã ĐanTrường | 1,00 |
| 27 | QH đất dịch vụ thương mại ( Đô thị Đan Trường và Xuân Phổ) | TMD | Xã ĐanTrường | 16,54 |
| 28 | QH đất thương mại dịch vụ Con Thiêng | TMD | Xã ĐanTrường | 4,30 |
| 29 | QH đất dịch vụ thương mại ( QH Đô thị Xuân Hội và Đan Trường) | TMD | Xã Xuân Hội | 157,86 |
| 30 | Khu du lục sinh thái biển Xuân Hội | TMD | Xã Xuân Hội | 93,00 |
| 31 | QH khu dịch vụ ven đê biển | TMD | Xã Xuân Hội | 3,00 |
| 32 | QH đất thương mại dịch vụ(QH đô thị đan trường và xuân phổ) | TMD | Xã Xuân Phổ | 9,50 |
| 33 | QH đất thương mại dịch vụ (vùng giáp xã Xuân Hải) | TMD | Xã Xuân phổ | 5,00 |
| 34 | Quy hoạch thương mại dịch vụ và nuôi trồng thủy sản ( Thon Song Nam) | TMD | Xã Cương Gián | 11,70 |
| 35 | Quy hoạch khu du lịch thương mại (Bắc Mới) | TMD | Xã Cương Gián | 1,00 |
| 36 | Quy hoạch khu du lịch sinh thái biển Chân Tiên | TMD | Xã Cương Gián | 0,96 |
| 37 | Mở rộng khu du lịch Phú Minh Gia | TMD | Xã Cương Gián | 0,50 |
| 38 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | Xã Cương Gián | 0,50 |
| 39 | Quy hoạch thương mại dịch vụ | TMD | Xã Cương Gián | 0,38 |
| 40 | Quy hoạch thương mại dịch vụ ( Thôn Song Long) | TMD | Xã Cương Gián | 1,00 |
| 41 | Quy hoạch thương mại dịch vụ (kinh doanh hải sản) | TMD | Xã Cương Gián | 0,36 |
| 42 | Quy hoạch khu du lịch sinh thái Núi Trúc | TMD | Xã Cương Gián | 5,00 |
| 43 | Khu du lich sinh thai Đồng Trày | TMD | Xã Xuân Viên | 10 |
| 44 | Quy hoạch thương mại dịch vụ (Đồng Vườn Cam) | TMD | Xã Xuân Hồng | 2,80 |
| 45 | Quy hoạch thương mại dịch vụ tây ủy ban ( Đồng Vạn) | TMD | Xã Xuân Hồng | 1,00 |
| 46 | Quy hoạch thương mại dịch vụ và đô thị tổng hợp (đối diện nhà văn hóa thôn 1) | TMD | Xã Xuân Hồng | 9,00 |
| 47 | Quy hoạch Khu đô thị Xuân Hồng | TMD | Xã Xuân Hồng | 80,00 |
| 48 | Khu du lịch sinh thái nghĩ dưỡng Suối Tiên | TMD | Xã Xuân Lam | 33,77 |
| 49 | Các bải tập kết vật liệu xây dựng (vung Cồn Dài, Làng Mới) | TMD | Xã Xuân Lam | 4,30 |
| 50 | Quy hoạch sản xuất kinh doanh vùng Cựa Làng | TMD | Xã Xuân Lam | 4,70 |
| 51 | Quy hoạch thương mại dịch vụ | TMD | Xã Xuân Lam | 1,40 |
| 52 | Quy hoạch thương mại dịch vụ | TMD | Xã Xuân Lam | 2,30 |
| 53 | QH dđất TMDV thôn 4 | TMD | Xã Xuân Lĩnh | 4,76 |
| 54 | QH dđất TMDV thôn 3 | TMD | Xã Xuân Lĩnh | 0,50 |
| 55 | QH đất DVTM (UB thị trấn cũ 2 vị trí) | TMD | TT Tiên Điền | 0,26 |
| 56 | Đất khu du lịch | TMD | TT Tiên Điền | 9,50 |
| 57 | QH khu du lịch sinh thái | TMD | TT Tiên Điền | 10,00 |
| 58 | QH khu dịch vụ thương mại (Khu đô thị sinh thái, du lịch, vui chơi giải trí Đảo Xuân Giang 2 và vùng ven sông Lam, từ thị trấn Xuân An đến xã Xuân Giang) | TMD | TT Xuân An | 50,00 |
| 59 | QH Đất TMDV (Cạnh trường Nông Lâm) | TMD | TT Xuân An | 1,90 |
| 60 | QH Đất TMDV khu đô thị Patk City | TMD | TT Xuân An | 0,10 |
| 61 | QH Đất thương mại dịch vụ trong Khu đô thị mới Xuân An giai đoạn 2 | TMD | TT Xuân An | 10,00 |
| 62 | Đất TMD (Khu đô thị Nam Sông Lam 1) | TMD | TT Xuân An | 3,60 |
| 63 | Đất thương mại dịch vụ (trụ sở UBND cũ) | TMD | TT Xuân An | 0,23 |
| 64 | Đất TMD (Khu đô thị Nam ven Sông Lam 2) | TMD | TT Xuân An | 4,80 |
| 65 | Đất TMD ven chân núi Hồng Lĩnh | TMD | TT Xuân An | 40,00 |
| 66 | Đất TMDV | TMD | Xã Xuân Giang | 187,10 |
| 67 | Quy hoạch vùng du lịch Hồ Chọ Thòi | TMD | Xã Xuân Liên | 5,20 |
| 68 | Quy hoạch vùng du lịch ven biển | TMD | Xã Xuân Liên | 26,30 |
| 69 | Quy hoạch thương mại dịch vụ thôn Cường Thịnh | TMD | Xã Xuân Liên | 0,50 |

2.2.27. Đất khu vui chơi giải trí

Theo định hướng quy hoạch đất khu vui chơi giải trí trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 12 vị trí, với tổng diện tích là 168,47 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích  (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **168,47** |
| 1 | Đất khu vui chơi giải trí thôn Hồng Mỹ | DKV | Xã Xuân Mỹ | 2,08 |
| 2 | Quy hoạch khu vui chơi giải trí (thôn Song Nam) | DKV | Xã Cương Gián | 0,75 |
| 3 | Quy hoạch khu vui chơi giải trí (thôn Đại Đồng) | DKV | Xã Cương Gián | 1,00 |
| 4 | Quy hoạch khu vui chơi giải trí các thôn ( Bắc Mới, Song Hải, Tân Thượng, Ngọc Huệ, Đông Tây, Cầu Đá, Ngư Tịnh, Sông Hương) | DKV | Xã Cương Gián | 7,61 |
| 5 | QH đất cây xanh và khu vui chơi giải trí (Khu đô thị Xuân Yên) | DKV | Xã Xuân Yên | 8,87 |
| 6 | QH đất cây xanh và khu vui chơi giải trí (Khu đô thị park city) | DKV | TT Xuân An | 5,10 |
| 7 | QH đất cây xanh và khu vui chơi giải trí (Khu đô thị Đan Trường và Xuân Phổ) | DKV | Xã ĐanTrường | 31,28 |
| 8 | QH đất cây xanh và khu vui chơi giải trí (Khu đô thị Xuân Hội và Đan Trường) | DKV | Xã ĐanTrường | 37,60 |
| 9 | QH đất cây xanh và khu vui chơi giải trí (Khu đô thị Xuân Phổ và Đan Trường) | DKV | Xã Xuân Phổ | 3,50 |
| 10 | QH đất cây xanh và khu vui chơi giải trí (Khu đô thị Xuân Hội và Đan Trường) | DKV | Xã Xuân Hội | 43,68 |
| 11 | Khu vui chơi giải trí người già và trẻ em | DKV | Xã Xuân Liên | 0,33 |
| 12 | Quy hoạch Khu đô thị Xuân Hồng( đất cây xanh) | DKV | Xã Xuân Hồng | 20,00 |
| 13 | QH khu cây xanh | DKV | TT Tiên Điền | 6,30 |
| 14 | QH khu cây xanh | DKV | TT Xuân An | 0,26 |
| 15 | Khu vui chơi TDP2 | DKV | TT Xuân An | 0,11 |

2.2.28. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ

Theo định hướng quy hoạch đất sản xuất vật liệu, gốm sứ trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 4 vị trí, với tổng diện tích là 66,00 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **66,00** |
| 1 | Đất Sét gạch, ngói xứ đồng Hành Khiến | SKX | Xã Cổ Đạm | 10,00 |
| 2 | Khai thác mỏ đá xây dựng | SKX | Xã Xuân Hồng | 7,00 |
| 3 | Khai thác mỏ đá xây dựng | SKX | Xã Xuân Liên | 34,00 |
| 4 | Quy hoạch khai thác mỏ đất | SKX | Xã Xuân Liên | 15,00 |

2.2.29. Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Theo định hướng quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch 11 vị trí, với tổng diện tích là 36,33 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **36,33** |
| 1 | Mở rộng Nghĩa Địa (thôn An Tiên) | NTD | Xã Xuân Giang | 2,15 |
| 2 | Mở rộng Nghĩa Địa (thôn Vân Thanh Bắc) | NTD | Xã Cổ Đạm | 2,06 |
| 3 | Quy hoạch mở rộng nghĩa địa (thôn Hồng Mỹ) | NTD | Xã Xuân Mỹ | 3,62 |
| 4 | Chỉnh trang mở rộng nghĩa địa Đồng Hung | NTD | Xã Xuân Hải | 3,70 |
| 7 | Quy hoạch nghĩa trang | NTD | Xã Xuân Liên | 3,90 |
| 8 | Quy hoạch nghĩa trang tập Trung Núi Nấy | NTD | Xã Xuân Liên | 6,40 |
| 9 | Quy hoạch đất nghĩa trang nghĩa địa thôn Bắc Sơn | NTD | Xã Cương Gián | 6,30 |
| 10 | Quy hoạch đất nghĩa trang nghĩa địa | NTD | Xã Xuân Hồng | 5,00 |
| 11 | Quy hoạch nghĩa trang Cồn Cộc | NTD | Xã Xuân Lam | 3,20 |

2.2.30. Đất rác thải

Theo định hướng quy hoạch đất rác thải trên địa bàn huyện Nghi Xuân thời kỳ 2021-2030 quy hoạch với tổng diện tích là 22,21 ha. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **TDP, Thôn, Xứ đồng** | **Loại đất** | **Xã, thị trấn** | **Diện tích (ha)** |
|  | **Tổng** |  |  | **22,21** |
| 1 | Các bãi trung chuyển và thu gom, xử lý rác còn lại | DRA | TT Tiên Điền | 0,30 |
| DRA | TT Xuân An | 0,20 |
| DRA | Xã Cổ Đạm | 1,45 |
| DRA | Xã Cương Gián | 1,46 |
| DRA | Xã ĐanTrường | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Giang | 1,44 |
| DRA | Xã Xuân Hải | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Hội | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Hồng | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Lam | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Lĩnh | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Mỹ | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Liên | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Phổ | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Thành | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Yên | 1,46 |
| DRA | Xã Xuân Viên | 0,30 |
| 2 | Quy hoạch điểm tập kết rác Cồn Cốc | DRA | Xã Xuân Lam | 1,00 |

2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở tiềm năng quỹ đất đai, căn cứ vào những lợi thế so sánh, những hạn chế và thách thức, thực hiện mục tiêu phát triển chung của huyện với khả năng tăng trưởng khá cao và chuyển dịch cơ cấu mạnh sẽ đưa huyện Nghi Xuân thành huyện có kinh tế phát triển, xã hội ổn định, đời sống của người dân ngày càng nâng cao và có môi trường trong sạch bền vững. Căn cứ vào định hướng phát triển của các ngành, phương án phân bổ quỹ đất của huyện đến năm 2030 như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã loại đất** | **Hiện trạng sử dụng đất năm 2020** | | **Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030** | | **Tăng (+), giảm (-) ha** |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **22251,10** | **100** | **22251,10** | **100** | **0,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | NNP | **15.762,64** | **70,84** | **12.298,72** | **55,27** | **(3463,92)** |
|  | Trong đố: |  |  |  |  |  |  |
| 1,1 | Đất trồng lúa | LUA | 3.898,93 | 17,52 | 2.958,16 | 13,29 | -940,77 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 1.914,41 | 8,60 | 1.448,21 | 6,51 | -466,20 |
|  | Đất trồng lúa nước còn lại | LUK | 1.984,52 | 8,92 | 1.509,95 | 6,79 | -474,57 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 2.268,86 | 10,20 | 932,38 | 4,19 | -1336,48 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.030,31 | 9,12 | 1.277,14 | 5,74 | -753,17 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 4.685,82 | 21,06 | 4.545,98 | 20,43 | -139,84 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.913,02 | 8,60 | 1.660,21 | 7,46 | -252,81 |
|  | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tụ nhiên* | RSN | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 846,87 | 3,81 | 528,75 | 2,38 | -318,12 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 118,83 | 0,53 | 396,10 | 1,78 | 277,27 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | PNN | **5.469,96** | **24,58** | **9.113,66** | **40,96** | **3643,70** |
|  | Trong đó: |  | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 54,32 | 0,24 | 128,44 | 0,58 | 74,12 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,94 | 0,00 | 6,98 | 0,03 | 6,04 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 25,23 | 0,11 | 300,00 | 1,35 | 274,77 |
| 2,4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 8,77 | 0,04 | 113,11 | 0,51 | 104,34 |
| 2,5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 125,98 | 0,57 | 1.063,59 | 4,78 | 937,61 |
| 2,6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 103,20 | 0,46 | 102,35 | 0,46 | -0,85 |
| 2,7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 2,38 | 0,01 | 2,38 | 0,01 | 0,00 |
| 2,8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 11,82 | 0,05 | 77,82 | 0,35 | 66,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | **2.277,73** | **10,24** | **3.588,44** | **16,13** | **1310,71** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.400,42 | 6,29 | 2.352,69 | 10,57 | 952,27 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 311,16 | 1,40 | 412,02 | 1,85 | 100,86 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 4,76 | 0,02 | 4,76 | 0,02 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 5,93 | 0,03 | 5,91 | 0,03 | -0,02 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 65,46 | 0,29 | 61,82 | 0,28 | -3,64 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 42,84 | 0,19 | 103,06 | 0,46 | 60,22 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 1,80 | 0,01 | 3,62 | 0,02 | 1,82 |
| - | Đất công trình bưu chính, viến thông | DBV | 0,82 | 0,00 | 1,57 | 0,01 | 0,75 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 15,17 | 0,07 | 15,56 | 0,07 | 0,39 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 4,08 | 0,02 | 25,13 | 0,11 | 21,05 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 11,21 | 0,05 | 106,56 | 0,48 | 95,35 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 403,34 | 1,81 | 438,14 | 1,97 | 34,80 |
| - | Đất xây dựng cơ sơ khoa học công nghệ | DKH | 3,52 | 0,02 | 3,52 | 0,02 | 0,00 |
| - | Đất xây dựng cơ sơ dịch vụ xã hội | DXH | 0,00 | 0,00 | 45,90 | 0,21 | 45,90 |
| - | Đất chợ | DCH | 7,22 | 0,03 | 8,18 | 0,04 | 0,96 |
| 2,10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2,11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 25,95 | 0,12 | 28,40 | 0,13 | 2,45 |
| 2,12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 7,83 | 0,04 | 176,30 | 0,79 | 168,47 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 719,78 | 3,23 | 1.150,31 | 5,17 | 430,53 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 145,18 | 0,65 | 508,55 | 2,29 | 363,37 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,28 | 0,06 | 30,18 | 0,14 | 15,90 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,27 | 0,01 | 1,27 | 0,01 | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2,18 | Đất tin ngưỡng | TIN | 40,22 | 0,18 | 47,19 | 0,21 | 6,97 |
| 2,19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.381,64 | 6,21 | 1.348,96 | 6,06 | -32,68 |
| 2,2 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 515,49 | 2,32 | 431,45 | 1,94 | -84,04 |
| 2,21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 7,96 | 0,04 | 7,96 | 0,04 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.018,49** | **4,58** | **838,71** | **3,77** | **-179,78** |

***2.3.1. Đất nông nghiệp***

Diện tích đất nông nghiệp đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 15.762,64 ha.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông giảm là 3.789,98 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (đất quốc phòng 74,12 ha; đất an ninh 5,30 ha, đất khu công nghiệp 274,77 ha; cụm công nghiệp 95,30 ha; đất thương mại dịch vụ 841,47ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 18,82 ha, đất vật liệu xây dựng 54,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1250,19ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,62 ha; đất khu vui chơi giải trí 117,37 ha; đất ở tại nông thôn 552,6 ha; đất ở đô thị 205,43 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 16,86ha; đất tín ngưỡng 5,17 ha; chu chuyển nội bộ 275,96 ha).

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp tăng 326,06ha, cho các mục đích sử dụng: (đất nuôi trồng thủy sản 48,33ha; đất nông nghiệp khác 277,73 ha).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của huyện là 12.298,72 ha, thực giảm 3.463,92 ha so với năm 2020.

Cụ thể trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

**\* Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện3.898,93 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất trồng lúa giảm so với năm 2020 là 940,77 ha do chuyển sang (đất thủy sản 4,95ha; đất nông nghiệp khác 36,33 ha; đất an ninh 0,36ha; đất khu công nghiệp 70,00 ha; đất cụm công nghiệp 23,00 ha; đất thương mại dịch vụ 145,05 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,50 ha; đất vật liệu xây dựng 10,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 340,44 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha; đất khu vui chơi giải trí 24,70 ha; đất ở tại nông thôn 201,04 ha; đất ở đô thị 67,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 16,00 ha).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa của huyện là 2.958,16 ha, thực giảm 940,77 ha so với năm 2020.

- Đất trồng lúa nước

Diện tích đất trồng lúa nước đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện1.914,41 ha,

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2021-2030 diện tích đất trồng lúa nước giảm so với năm 2020 là 466,20 ha do chuyển sang (đất thủy sản 4,95 ha; đất nông nghiệp khác 12,10 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất khu công nghiệp 35,00 ha; đất cụm công nghiệp 23,00 ha; đất thương mại dịch vụ 73,80 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,50 ha; đất vật liệu xây dựng 10,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 140,01 ha; đất khu vui chơi giải trí 24,70 ha; đất ở tại nông thôn 105,91 ha; đất ở đô thị 19,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 16,00 ha).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa nước của huyện là 1.448,21ha, thực giảm 466,20 ha so với năm 2020.

- Đất trồng lúa nước còn lại

Diện tích đất trồng lúa nước còn lại đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện 1.984,52ha

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất trồng lúa nước còn lại giảm so với năm 2020 là 474,07 ha do chuyển sang (đất nông nghiệp khác 24,23 ha; đất an ninh 0,16 ha; đất khu công nghiệp 35,00 ha; đất thương mại dịch vụ 71,25 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 200,43 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha; đất ở tại nông thôn 95,13 ha; đất ở đô thị 48,17 ha).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa nước còn lại của huyện là 1.509,95 ha, thực giảm474,07ha so với năm 2020.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 2.268,86 ha.

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2021-2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm so với năm 2020 là 1.336,48 ha do chuyển sang (đất thủy sản 8,03 ha; đất nông nghiệp khác 179,88 ha; đất quốc phòng 0,20 ha; đất an ninh 4,94 ha; đất khu công nghiệp 202,77 ha; đất cụm công nghiệp 57,30 ha; đất thương mại dịch vụ 275,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,82 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 263,34 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,40 ha; đất khu vui chơi giải trí 48,21 ha; đất ở tại nông thôn 197,28 ha; đất ở đô thị 86,77 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,83 ha; đất tín ngưỡng 2,70 ha).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm của huyện là 932,28ha, thực giảm 1.336,48 ha so với năm 2020.

**\* Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 2.030,31 ha.

Ttrong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất trồng cây lâu nămgiảm so với năm 2020 là 753,17ha do chuyển sang (đất nông nghiệp khác 14,80 ha; đất cụm công nghiệp 15,00 ha; đất thương mại dịch vụ 117,64 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 495,76 ha; đất khu vui chơi giải trí 1,15 ha; đất ở tại nông thôn 75,82 ha; đất ở đô thị 31,46ha; đất trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất tín ngưỡng 1,01 ha).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 1.277,14 ha, thực giảm 753,17ha so với năm 2020.

**\* Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 4.685,82 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất rừng phòng hộ giảm so với năm 2020 là 139,84ha do chuyển sang (đất thủy sản 3,80 ha; đất quốc phòng 58,42 ha; đất thương mại dịch vụ 18,00 ha; đất khu công nghiệp 2,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 53,15 ha; đất ở tại nông thôn 4,21 ha; đất tín ngưỡng 0,26 ha).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 4.545,98 ha,thực giảm 139,84 ha so với năm 2020.

**\* Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 1.913,02 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất rừng sản xuất giảm so với năm 2020 là 252,81 ha do chuyển sang (đất thủy sản 7,87 ha; đất nông nghiệp khác 17,60 ha; đất quốc phòng 15,50 ha; đất thương mại dịch vụ 79,17 ha; đất vật liệu xây dựng 44,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã67,44 ha; đất khu vui chơi giải trí 7,61 ha; đất ở tại nông thôn 12,42 ha;đất tín ngưỡng 1,20 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 1.660,19 ha, thực giảm 252,81 ha so với năm 2020.

**\* Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 846,87 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm so với năm 2020 là 366,45 ha do chuyển sang (đất nông nghiệp khác 2,70 ha; đất thương mại dịch vụ 206,60 ha; đất sản cơ sở xuất kinh doanh phi nông nghiệp 10,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 29,60 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất khu vui chơi giải trí 35,70 ha; đất ở tại nông thôn61,83 ha; đất ở đô thị 20,00 ha).

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản tăng 48,33ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất chuyên trồng lúa nước 4,95 ha; đất hàng năm khác 8,03ha; đất rừng phòng hộ 3,80 ha; đất rừng sản xuất 7,87 ha; đất phi nông nghiệp 17,13 ha; đất chưa sử dụng 6,55 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 528,75 ha, thực giảm 318,12 ha so với năm 2020.

**\* Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 118,83 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất nông nghiệp khác giảm so với năm 2020 là 0,46 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp khác tăng 277,73 ha so với năm 2020 được sử dụng từ các loại đất (đất chuyên trồng lúa nước 12,10 ha; đất lúa nước còn lại 24,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 179,88 ha; đất trồng cây lâu năm 14,80 ha; đất rừng sản xuất 17,60ha; đất thủy sản 2,70ha; đất phi nông nghiệp 3,90 ha; đất chưa sử dụng 22,52 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác của huyện là 396,10 ha, thực tăng 277,27 ha so với năm 2020.

**2.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 5.469,96 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất phi nông nghiệp giảm so với năm 2020 là 181,38 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 21,03 và chu chuyển nội bộ 160,35 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp tăng 3.825,08 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất nông nghiệp 3.514,31 ha; đất chưa sử dụng 146,05 ha; chu chuyển nội bộ 164,72 ha).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 9.113,66 ha, thực tăng 3.643,70ha so với năm 2020.

**\* Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 54,32 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất quốc phòng tăng so với năm 2020 là 74,12 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất rừng phòng hộ 58,42 ha; đất rừng sản xuất 15,50 ha).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng của huyện là 128,44 ha. Thực tăng 74,12 ha so với năm 2020.

**\* Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 0,94 ha

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất an ninh tăng so với năm 2020 là 6,04 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất trồng lúa nước 0,20 ha; đất lúa nước còn lại 0,16 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,94 ha; đất phát triển hạ tầng 0,44 ha; đất trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất chưa sử dụng 0,20 ha).

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh của huyện là 6,98 ha, thực tăng 6,04 ha so với năm 2020

**\* Đất khu công nghiệp**

Diện tích đất khu công nghiệp đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 25,23 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất khu công nghiệp tăng so với năm 2020 là 274,77 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất trồng lúa nước 35,00 ha; đất lúa nước còn lại 35,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 204,77 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp của huyện là 300,00 ha, thực tăng 274,77 ha so với năm 2020.

**\* Đất cụm công nghiệp**

Diện tích đất cụm công nghiệp đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 8,77 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất cụm công nghiệp tăng so với năm 2020 là 104,34 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất trồng lúa nước 23,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 57,30 ha; đất trồng cây lâu năm 15,00 ha; đất ở nông thôn 0,04 ha; đất chưa sử dụng 9,00 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 113,11 ha, thực tăng 104,34 ha so với năm 2020.

**\* Đất thương mại dịch vụ**

Diện tích đất thương mại dịch vụ đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 125,98 ha

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất thương mại dịch vụ tăng so với năm 2020 là 937,61 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất trồng lúa nước 73,80 ha; đất lúa nước còn lại 71,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 275,01 ha; đất trồng cây lâu năm 117,64 ha; đất rừng phòng hộ 18,00 ha; đất rừng sản xuất 79,17 ha; đất nuôi trồng thủy sản 206,60 ha; đất sản xuất kinh doanh 8,60 ha; đất phát triển hạ tầng 20,58 ha; đất ở nông thôn 1,50 ha; đất trụ sở cơ quan 0,26 ha; đất sông suối 10,00 ha; đất mặt nước chuyên dùng 15,00 ha; đất chưa sử dụng 40,20 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện là 1.063,59ha, thực tăng 937,61ha so với năm 2020

**\* Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 103,20 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp giảm so với năm 2020 là 25,17 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 6,00 ha; đất dịch vụ thương mại 8,60 ha; đất hạ tầng 4,37 ha; đất ở 6,20 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng so với năm 2020 là 24,32 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất trồng lúa nước 1,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,82 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,00 ha; đất chưa sử dụng 5,50 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của huyện là 102,35 ha, thực giảm 0,85 ha so với năm 2020

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 11,82 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng tăng so với năm 2020 là 66,00 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất trồng lúa nước 10,00 ha; đất rừng sản xuất 44,00 ha; đất chưa sử dụng 12,00 ha).

Như vậy năm 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 77,82 ha, thực tăng 66,00 ha so với năm 2020

**\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 2.277,73 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm so với năm 2020 là 34,07 ha do chuyển sang đất (đất an ninh 0,44 ha; thương mại dịch vụ 20,58 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,45 ha; đất ở nông thôn 1,27 ha; đất ở đô thị 0,68 ha; chu chuyển nội bộ 10,65 ha).

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 1.344,78 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất chuyên trồng lúa nước 140,01ha; đất trồng lúa nước còn lại 200,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 263,34 ha; đất trồng cây lâu năm 495,76 ha; đất rừng phòng hộ 53,15ha; đất rừng sản xuất 67,44 ha; đất thủy sản 29,60 ha; đất sản xuất kinh doanh 4,37 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,16 ha; đất ở nông thôn 1,40 ha; đất tín ngưỡng 0,36 ha; đất sông suối 9,00 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 18,61 ha; đất chưa sử dụng 50,04 ha; chu chuyển nội bộ 10,65 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện là 3.588,44 ha, thực tăng 1.310,71 ha so với năm 2020

Trong đó:

- Đất giao thông: 2.352,69 ha.

- Đất thủy lợi: 412,02 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 4,76 ha.

- Đất xây dựng cở sở y tế: 5,91 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 61,82 ha.

- Đất cơ sở thể dục - thể thao: 103,06 ha.

- Đất công trình năng lượng: 3,62 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông: 1,57 ha.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa: 15,56 ha.

- Đất bãi thải xử lý chất thải: 25,13 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: 106,56 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 438,14 ha.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ: 3,52 ha.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 45,90 ha.

- Đất chợ: 8,18 ha.

**\* Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 25,95 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm so với năm 2020 là 1,16 ha do chuyển sang đất (đất thủy sản 0,03 ha; đất tôn giáo 0,16 ha; đất ở nông thôn 0,95 ha; đất ở đô thị 0,02 ha).

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng tăng 3,61 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất trồng lúa nước còn lại 0,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,40 ha; đất thủy sản 0,02 ha; đất hạ tầng 0,45 ha; đất chưa sử dụng 0,54 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 28,40 ha, thực tăng 2,45 ha so với năm 2020

**\* Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 7,83 ha.

Trong kỳ quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 168,47 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất trồng lúa nước 24,70 ha; đất trồng cây hàng năm khác 48,21 ha; đất trồng cây lâu năm 1,15 ha; đất rừng sản xuất 7,61 ha; đất thủy sản 35,70 ha; đất sông suối 13,68 ha; đất mặt nước chuyên dùng 30,00 ha; đất chưa sử dụng 7,42 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 176,30ha.Thực tăng 168,47 ha so với năm 2020.

**\*Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở tại nông thôn đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 719,78 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất ở tại nông thôn giảm so với năm 2020 là 140,92 ha do chuyển sang đất (đất cụm công nghiệp 0,04 ha; thương mại dịch vụ 1,50 ha; đất phát triển hạ tầng 1,40 ha;đất ở đô thị 137,98 ha; đất khu vui chơi giải trí 3,00 ha).

Đồng thời trong quy hoạch đất ở tại nông thôn tăng 571,44 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất chuyên trồng lúa nước 105,91ha; đất trồng lúa nước còn lại 95,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 197,28 ha; đất trồng cây lâu năm 75,82 ha; đất rừng phòng hộ 4,21 ha; đất rừng sản xuất 12,42 ha; đất thủy sản 61,83 ha; đất phát triển hạ tầng 1,27 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,95 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 5,00 ha; đất chưa sử dụng 11,62 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 1.150,31 ha, thực tăng 430,53 ha so với năm 2020.

**\* Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở tại đô thị đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 145,18 ha.

Trong quy hoạch đất ở tại đô thị tăng 225,39 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất chuyên trồng lúa nước 19,03 ha; đất trồng lúa nước còn lại 48,17 ha; đất trồng cây hàng năm khác 86,77 ha; đất trồng cây lâu năm 31,46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 20,00 ha; đất sản xuất kinh doanh 6,20 ha; đất phát triển hạ tầng 0,68 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất ở nông thôn 137,98 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,60 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,43 ha; đất chưa sử dụng 12,03 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 508,55 ha, thực tăng 363,37 ha so với năm 2020

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 14,28 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm so với năm 2020 là 0,96 ha do chuyển sang đất (đất an ninh 0,10 ha; thương mại dịch vụ 0,26 ha; đất ở đô thị 0,60 ha).

Đồng thời trong quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 16,86 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất chuyên trồng lúa nước 16,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,83 ha; đất trồng cây lâu năm 0,03 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 30,18 ha, thực tăng 15,90 ha so với năm 2020

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng**

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 40,22 ha.

Trong kỳ quy hoạch năm 2021-2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm so với năm 2020 là 0,36 ha do chuyển sang đất tôn giáo.

Đồng thời trong quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng tăng 7,33 ha. Được sử dụng từ các loại đất (đất trồng cây hàng năm khác 2,70 ha; đất trồng cây lâu năm 1,01 ha; đất rừng phòng hộ 0,26 ha; đất rừng sản xuất 1,20 ha; đất chưa sử dụng 2,16 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 47,19 ha.Thực tăng 6,97 ha so với năm 2020.

**\* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 1.381,64ha.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 32,68ha do chuyển sang ( đất thương mại dịch vụ 10,00 ha; đất hạ tầng 9,00 ha; đất khu vui chơi giải trí 13,68 ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 1.348,96 ha, giảm 32,68 ha so với năm 2020

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 515,49 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 84,04ha. Do chuyển sang các loại đất (đất nuôi trồng thủy sản 15,00 ha; đất thương mại dịch vụ 15,00 ha; đất phát triển hạ tầng 18,61 ha; đất khu vui chơi giải trí 30,00 ha; đất ở nông thôn 5,00 ha; đất ở đô thị 0,43ha).

Như vậy năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 431,45 ha, thực giảm 84,04 ha so với năm 2020

**2.3.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng đầu kỳ năm 2020 trên địa bàn huyện có 1.018,49 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng giảm 179,78 ha do chuyển sang các loại đất (đất nuôi trồng thủy sản 6,55 ha; đất nông nghiệp khác 22,52 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất cụm công nghiệp 4,34 ha; đất thương mại dịch vụ 40,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,50 ha; đất vật liệu xây dựng12,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 50,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,54ha; đất khu vui chơi giải trí 7,42 ha; đất ở tại nông thôn 11,62 ha; đất ở đô thị 12,03 ha; đất tín ngưỡng 2,16 ha).

Như vậy đếnnăm 2030 diện tích đất chưa sử dụng của huyệncòn lại 838,71 ha, giảm 179,78 ha so với năm 2020.

***2.4. Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép trong kỳ quy hoạch***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **4.764,21** |
|  | **Trong đó:** |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 1.239,93 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | 589,16 |
|  | *Đất trồng lúa nước còn lại* | *LUK/PNN* | 650,77 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 1.411,91 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 1.234,13 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 189,19 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 294,78 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 393,35 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 0,92 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **42,25** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | LUA/NTS | 4,95 |
| 2.2 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản | HNK/NTS | 8,03 |
| 2.3 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a) | 3,80 |
| 2.4 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a) | 25,47 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **15,15** |

**2.5. Quy hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2021-2030**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | NNP | **29,07** |
|  | Trong đố: |  |  |
| 1,1 | Đất trồng lúa | LUA | - |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *-* |
| 1.2 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 6,55 |
| 1.3 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 22,52 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **150,71** |
|  | Trong đó: |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | - |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,20 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 9,00 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 40,20 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 5,50 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - |
| 2.8 | Đất sản xuất VL xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 12,00 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 50,04 |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| - | Đất giao thông | DGT | 20,55 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 14,30 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở GD và đào tạo | DGD | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 0,59 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | - |
| - | Đất công trình bưu chính, viến thông | DBV | 0,13 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | *4,70* |
| - | Đất làm NT, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 9,77 |
| 2.10 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,54 |
| 2.11 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 7,42 |
| 2.12 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 11,62 |
| 2.13 | Đất ở tại đô thị | ODT | 12,03 |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - |
| 2.15 | Đất tin ngưỡng | TIN | 2,16 |

2.6. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

- Đất đô thị theo khu chức năng là: 4.833,34 ha;

- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu) năm là: 1.448,21 ha;

* Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) là: 6.206,19 ha;
* Khu du lịch là: 599,00 ha;
* Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) là: 413,11 ha;
* Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) là: 885,67 ha;
* Khu thương mại dịch vụ là: 1.063,59 ha;
* Khu dân cư nông thôn là: 2.801,94 ha;

**PHẦN IV**

**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH,**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để thực hiện quy hoạch sử dụng đất đếnnăm 2030 huyện Nghi Xuân đạt hiệu quả cao nhất thì cần áp dụng một số giải pháp chính sau:

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, nâng cao hệ số che phủ và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong khu công nghiệp,cụm công nghiệp; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan cấp tỉnh, thành phố xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Các địa phương cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với Ban quản lý. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Kết hợp trồng cây xanh, xây kè bao ở những nơi đất có công trình thấp chịu ảnh hưởng của lũ lụt;

- Sử dụng đất trong các dự án phải có phương án bảo vệ môi trường, hoàn trả hiện trạng mặt đất sau khi kết thúc dự án, nhất là các khu khai thác vật liệu xây dựng...;

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường; giữa sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng đất;

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị đảm bảo chất thải được xử lý trước khi thải ra môi trường;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường để có thông tin kiểm soát, đánh giá chính xác và kịp thời mức độ ô nhiễm môi trường.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2.1. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương. Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế. Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập QH, KHSDĐ đạt hiệu quả và chất lượng.

Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện QH, KHSDĐ đã được phê duyệt. Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát QHSDĐ ở địa phương.

2.2.Giải pháp vốn đầu tư

- Tìm nguồn kinh phí từ Nhà nước, tỉnh,... để đầu tư cho các cơ sở hạ tầng như: giao thông, thuỷ lợi, xây dựng cơ bản, trường học, y tế,... cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

- Bố trí đất cho các điểm sản xuất kinh doanh phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Đối với nguồn vốn từ các doanh nghiệp và nhân dân: Việc huy động nguồn vốn này cần có chính sách thích hợp vì đây là nguồn vốn có ý nghĩa lâu dài. Khuyến khích các thành phần kinh tế, đầu tư phát triển các doanh nghiệp tư nhân (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần).

- Vốn từ ngân sách nhà nước: Để đảm bảo nguồn vốn này, cần tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, có biện pháp khuyến khích tiết kiệm và tăng cường đầu tư cho lĩnh vực sản xuất.

- Đối với các nguồn vốn khác: Có biện pháp khuyến khích các nguồn vốn từ các nhóm hộ, cá nhân kiều bào ở nước ngoài là con em của huyện. Cần tăng cường quản lý đất đai, phối hợp với tỉnh tạo điều kiện có thể huy động vốn đầu tư phát triển trên cơ sở thu phí Quyền SDĐ. Ngoài ra tăng cường quản lý thị trường tận dụng các nguồn thu khác, chống thất thu thuế trong các doanh nghiệp và hộ kinh doanh.

- Thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài: Vốn đầu tư bên ngoài có vị trí rất quan trọng, việc thu hút đầu tư bên ngoài không chỉ là tạo vốn mà còn là cơ hội để đổi mới công nghệ, đào tạo cán bộ kỹ thuật và mở rộng thị trường. Tạo môi trường thuận lợi (giá thuê đất và chính sách SDĐ, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách các thủ tục hành chính...) cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư vào địa bàn huyện. Tăng cường hơn nữa công tác quảng cáo, giới thiệu ra bên ngoài về các tiềm năng thế mạnh của huyện. Phối hợp với Trung ương và tỉnh xúc tiến các hoạt động đầu tư, kêu gọi đầu tư bên ngoài vào các hoạt động công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

- Rà soát định kỳ các công trình, dự án không khả thi do thiếu vốn đầu tư cần phải hủy bỏ hoặc có sự điều chỉnh cho phù hợp.Thực hiện chủ trương tiết kiệm để tăng vốn đầu tư phát triển, tăng cường công tác kiểm tra chất lượng công trình, xử lý kịp thời các vi phạm về chất lượng công trình, tránh lãng phí thất thoát vốn và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư xây dựng.

- Cần cân đối xác định các nguồn vốn để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghiên cứu theo hướng khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hoá, nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước.

- Thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, phát huy tiềm năng; tăng cường thực hiện các dự án đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường sự phối kết hợp chặt chẽ trong quá trình lập, thực hiện giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh với quy hoạch sử dụng đất và với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Thực hiện phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt cho các cấp, ngành và mọi người biết để thực hiện;

- Tổ chức các cuộc hội thảo giữa các cấp quản lý với các doanh nghiệp, nhà đầu tư để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, người dân có nhu cầu sử dụng đất nhằm tạo điều kiện thuận lợi đầu tư sản xuất kinh doanh;

- Giao đất theo đúng tiến độ, khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất;

- Kết hợp các biện pháp về chính sách, có kế hoạch và thời hạn tối đa để thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ của dự án;

- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi về chính trị, thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng, bảo hiểm...;

- UBND huyện phân bổ kịp thời chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho cấp xã, thị trấn ngay sau khi được phê duyệt và chỉ đạo UBND xã, thị trấn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Các ngành tiến hành rà soát điều chỉnh, lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với quỹ đất đai trong phương án quy hoạch đất chung của huyện; Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật đất đai, SDĐ đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý SDĐ theo đúng kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường bất động sản để có kế hoạch đền bù thoả đáng giúp SDĐ đúng theo kế hoạch.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất theo quy hoạch; xử lý triệt để các trường hợp sử dụng đất trái với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt và trường hợp người sử dụng đất không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích;

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả;

- Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật;

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, SDĐ đai theo KHSDĐ nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong KHSDĐ nhằm SDĐ đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng KHSDĐ. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

IV. Giải pháp về khoa học công nghệ

Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ vào sản xuất, Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo sản phẩm có giá trị cao.

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, đưa các cây trồng, vật nuôi có giá trị vào sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Cần xem xét ưu tiên đối với những dự án đầu tư có tính trọng điểm, là động lực phát triển kinh tế xã hội của địa phương, các dự án thân thiện với môi trường, các dự án mang tính bền vững.

Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

Cần bổ sung các giải pháp về khoa học công nghệ, sử dụng công nghệ cao; phân tích, định hướng về khoa học công nghệ cho từng lĩnh vực, từ đó có các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất một cách hợp lý, hiệu quả.

Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**I. KẾT LUẬN**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nghi Xuân được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế xã hội của toàn huyện và định hướng phát triển chung của tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn.

Phương án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xây dựng đúng theo tinh thần của Luật đất đai 2013, nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;Nghị đính số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; tuân thủ hướng dẫn chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế, xã hội đến năm 2030.

**II. KIẾN NGHỊ**

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND Tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt để phương án quy hoạch huyện Nghi Xuân có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND Tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án quy hoạch được thực hiện tốt.

- Đề nghị UBND tỉnh Hà Tĩnh dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có.

Uỷ ban nhân dân huyện Nghi Xuân kính trình Uỷ ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm... trên địa bàn huyện./.